

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
BỆNH VIỆN QUẬN THỦ ĐỨC

BẢNG GIÁ VIỆN PHÍ ÁP DỤNG TỪ NGÀY 01/01/2022

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 37/2018/TT-BYT ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Bộ Trưởng Bộ Y tế quy định mức tối đa khung giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà Nước và hướng dẫn áp dụng giá, thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh trong một số trường hợp

ĐVT: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU VIỆN PHÍ THEO TT 14
	GIÁ KHÁM BỆNH		
1	Khám bệnh hạng I	Lần	38,700
	NGÀY GIƯỜNG	Ngày	
1	Ngày giường Hồi sức tích cực chống độc	Ngày	705,000
2	Ngày giường Hồi sức cấp cứu	Ngày	427,000
3	Ngày giường sau phẫu thuật loại đặc biệt	Ngày	303,800
4	Ngày giường sau phẫu thuật loại I	Ngày	276,500
5	Ngày giường sau phẫu thuật loại II	Ngày	241,700
6	Ngày giường sau phẫu thuật loại III	Ngày	216,500
7	Ngày giường nội khoa loại 2	Ngày	203,600
8	Ngày giường nội khoa: tim mạch, nội tiết, tiêu hóa, nhi...	Ngày	226,500
	CHUẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH		
1	Siêu âm Doppler màu tim/mạch máu (Siêu âm Doppler động mạch	Lần	222,000
2	Siêu âm (Siêu âm cổ - bàn chân)	Lần	43,900
3	Siêu âm (Siêu âm khớp vai)	Lần	43,900
4	Siêu âm tim gắng sức	Lần	587,000
5	Siêu âm (Siêu âm cổ - bàn tay)	Lần	43,900
6	Siêu âm (Siêu âm thai)	Lần	43,900
7	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Lần	222,000
8	Siêu âm Doppler màu tim/mạch máu (Siêu âm Doppler màu tim (siêu âm tim màu))	Lần	222,000
9	Siêu âm Doppler màu tim/mạch máu (Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới)	Lần	222,000
10	Siêu âm (Siêu âm vú)	Lần	43,900
11	Siêu âm (Siêu âm tại giường)	Lần	43,900
12	Siêu âm Doppler màu tim/mạch máu (Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi trên)	Lần	222,000
13	Siêu âm (Siêu âm phụ khoa)	Lần	43,900
14	Siêu âm (Siêu âm tuyến giáp)	Lần	43,900
15	Siêu âm (Siêu âm cơ, phần mềm (trắng đen))	Lần	43,900
16	Siêu âm Doppler màu tim/mạch máu (Siêu âm Doppler động mạch	Lần	222,000
17	Siêu âm đầu dò âm đạo, trực tràng	Lần	181,000
18	Siêu âm (Siêu âm tổng quát)	Lần	43,900
19	Siêu âm (Siêu âm khớp gối trắng đen)	Lần	43,900

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU VIỆN PHÍ THEO TT 14
20	Siêu âm Doppler màu tim/mạch máu (Siêu âm Doppler khảo sát mạch máu cơ, phần mềm các tuyến (tuyến giáp, tuyến mang tai, tuyến dưới hàm,...), bẹn bìu)	Lần	222,000
21	Siêu âm Doppler màu tim + cản âm	Lần	257,000
22	Siêu âm Doppler màu tim/mạch máu (Siêu âm Doppler động mạch rốn, động mạch não, động mạch tử cung (Đánh giá suy dinh dưỡng	Lần	222,000
23	Siêu âm Doppler màu tim/mạch máu (Siêu âm Doppler động mạch chủ bụng)	Lần	222,000
24	Siêu âm Doppler màu tim/mạch máu (Siêu âm Doppler động mạch rốn, não giữa, tử cung)	Lần	222,000
25	Siêu âm Doppler màu tim/mạch máu (Siêu âm Doppler tim tại	Lần	222,000
26	Siêu âm Doppler màu tim 4 D (3D REAL TIME)	Lần	457,000
27	Siêu âm Doppler màu tim/mạch máu (Siêu âm Doppler màu tim (siêu âm tim màu) (Khoa Nội tim mạch))	Lần	222,000
28	Siêu âm đàn hồi gan (Fibroscan)	Lần	82,300
29	Siêu âm Doppler màu tim/mạch máu (Siêu âm Doppler xuyên sọ)	Lần	222,000
30	Siêu âm Doppler màu tim/mạch máu (Siêu âm Doppler tim tại giường) [HSTM]	Lần	222,000
31	Siêu âm (Siêu âm thai) [khoa Sản]	Lần	43,900
32	Siêu âm (Siêu âm phụ khoa) [Khoa Sản]	Lần	43,900
33	Siêu âm đầu dò âm đạo, trực tràng [Khoa sản]	Lần	181,000
34	Siêu âm Doppler màu tim/mạch máu (Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi trên) [Khoa LNMM]	Lần	222,000
35	Siêu âm Doppler màu tim/mạch máu (Siêu âm Doppler màu tim (siêu âm tim màu)) [Khoa LNMM]	Lần	222,000
36	Chụp X-quang số hóa 1 phim (Xquang Schuller 2 tại Kỹ Thuật số) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	65,400
37	Chụp X-quang số hóa 1 phim (XQ khớp khuỷu tay trái (Thẳng Nghiêng) kỹ thuật số CR) [Triển khai thí điểm không in phim theo	Lần	65,400
38	Chụp XQ số hóa đường dò, các tuyến có bơm thuốc cản quang trực tiếp [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	386,000
39	Chụp X-quang số hóa 2 phim (XQ BLONDEAU - HIRTZ kỹ thuật số CR) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	97,200
40	Chụp X-quang số hóa 1 phim (XQ khớp khuỷu tay phải (Thẳng Nghiêng) kỹ thuật số CR) [Triển khai thí điểm không in phim theo	Lần	65,400
41	Chụp tử cung-vòi trứng bằng số hóa. [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	411,000
42	Chụp X-quang số hóa 1 phim (XQ tại Giường kỹ thuật số CR) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	65,400
43	Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản quang (UIV) số hóa [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	609,000
44	Chụp X-quang số hóa 2 phim (XQ cột sống thắt lưng (Cúi/Ngửa tối đa) kỹ thuật số CR) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ	Lần	97,200
45	Chụp X-quang số hóa 2 phim (XQ sọ não (Thẳng Nghiêng) kỹ thuật số CR) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	97,200

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU VIỆN PHÍ THEO TT 14
46	Chụp Xquang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	97,200
47	Chụp Xquang khớp thái dương hàm [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	65,400
48	Chụp X-quang số hóa 1 phim (XQ sọ mặt (XƯƠNG CHÍNH MŨI (Thẳng Nghiêng) kỹ thuật số CR) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	65,400
49	Chụp X-quang số hóa 1 phim (XQ sọ mặt (XƯƠNG GÒ MÁ phải (Thẳng Nghiêng) kỹ thuật số CR) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	65,400
50	Chụp X-quang số hóa 1 phim (XQ các khớp thái dương hàm (trái) kỹ thuật số CR) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ	Lần	65,400
51	Chụp X-quang số hóa 1 phim (XQ các khớp thái dương hàm (phải) kỹ thuật số CR) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ	Lần	65,400
52	Chụp X-quang số hóa 2 phim (XQ cột sống cổ (Thẳng Nghiêng) kỹ thuật số CR) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-	Lần	97,200
53	Chụp X-quang số hóa 1 phim (XQ cột sống cổ chéo 3/4 (Phải) kỹ thuật số CR) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-	Lần	65,400
54	Chụp X-quang số hóa 1 phim (XQ cột sống cổ chéo 3/4 (Trái) kỹ thuật số CR) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-	Lần	65,400
55	Chụp X-quang số hóa 1 phim (XQ khớp vai phải (Thẳng Nghiêng) kỹ thuật số CR) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ	Lần	65,400
56	Chụp X-quang số hóa 1 phim (XQ khớp vai phải (Chéo) kỹ thuật số CR) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	65,400
57	Chụp X-quang số hóa 1 phim (XQ khớp vai phải (Nghiêng) kỹ thuật số CR) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	65,400
58	Chụp X-quang số hóa 1 phim (XQ khớp vai trái (Nghiêng) kỹ thuật số CR) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	65,400
59	Chụp X-quang số hóa 1 phim (XQ khớp vai trái (Thẳng Nghiêng) kỹ thuật số CR) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-	Lần	65,400
60	Chụp X-quang số hóa 1 phim (XQ khớp vai trái (Chéo) kỹ thuật số CR) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	65,400
61	Chụp X-quang số hóa 1 phim (XQ khớp vai trái (XƯƠNG ĐÒN(Thẳng Nghiêng) kỹ thuật số CR) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	65,400
62	Chụp X-quang số hóa 1 phim (XQ khớp vai phải (XƯƠNG ĐÒN(Thẳng Nghiêng)) kỹ thuật số CR) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	65,400
63	Chụp X-quang số hóa 1 phim (XQ cánh tay phải (Thẳng Nghiêng) kỹ thuật số CR) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ	Lần	65,400
64	Chụp X-quang số hóa 1 phim (XQ cánh tay trái (Nghiêng) kỹ thuật số CR) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	65,400
65	Chụp X-quang số hóa 1 phim (XQ cánh tay trái (Thẳng Nghiêng) kỹ thuật số CR) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-	Lần	65,400
66	Chụp X-quang số hóa 1 phim (XQ khớp khuỷu tay phải (Chéo) kỹ thuật số CR) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-	Lần	65,400

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU VIỆN PHÍ THEO TT 14
67	Chụp X-quang số hóa 1 phim (XQ khớp khuỷu tay phải (Thẳng) kỹ thuật số CR) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-	Lần	65,400
68	Chụp X-quang số hóa 1 phim (XQ khớp khuỷu tay phải (Nghiêng) kỹ thuật số CR) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ	Lần	65,400
69	Chụp X-quang số hóa 1 phim (XQ khớp khuỷu tay trái (Nghiêng) kỹ thuật số CR) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-	Lần	65,400
70	Chụp X-quang số hóa 1 phim (XQ khớp khuỷu tay trái (Chéch) kỹ thuật số CR) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-	Lần	65,400
71	Chụp X-quang số hóa 1 phim (XQ khớp khuỷu tay trái (Thẳng) kỹ thuật số CR) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-	Lần	65,400
72	Chụp X-quang số hóa 1 phim (XQ cẳng tay phải (Thẳng Nghiêng) kỹ thuật số CR) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ	Lần	65,400
73	Chụp X-quang số hóa 1 phim (XQ cẳng tay trái (Thẳng Nghiêng) kỹ thuật số CR) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-	Lần	65,400
74	Chụp X-quang số hóa 1 phim (XQ cổ tay phải (Nghiêng) kỹ thuật số CR) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	65,400
75	Chụp X-quang số hóa 1 phim (XQ cổ tay phải (Thẳng Nghiêng) kỹ thuật số CR) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-	Lần	65,400
76	Chụp X-quang số hóa 1 phim (XQ cổ tay trái (Chéch) kỹ thuật số CR) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	65,400
77	Chụp X-quang răng toàn cảnh [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	65,400
78	Chụp X-quang số hóa 1 phim (XQ cổ tay trái (Thẳng Nghiêng) kỹ thuật số CR) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-	Lần	65,400
79	Chụp X-quang số hóa 1 phim (XQ bàn tay phải (Nghiêng) kỹ thuật số CR) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	65,400
80	Chụp X-quang số hóa 1 phim (XQ bàn tay phải (Thẳng Nghiêng) kỹ thuật số CR) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-	Lần	65,400
81	Chụp X-quang số hóa 1 phim (XQ bàn tay phải (Chéch) kỹ thuật số CR) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	65,400
82	Chụp X-quang số hóa 1 phim (XQ bàn tay trái (Thẳng Nghiêng) kỹ thuật số CR) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-	Lần	65,400
83	Chụp X-quang số hóa 1 phim (XQ bàn tay phải (Thẳng Nghiêng) ở NGÓN TAY kỹ thuật số CR) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	65,400
84	Chụp X-quang số hóa 1 phim (XQ bàn tay trái (Nghiêng) ở NGÓN TAY kỹ thuật số CR) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ	Lần	65,400
85	Chụp X-quang số hóa 1 phim (XQ bàn tay trái (Chéch) ở NGÓN TAY kỹ thuật số CR) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ	Lần	65,400
86	Chụp X-quang số hóa 1 phim (XQ bàn tay trái (Thẳng Nghiêng) ở NGÓN TAY kỹ thuật số CR) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	65,400
87	Chụp X-quang số hóa 1 phim (XQ phổi (lồng ngực) (Thẳng) kỹ thuật số CR) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-	Lần	65,400
88	Chụp X-quang số hóa 1 phim (XQ phổi đỉnh ưỡn (Apicolordotic) kỹ thuật số CR) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-	Lần	65,400

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU VIỆN PHÍ THEO TT 14
89	Chụp X-quang số hóa 1 phim (XQ Tim phổi thẳng kỹ thuật số CR) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	65,400
90	Chụp X-quang số hóa 1 phim (XQ Tim phổi nghiêng kỹ thuật số CR) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	65,400
91	Chụp X-quang số hóa 1 phim (XQ tim phổi chéo phải (LAO) kỹ thuật số CR) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-	Lần	65,400
92	Chụp X-quang số hóa 1 phim (XQ tim phổi chéo trái (LAO) kỹ thuật số CR) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-	Lần	65,400
93	Chụp X-quang số hóa 1 phim (XQ cột sống ngực (Nghiêng) kỹ thuật số CR) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	65,400
94	Chụp X-quang số hóa 2 phim (XQ cột sống ngực (Chéo) kỹ thuật số CR) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	97,200
95	Chụp X-quang số hóa 2 phim (XQ cột sống ngực (Thẳng Nghiêng) kỹ thuật số CR) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ	Lần	97,200
96	Chụp X-quang số hóa 1 phim (XQ bụng đứng (không sửa soạn) kỹ thuật số CR) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-	Lần	65,400
97	Chụp X-quang số hóa 1 phim (XQ KUB kỹ thuật số CR (Hệ niệu có thụt tháo phân)) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ	Lần	65,400
98	Chụp X-quang số hóa 2 phim (XQ cột sống thắt lưng (Thẳng Nghiêng) kỹ thuật số CR) [Triển khai thí điểm không in phim theo	Lần	97,200
99	Chụp X-quang số hóa 1 phim (XQ cột sống thắt lưng (Thẳng) kỹ thuật số CR) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-	Lần	65,400
100	Chụp X-quang số hóa 2 phim (XQ cột sống thắt lưng (Chéo) kỹ thuật số CR) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-	Lần	97,200
101	Chụp khung đại tràng có thuốc cản quang số hóa [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	264,000
102	Chụp X-quang số hóa 1 phim (XQ bụng bình thường không sửa soạn kỹ thuật số CR) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ	Lần	65,400
103	Chụp X-quang số hóa 1 phim (XQ sọ mặt (XƯƠNG GỖ MÁ trái (Thẳng Nghiêng) kỹ thuật số CR) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	65,400
104	Chụp X-quang số hóa 1 phim (XQ cổ xương đùi phải (Thẳng Nghiêng) kỹ thuật số CR) [Triển khai thí điểm không in phim theo	Lần	65,400
105	Chụp X-quang số hóa 1 phim (XQ khung chậu (Thẳng) kỹ thuật số CR) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	65,400
106	Chụp X-quang số hóa 1 phim (XQ khung chậu (Nghiêng) kỹ thuật số CR) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	65,400
107	Chụp X-quang số hóa 1 phim (XQ khung chậu (Chéo) kỹ thuật số CR) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	65,400
108	Chụp X-quang số hóa 1 phim (XQ cổ xương đùi trái (Thẳng Nghiêng) kỹ thuật số CR) [Triển khai thí điểm không in phim theo	Lần	65,400
109	Chụp X-quang số hóa 1 phim (XQ Khớp háng phải (Thẳng Nghiêng) kỹ thuật số CR) [Triển khai thí điểm không in phim theo	Lần	65,400
110	Chụp X-quang số hóa 1 phim (XQ Khớp háng phải (Nghiêng) kỹ thuật số CR) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-	Lần	65,400

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU VIỆN PHÍ THEO TT 14
111	Chụp X-quang số hóa 1 phim (XQ Khớp háng phải (Chéch) kỹ thuật số CR) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	65,400
112	Chụp X-quang số hóa 1 phim (XQ Khớp háng trái (Chéch) kỹ thuật số CR) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	65,400
113	Chụp X-quang số hóa 1 phim (XQ Khớp háng trái (Thẳng Nghiêng) kỹ thuật số CR) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ	Lần	65,400
114	Chụp X-quang số hóa 1 phim (XQ xương đùi phải (Thẳng Nghiêng) kỹ thuật số CR) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ	Lần	65,400
115	Chụp X-quang số hóa 1 phim (XQ xương đùi trái (Thẳng Nghiêng) kỹ thuật số CR) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ	Lần	65,400
116	Chụp X-quang số hóa 1 phim (XQ khớp gối phải (Thẳng Nghiêng) kỹ thuật số CR) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ	Lần	65,400
117	Chụp X-quang số hóa 1 phim (XQ khớp gối trái (Thẳng Nghiêng) kỹ thuật số CR) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ	Lần	65,400
118	Chụp X-quang số hóa 1 phim (XQ cẳng chân phải (Chéch) kỹ thuật số CR) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	65,400
119	Chụp X-quang số hóa 1 phim (XQ cẳng chân phải (Thẳng Nghiêng) kỹ thuật số CR) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ	Lần	65,400
120	Chụp X-quang số hóa 1 phim (XQ cẳng chân trái (Thẳng Nghiêng) kỹ thuật số CR) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ	Lần	65,400
121	Chụp X-quang số hóa 1 phim (XQ cẳng chân trái (Chéch) kỹ thuật số CR) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	65,400
122	Chụp X-quang số hóa 1 phim (XQ cổ chân phải (Thẳng Nghiêng) kỹ thuật số CR) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-	Lần	65,400
123	Chụp X-quang số hóa 1 phim (XQ cổ nghiêng kỹ thuật số CR) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	65,400
124	Chụp X-quang số hóa 1 phim (XQ cổ chân trái (Thẳng Nghiêng) kỹ thuật số CR) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-	Lần	65,400
125	Chụp X-quang số hóa 1 phim (XQ bàn chân phải (Thẳng Nghiêng) kỹ thuật số CR) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ	Lần	65,400
126	Chụp X-quang số hóa 1 phim (XQ bàn chân phải (Nghiêng) kỹ thuật số CR) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	65,400
127	Chụp X-quang số hóa 1 phim (XQ bàn chân trái (Thẳng Nghiêng) kỹ thuật số CR) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ	Lần	65,400
128	Chụp X-quang số hóa 1 phim (XQ bàn chân trái (Nghiêng) kỹ thuật số CR) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	65,400
129	Chụp X-quang số hóa 1 phim (XQ bàn chân trái (Chéch) kỹ thuật số CR) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	65,400
130	Chụp X-quang số hóa 1 phim (XQ bàn chân phải (Nghiêng) ở CÁC NGÓN CHÂN kỹ thuật số CR) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	65,400
131	Chụp X-quang số hóa 1 phim (XQ bàn chân phải (Thẳng Nghiêng) ở CÁC NGÓN CHÂN kỹ thuật số CR) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	65,400

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU VIỆN PHÍ THEO TT 14
132	Chụp X-quang số hóa 1 phim (XQ bàn chân trái (Thẳng Nghiêng) ở CÁC NGÓN CHÂN kỹ thuật số CR) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	65,400
133	Chụp X-quang số hóa 1 phim (XQ bàn chân trái (Chéch) ở CÁC NGÓN CHÂN kỹ thuật số CR) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	65,400
134	Chụp X-quang số hóa 1 phim (XQ gót chân phải (Chéch) kỹ thuật số CR) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	65,400
135	Chụp X-quang số hóa 1 phim (XQ gót chân phải (Nghiêng) kỹ thuật số CR) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	65,400
136	Chụp X-quang số hóa 1 phim (XQ bàn chân (gót chân phải) (Thẳng Nghiêng) kỹ thuật số CR) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	65,400
137	Chụp X-quang số hóa 1 phim (XQ gót chân trái (Chéch) kỹ thuật số CR) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	65,400
138	Chụp X-quang số hóa 1 phim (XQ bàn chân (gót chân trái) (Thẳng Nghiêng) kỹ thuật số CR) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	65,400
139	Chụp X-quang số hóa 1 phim (XQ Xương ức (Thẳng) kỹ thuật số CR) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	65,400
140	Chụp X-quang số hóa 1 phim (XQ Xương ức (Chéch) kỹ thuật số CR) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	65,400
141	Chụp X-quang số hóa 1 phim (XQ Xương ức (Nghiêng) kỹ thuật số CR) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	65,400
142	Chụp thực quản có uống thuốc cản quang số hóa [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	224,000
143	Chụp X-quang số hóa 2 phim (XQ Sọ mặt thường quy: Mặt thẳng/ Mặt nghiêng/ Schuller/ Belote/ Hàm Chéch ... kỹ thuật số CR) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	97,200
144	Chụp X-quang số hóa 2 phim (XQ cột sống cổ (Cúi Ngửa Tối Đa) kỹ thuật số CR) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ	Lần	97,200
145	Chụp niệu quản - bể thận ngược dòng (UPR) có tiêm thuốc cản quang [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	529,000
146	Chụp niệu quản - bể thận ngược dòng (UPR) số hóa [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	564,000
147	Chụp X-quang số hóa 1 phim (XQ lồng cầu xương hàm dưới (Thế townie) (Phải) kỹ thuật số CR) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	65,400
148	Chụp X-quang số hóa 1 phim (XQ lồng cầu xương hàm dưới (Thế townie) (Trái) kỹ thuật số CR) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	65,400
149	Chụp mật qua Kehr [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	240,000
150	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang (MRI khớp vai phải (có tiêm chất tương phản từ)) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	2,214,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU VIỆN PHÍ THEO TT 14
151	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang (MRI sọ não (không tiêm chất tương phản từ)) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	1,311,000
152	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang (MRI cột sống cổ (không tiêm chất tương phản từ)) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	1,311,000
153	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang (MRI cột sống thắt lưng (không tiêm chất tương phản từ)) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	1,311,000
154	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang (MRI cột sống ngực (không tiêm chất tương phản từ)) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	1,311,000
155	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang (MRI khớp vai phải (không có tiêm chất tương phản từ)) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	1,311,000
156	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang (MRI khớp vai phải (có tiêm chất tương phản nội khớp)) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	2,214,000
157	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang (MRI khớp gối phải (không tiêm chất tương phản từ)) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	1,311,000
158	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang (MRI sọ não (có tiêm chất tương phản từ)) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	2,214,000
159	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang (MRI cột sống cổ (có tiêm chất tương phản từ)) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	2,214,000
160	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang (MRI cột sống thắt lưng (có tiêm chất tương phản từ)) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	2,214,000
161	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang (MRI cột sống ngực (có tiêm chất tương phản từ)) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	2,214,000
162	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang (MRI khớp gối trái (có tiêm chất tương phản từ)) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	2,214,000
163	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang (MRI toàn chậu (có tiêm chất tương phản từ)) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	2,214,000
164	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang (MRI toàn chậu (không tiêm chất tương phản từ)) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	1,311,000
165	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang (MRI cổ chân phải (có tiêm chất tương phản từ)) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	2,214,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU VIỆN PHÍ THEO TT 14
166	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang (MRI cổ chân phải (không có tiêm chất tương phản từ)) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	1,311,000
167	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang (MRI cẳng chân phải (có tiêm chất tương phản từ)) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	2,214,000
168	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang (MRI cẳng chân phải (không tiêm chất tương phản từ)) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	1,311,000
169	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang (MRI đùi phải (có tiêm chất tương phản từ)) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	2,214,000
170	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang (MRI đùi phải (không tiêm chất tương phản từ)) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	1,311,000
171	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang (MRI cổ tay phải (Không tiêm chất phản ứng từ)) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	1,311,000
172	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang (MRI cổ tay phải (có tiêm chất phản ứng từ)) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	2,214,000
173	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang (MRI cổ (có tiêm chất tương phản từ)) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	2,214,000
174	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang (MRI cổ (không tiêm chất tương phản từ)) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	1,311,000
175	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang (MRI khớp háng (có tiêm chất tương phản từ)) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	2,214,000
176	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang (MRI khớp háng (không tiêm chất tương phản từ)) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	1,311,000
177	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang (MRI cẳng chân trái (không tiêm chất tương phản từ)) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	1,311,000
178	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang (MRI cổ chân trái (không có tiêm chất tương phản từ)) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	1,311,000
179	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang (MRI cổ tay trái (Không tiêm chất phản ứng từ)) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	1,311,000
180	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang (MRI đùi trái (không tiêm chất tương phản từ)) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	1,311,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU VIỆN PHÍ THEO TT 14
181	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang (MRI khớp gối trái (không tiêm chất tương phản từ)) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	1,311,000
182	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang (MRI khớp vai trái (không có tiêm chất tương phản từ)) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	1,311,000
183	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang (MRI cẳng chân trái (có tiêm chất tương phản từ)) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	2,214,000
184	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang (MRI cổ chân trái (có tiêm chất tương phản từ)) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	2,214,000
185	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang (MRI cổ tay trái (có tiêm chất phản ứng từ)) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	2,214,000
186	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang (MRI đùi trái (có tiêm chất tương phản từ)) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	2,214,000
187	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang (MRI khớp gối phải (có tiêm chất tương phản từ)) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	2,214,000
188	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang (MRI khớp vai trái (có tiêm chất tương phản từ)) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	2,214,000
189	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang (MRI khớp vai trái (có tiêm chất tương phản nội khớp)) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	2,214,000
190	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang (MRI cánh tay phải (có tiêm chất tương phản từ)) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	2,214,000
191	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang (MRI cánh tay phải (không có tiêm chất tương phản từ)) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	1,311,000
192	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang (MRI cánh tay trái (không có tiêm chất tương phản từ)) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	1,311,000
193	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang (MRI cánh tay trái (có tiêm chất tương phản từ)) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	2,214,000
194	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang (Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (nếu có tiêm thuốc)) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	2,214,000
195	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang (Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	2,214,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU VIỆN PHÍ THEO TT 14
196	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang (Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	2,214,000
197	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang (Chụp cộng hưởng từ búi, dương vật có tiêm chất tương phản) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	2,214,000
198	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang (Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau)) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	2,214,000
199	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang (Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (nếu có tiêm thuốc)) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	2,214,000
200	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang (Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	2,214,000
201	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang (Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	2,214,000
202	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang (Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-chậu (nếu có tiêm thuốc)) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	2,214,000
203	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang (Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-ngực (nếu có tiêm thuốc)) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	2,214,000
204	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang (Chụp cộng hưởng từ động mạch vành) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ	Lần	2,214,000
205	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang (Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	2,214,000
206	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang (Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	2,214,000
207	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang (Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	2,214,000
208	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang (Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm thuốc cản quang) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	2,214,000
209	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang (Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	2,214,000
210	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang (Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy)) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	2,214,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU VIÊN PHÍ THEO TT 14
211	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang (Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	2,214,000
212	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang (Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis)) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	2,214,000
213	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang (Chụp cộng hưởng từ tầng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...)) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	2,214,000
214	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang (Chụp cộng hưởng từ tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u)) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	2,214,000
215	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang (Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli)) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	2,214,000
216	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang (Chụp cộng hưởng từ tim (nếu có tiêm thuốc)) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	2,214,000
217	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang (Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	2,214,000
218	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang (Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	2,214,000
219	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang (Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	2,214,000
220	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang (Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học)) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	2,214,000
221	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang (Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...)) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	2,214,000
222	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang (Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	2,214,000
223	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang (Chụp cộng hưởng từ bù, dương vật) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	1,311,000
224	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang (Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR)) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	1,311,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU VIỆN PHÍ THEO TT 14
225	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang (Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản)) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	1,311,000
226	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang (Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	1,311,000
227	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang (Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (nếu có tiêm thuốc)) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	1,311,000
228	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang (Chụp cộng hưởng từ lồng ngực) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	1,311,000
229	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang (Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	1,311,000
230	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang (Chụp cộng hưởng từ tạng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...)) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	1,311,000
231	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang (Chụp cộng hưởng từ thai nhi) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	1,311,000
232	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang (Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	1,311,000
233	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang (Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (nếu có tiêm thuốc)) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	1,311,000
234	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang (Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	1,311,000
235	Chụp cộng hưởng từ khớp khuỷu trái có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	Lần	2,214,000
236	Chụp cộng hưởng từ khớp khuỷu phải có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	Lần	2,214,000
237	Chụp cộng hưởng từ khớp khuỷu trái (0.2-1.5T)	Lần	1,311,000
238	Chụp cộng hưởng từ khớp khuỷu phải (0.2-1.5T)	Lần	1,311,000
239	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang (CT sọ + xoang (axial) có cản quang) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	632,000
240	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang (CT sọ não không cản quang) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	522,000
241	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang (CT Xoang (2 bình diện) không cản quang) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	522,000
242	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang (CT cột sống không cản quang) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	522,000
243	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang (CT cổ không cản quang) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	522,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU VIỆN PHÍ THEO TT 14
244	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang (CT bụng không cản quang) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ	Lần	522,000
245	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang (CT bụng có cản quang) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	632,000
246	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang (CT khớp vai có cản quang) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-	Lần	632,000
247	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang (CT sọ não có cản quang) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	632,000
248	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang (CT nội soi ảo không cản quang) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	522,000
249	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang (CT tai không cản quang) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ	Lần	522,000
250	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang (CT mạch máu có cản quang) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-	Lần	632,000
251	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang (CT khớp vai không cản quang) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ	Lần	522,000
252	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang (CT xương không cản quang) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ	Lần	522,000
253	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang (CT sọ + xoang (axial) không cản quang) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	522,000
254	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang (CT Xoang (2 bình diện) có cản quang) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ	Lần	632,000
255	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang (CT cổ có cản quang) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	632,000
256	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang (CT cột sống có cản quang) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-	Lần	632,000
257	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang (CT khung chậu có cản quang) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-	Lần	632,000
258	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang (CT nội soi ảo có cản quang) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-	Lần	632,000
259	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang (CT ngực có cản quang) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	632,000
260	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang (CT tai có cản quang) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	632,000
261	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang (CT xương có cản quang) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	632,000
262	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang (CT Xoang (1 bình diện) có cản quang) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ	Lần	632,000
263	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang (CT Xoang (3 bình diện) có cản quang) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ	Lần	632,000
264	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang [Lồng ngực] [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	522,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU VIÊN PHÍ THEO TT 14
265	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang (CT Xoang (3 bình diện) không cản quang) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	522,000
266	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang (CT Xương đùi không cản quang) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	522,000
267	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang (CT xương hàm) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	522,000
268	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang (CT khung chậu không cản quang) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	522,000
269	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang (CT khớp cổ tay không cản quang) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	522,000
270	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang (CT khớp cổ tay có cản quang) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-	Lần	632,000
271	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang (CT khớp háng không cản quang) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	522,000
272	Chụp CT Scanner toàn thân 64 dãy - 128 dãy có thuốc cản quang [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	3,451,000
273	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang [Lồng ngực] [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-	Lần	1,446,000
274	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang [mạch máu chi trên] [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-	Lần	1,701,000
275	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang [Mạch máu chi dưới] [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-	Lần	1,701,000
276	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang [hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang] [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	1,701,000
277	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang [Tuổi máu não (CT perfusion)] [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	1,701,000
278	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang [Mạch máu não] [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-	Lần	1,701,000
279	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang [động mạch phổi] [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-	Lần	1,701,000
280	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang [Động mạch chủ ngực] [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ	Lần	1,701,000
281	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang [Động mạch vành, tim] [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ	Lần	1,701,000
282	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang [Tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-	Lần	1,701,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU VIÊN PHÍ THEO TT 14
283	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang [hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất] [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	1,701,000
284	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang [tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion)] [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	1,701,000
285	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang [Động mạch chủ - chậu] [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ	Lần	1,701,000
286	Chụp CT Scanner toàn thân 64 dãy - 128 dãy không có thuốc cản quang [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	3,128,000
287	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang [bụng - tiểu khung thường quy] [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	1,701,000
288	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang [tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy)] [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	1,701,000
289	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-	Lần	1,446,000
290	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	1,446,000
291	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	1,446,000
292	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc (từ 64-128 dãy) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	1,446,000
293	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	1,446,000
294	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 64- 128 dãy) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	1,446,000
295	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-	Lần	1,446,000
296	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-	Lần	1,446,000
297	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ	Lần	1,446,000
298	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ	Lần	1,446,000
299	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-	Lần	1,446,000
300	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 1-32 dãy) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	632,000
301	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	2,985,000
302	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ ≥ 256 dãy) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	2,985,000
303	Chụp CLVT mạch máu não (từ ≥ 256 dãy) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	2,985,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU VIỆN PHÍ THEO TT 14
304	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ ≥ 256 dãy) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	2,731,000
305	Chụp cắt lớp vi tính phổi liều thấp tầm soát u (từ ≥ 256 dãy) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	2,731,000
306	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ ≥ 256 dãy) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	2,731,000
307	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ ≥ 256 dãy) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	2,985,000
308	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ ≥ 256 dãy) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	2,985,000
309	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim không dùng thuốc beta block (từ ≥ 256 dãy) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ]	Lần	2,985,000
310	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ ≥ 256 dãy) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	2,985,000
311	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ ≥ 256 dãy) [Triển khai thí điểm không in phim theo]	Lần	2,985,000
312	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ ≥ 256 dãy) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-]	Lần	2,731,000
313	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ ≥ 256 dãy) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ]	Lần	2,985,000
314	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu (từ ≥ 256 dãy) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	2,985,000
315	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ ≥ 256 dãy) [có tiêm thuốc] [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	6,673,000
316	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ ≥ 256 dãy) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	6,637,000
317	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ ≥ 256 dãy) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	2,985,000
318	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ ≥ 256 dãy) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	2,985,000
319	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 64- 128 dãy) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	1,446,000
320	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 64- 128 dãy) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	1,446,000
321	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	1,446,000
322	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiêu khung thường quy (từ 64-128 dãy) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	1,446,000
323	Chụp cắt lớp vi tính tiêu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiêu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy) [Triển khai thí điểm không in phim theo]	Lần	1,446,000
324	Chụp cắt lớp vi tính tiêu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiêu khung.v.v.) [64-128 dãy] [Triển khai thí điểm không in phim theo]	Lần	1,446,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU VIỆN PHÍ THEO TT 14
325	Can thiệp vào lòng mạch trực tiếp qua da (đặt cổng truyền hóa chất, đốt giãn tĩnh mạch, sinh thiết trong lòng mạch)/ mở thông dạ dày qua da, dẫn lưu các ổ áp xe và tạng ổ bụng dưới DSA.	Lần	2,103,000
326	Dẫn lưu, nong đặt Stent, lấy dị vật đường mật/đặt sonde JJ qua da	Lần	3,616,000
327	Điều trị các tổn thương xương, khớp, cột sống và các tạng dưới DSA (đổ xi măng cột sống, điều trị các khối u tạng và giả u xương...)	Lần	3,116,000
328	Đốt sóng cao tần điều trị suy giãn tĩnh mạch số hóa xóa nền	Lần	2,103,000
329	Mở thông dạ dày qua da số hóa xóa nền	Lần	2,103,000
330	Dẫn lưu áp xe ngực/bụng số hóa xóa nền	Lần	2,103,000
331	Dẫn lưu các ổ dịch ngực/bụng số hóa xóa nền	Lần	2,103,000
332	Dẫn lưu áp xe các tạng (gan, lách, thận, ruột thừa..) số hóa xóa nền	Lần	2,103,000
333	Chụp và sinh thiết gan qua tĩnh mạch trên gan số hóa xóa nền	Lần	2,103,000
334	Điều trị tiêm xơ trực tiếp qua da số hóa xóa nền	Lần	2,103,000
335	Điều trị bơm tắc mạch trực tiếp qua da số hóa xóa nền	Lần	2,103,000
336	Dẫn lưu bể thận số hóa xóa nền	Lần	2,103,000
337	Nong và đặt Stent điều trị hẹp tắc vị tràng số hóa xóa nền	Lần	2,103,000
338	Can thiệp điều trị hẹp đại tràng trước và sau phẫu thuật số hóa xóa	Lần	2,103,000
339	Nong đặt Stent thực quản, dạ dày số hóa xóa nền	Lần	2,103,000
340	Dẫn lưu đường mật số hóa xóa nền	Lần	3,616,000
341	Nong đặt Stent đường mật số hóa xóa nền	Lần	3,616,000
342	Đặt sonde JJ số hóa xóa nền	Lần	3,616,000
343	Tạo hình và đổ xi măng cột sống (kyphoplasty)	Lần	3,116,000
344	Tiêm phá đông khớp vai số hóa xóa nền	Lần	3,116,000
345	Điều trị u xương dạng xương số hóa xóa nền	Lần	3,116,000
346	Điều trị các tổn thương xương số hóa xóa nền	Lần	3,116,000
347	Điều trị các khối u tạng (thận, lách, tụy...) số hóa xóa nền	Lần	3,116,000
348	Điều trị thoát vị đĩa đệm qua da số hóa xóa nền	Lần	3,116,000
349	Đốt sóng cao tần điều trị các khối u số hóa xóa nền	Lần	3,116,000
350	Diệt hạch điều trị đau dây V số hóa xóa nền	Lần	3,116,000
351	Chụp và nút thông động mạch cảnh xoang hang số hóa xóa nền	Lần	9,666,000
352	Chụp và test nút động mạch não số hóa xóa nền	Lần	9,666,000
353	Chụp và nút dị dạng mạch tủy số hóa xóa nền	Lần	9,666,000
354	Chụp và nút động mạch đốt sóng số hóa xóa nền	Lần	9,666,000
355	Chụp và nong hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền	Lần	9,666,000
356	Chụp và can thiệp các bệnh lý hệ tĩnh mạch não số hóa xóa nền	Lần	9,666,000
357	Đo mật độ xương 2 vị trí	Lần	141,000
	THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Lần	
1	Điện tâm đồ gắng sức	Lần	201,000
2	Ghi điện cơ cấp cứu	Lần	128,000
3	Điện tâm đồ	Lần	32,800
4	Holter điện tâm đồ	Lần	198,000
5	Điện cơ (EMG)	Lần	128,000
6	Đo chức năng hô hấp(không thử thuốc)	Lần	126,000
7	Đo chức năng hô hấp(có thử thuốc)	Lần	126,000
8	Lưu huyết não	Lần	43,400
9	Nghiệm pháp dung nạp glucose cho người bệnh thai nghén	Lần	160,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU VIÊN PHÍ THEO TT 14
10	Nghiệm pháp dung nạp glucose cho bệnh nhân thường	Lần	130,000
11	Đo chỉ số ABI (Chỉ số cổ chân/cánh tay)	Lần	73,000
12	Đo tốc độ phản xạ Hoffmann và sóng F của thần kinh ngoại vi bằng	Lần	128,000
13	Đo điện thế kích thích bằng điện cơ	Lần	128,000
14	Ghi điện cơ cấp cứu	Lần	128,000
15	Ghi điện cơ bằng điện cực kim	Lần	128,000
16	Test chẩn đoán nhược cơ bằng điện sinh lý	Lần	128,000
17	Đo dẫn truyền thần kinh ngoại biên	Lần	128,000
18	Ghi điện cơ kim	Lần	128,000
19	Điều trị ung thư gan bằng hạt phóng xạ 125I	Lần	15,346,000
20	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng hạt phóng xạ 125I	Lần	15,346,000
21	Điều trị bệnh đa hồng cầu nguyên phát bằng 32P	Lần	566,000
22	Điều trị bệnh Leucose kinh bằng P-32	Lần	566,000
23	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng 32P	Lần	566,000
24	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng thuốc phóng xạ	Lần	566,000
25	Điều trị bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Lần	784,000
26	Điều trị bướu cổ đơn thuần bằng I131	Lần	767,000
27	Điều trị ung thư tuyến giáp biệt hóa bằng I131	Lần	920,000
28	Kỹ thuật phát hiện hạch gác bằng đầu dò Gamma	Lần	439,000
29	Điều trị ung thư gan bằng hạt vi cầu phóng xạ 90Y	Lần	15,065,000
30	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng hạt phóng xạ 125I	Lần	15,346,000
31	Điều trị bệnh đa hồng cầu nguyên phát bằng 32P	Lần	566,000
32	Điều trị bệnh Leucose kinh bằng 32P	Lần	566,000
33	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng thuốc phóng xạ	Lần	566,000
34	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng 32P	Lần	566,000
35	Điều trị u nguyên bào thần kinh bằng 131I-MIBG	Lần	587,000
36	Điều trị u tuyến thượng thận bằng 131I -MIBG	Lần	587,000
37	Điều trị u nguyên bào thần kinh bằng 123I -MIBG	Lần	587,000
38	Điều trị u tuyến thượng thận bằng 123I -MIBG	Lần	587,000
39	Điều trị bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Lần	784,000
40	Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ	Lần	784,000
41	Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ với 131I-	Lần	784,000
42	Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ với 131I-Nimotuzumab	Lần	784,000
43	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ 111In-DTPA-octreotide	Lần	784,000
44	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ 111In-DOTATOC	Lần	784,000
45	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ 90Y-DOTATOC	Lần	784,000
46	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ 90Y-DOTA-Lanreotide	Lần	784,000
47	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ 90Y-DOTATATE	Lần	784,000
48	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ 177Lu -DOTATATE	Lần	784,000
49	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ 177Lu-DOTATOC	Lần	784,000
50	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ alpha 213Bi-DOTATOC	Lần	784,000
51	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Lần	32,800
52	Ghi điện não đồ cấp cứu	Lần	64,300
53	Ghi điện não đồ thông thường	Lần	64,300
54	Holter huyết áp	Lần	198,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU VIỆN PHÍ THEO TT 14
55	Thang đánh giá trầm cảm Hamilton	Lần	19,900
56	Thang đánh giá lo âu - Hamilton	Lần	19,900
57	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)	Lần	34,900
58	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)	Lần	29,900
59	Thang đánh giá hưng cảm Young	Lần	29,900
60	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)	Lần	19,900
61	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)	Lần	34,900
62	Holter điện tâm đồ (Khoa Nội tim mạch)	Lần	198,000
63	Điện tâm đồ (Khoa TMCT)	Lần	32,800
	XÉT NGHIỆM	Lần	
1	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	Lần	297,000
	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) có	Lần	91,600
2	đếm số lượng tế bào		
	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật	Lần	74,800
3	Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)		
4	Đếm số lượng CD4	Lần	395,000
5	Rửa hồng cầu/tiêu cầu bằng máy ly tâm lạnh	Lần	136,000
6	Phát hiện kháng đông đường chung	Lần	88,600
7	Định lượng kháng thể kháng nhân (ANA) bằng máy tự động/bán tự	Lần	288,000
	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật	Lần	28,800
8	ống nghiệm)		
9	Tìm tế bào Hargraves	Lần	64,600
10	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng máy đếm tự động	Lần	40,400
11	Máu lắng (bằng máy tự động)	Lần	34,600
	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương	Lần	102,000
12	pháp Clauss-phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động		
	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ;	Lần	63,500
13	Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động		
	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hoá (APTT: Activated	Lần	40,400
14	Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động		
15	Tìm yếu tố kháng đông đường ngoại sinh	Lần	80,800
16	Định lượng yếu tố IX	Lần	231,000
17	Dengue IgM-IgG test nhanh	Lần	130,000
18	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng máy đếm Laser	Lần	46,200
19	Điện di huyết sắc tố (định lượng)	Lần	358,000
20	Cặn Adis	Lần	43,100
21	Điện di protein huyết thanh	Lần	371,000
22	Hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	Lần	26,400
23	Xét nghiệm số lượng tiểu cầu (thủ công)	Lần	34,600
	Định nhóm máu hệ ABO bằng phương pháp ống nghiệm; trên phiến	Lần	39,100
24	đá hoặc trên giấy		
25	Thời gian máu chảy/(phương pháp Duke)	Lần	12,600
26	Co cục máu đông	Lần	14,900
27	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Lần	23,100
28	Tìm ấu trùng giun chỉ trong máu	Lần	34,600

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU VIỆN PHÍ THEO TT 14
29	Dengue NS1Ag test nhanh	Lần	130,000
30	Thời gian máu đông	Lần	12,600
31	Định lượng yếu tố VIII	Lần	231,000
32	Định nhóm máu hệ ABO bằng phương pháp gelcard/Scangel	Lần	86,600
33	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng phương pháp gelcard/Scangel	Lần	86,600
34	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp bằng phương pháp Gelcard/Scangel	Lần	80,800
35	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp bằng phương pháp Gelcard/Scangel	Lần	80,800
36	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động	Lần	102,000
37	Định nhóm máu tại giường	Lần	39,100
38	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần: khối hồng cầu, khối bạch cầu	Lần	23,100
39	Định nhóm máu hệ Rh(D) bằng phương pháp ống nghiệm, phiến đá	Lần	31,100
40	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen/Acid Arachidonic/Thrombin/Epinephrin	Lần	109,000
41	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động	Lần	196,000
42	Gama GT	Lần	19,200
43	GPT	Lần	21,500
44	GOT	Lần	21,500
45	Khí máu (Động mạch)	Lần	215,000
46	Alpha FP (AFP)	Lần	91,600
47	Đo hoạt độ LDH (dịch chọc dò)	Lần	26,900
48	Định lượng chất Albumine [Dịch]	Lần	21,500
49	Ca++ máu	Lần	16,100
50	Testosteron	Lần	93,700
51	Định lượng Protein toàn phần	Lần	21,500
52	Định lượng Bilirubin toàn phần	Lần	21,500
53	Đường máu mao mạch	Lần	15,200
54	Haptoglobin	Lần	96,900
55	Định lượng chất Ure	Lần	21,500
56	Định lượng Acid Uric [Máu]	Lần	21,500
57	Anti - TG	Lần	269,000
58	Hồng cầu trong phân test nhanh	Lần	65,600
59	Tế bào cặn nước tiểu hoặc cặn Adis	Lần	43,100
60	Định lượng Mg ++ huyết thanh	Lần	32,300
61	Định lượng Protein (dịch chọc dò)	Lần	10,700
62	Định lượng Creatinin [Máu]	Lần	21,500
63	Định lượng chất glucose	Lần	21,500
64	Glucose Dịch	Lần	12,900
65	Clo dịch	Lần	22,500
66	Định lượng Bilirubin trực tiếp	Lần	21,500
67	Calci	Lần	12,900
68	Xét nghiệm định lượng cấp NH3 trong máu	Lần	258,000
69	Transferin	Lần	64,600
70	LDH	Lần	26,900
71	Amylase niệu	Lần	37,700

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU VIỆN PHÍ THEO TT 14
72	Định lượng Cholesterol toàn phần	Lần	26,900
73	Định lượng HDL-Cholesterol	Lần	26,900
74	ASLO	Lần	41,700
75	Định lượng LDL - Cholesterol	Lần	26,900
76	Định lượng Tryglyceride	Lần	26,900
77	RF (Rheumatoid Factor)	Lần	37,700
78	Định lượng chất Albumine [Máu]	Lần	21,500
79	CK-MB	Lần	37,700
80	Định lượng sắt huyết thanh	Lần	32,300
81	CA 72 -4	Lần	134,000
82	Progesteron	Lần	80,800
83	Cortison	Lần	91,600
84	CA 125	Lần	139,000
85	Pro-calcitonin	Lần	398,000
86	Định lượng D-Dimer	Lần	253,000
87	Lactat [Máu động mạch]	Lần	96,900
88	Lactat [Máu tĩnh mạch]	Lần	96,900
89	Catecholamin	Lần	215,000
90	Định lượng men G6PD	Lần	80,800
91	Phosphataze kiềm	Lần	21,500
92	Cyfra 21 - 1	Lần	96,900
93	IgG	Lần	64,600
94	Vitamin B12	Lần	75,400
95	Folate	Lần	86,200
96	Điện giải đồ (Na, K,CL)	Lần	29,000
97	Amoniac	Lần	75,400
98	Điện di miễn dịch huyết thanh	Lần	1,016,000
99	Định lượng Protein S	Lần	231,000
100	Định lượng Protein C	Lần	231,000
101	Lipase	Lần	59,200
102	Beta2 Microglobulin	Lần	75,400
103	Bổ thể trong huyết thanh (C3)	Lần	59,200
104	Bổ thể trong huyết thanh (C4)	Lần	59,200
105	Khí máu (Tĩnh mạch)	Lần	215,000
106	Định lượng chất Amylase [Dịch]	Lần	21,500
107	HBeAg test nhanh	Lần	59,700
108	HSV1+2 IgM miễn dịch bán tự động/ tự động	Lần	154,000
109	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường lỏng	Lần	278,000
110	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert	Lần	342,000
111	Measles virus IgG miễn dịch bán tự động/ tự động	Lần	252,000
112	Measles virus IgM miễn dịch bán tự động/ tự động	Lần	252,000
113	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Lần	238,000
114	HPV Real-time PCR	Lần	379,000
115	Anti-HBc IgM miễn dịch bán tự động/tự động	Lần	113,000
116	Anti HAV-total bằng miễn dịch bán tự động/tự động	Lần	101,000
117	HBV đo tải lượng Real-time PCR	Lần	664,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU VIỆN PHÍ THEO TT 14
118	Influenza virus A, B Real-time PCR	Lần	1,564,000
119	Salmonella Widal	Lần	178,000
120	HIV khẳng định	Lần	175,000
121	Influenza virus A, B test nhanh	Lần	170,000
122	HBsAg (nhanh)	Lần	53,600
123	Virus Real-time PCR [EBV Real-time PCR]	Lần	730,000
124	Virus Real-time PCR [Dengue virus Real-time PCR]	Lần	734,000
125	HCV genotype Real-time PCR	Lần	1,564,000
126	Treponema pallidum TPHA định lượng	Lần	178,000
127	Vi khuẩn nuôi cấy định danh phương pháp thông thường	Lần	238,000
128	HBV genotype Real-time PCR t)	Lần	1,564,000
129	HCV đo tải lượng Real-time PCR	Lần	824,000
130	HBV kháng thuốc Real-time PCR (cho một loại thuốc)	Lần	1,114,000
131	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	Lần	196,000
132	HBeAb test nhanh	Lần	59,700
133	Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR	Lần	358,000
134	Rubella IgM miễn dịch bán tự động/ tự động	Lần	143,000
135	Rubella IgG miễn dịch bán tự động/ tự động	Lần	119,000
136	Virus Real-time PCR [HSV Real-time PCR]	Lần	734,000
137	Anti-HBc IgG miễn dịch bán tự động/tự động	Lần	71,600
138	HSV1+2 IgG miễn dịch bán tự động/ tự động	Lần	154,000
139	CMV IgM miễn dịch bán tự động/tự động	Lần	130,000
140	CMV IgG miễn dịch bán tự động/tự động	Lần	113,000
141	Chlamydia IgG miễn dịch bán tự động/tự động	Lần	178,000
142	EBV-VCA IgM miễn dịch bán tự động/tự động	Lần	191,000
143	Vi khuẩn/vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC - cho 1 loại kháng	Lần	184,000
144	EBV-VCA IgG miễn dịch bán tự động/tự động	Lần	184,000
145	Chlamydia test nhanh	Lần	71,600
146	Toxoplasma IgM miễn dịch bán tự động/ tự động	Lần	119,000
147	CMV Real-time PCR	Lần	734,000
148	Anti-HCV miễn dịch bán tự động/tự động	Lần	119,000
149	HEV IgG miễn dịch bán tự động/tự động	Lần	313,000
150	HEV IgM miễn dịch bán tự động/tự động	Lần	313,000
151	HBsAb test nhanh	Lần	59,700
152	Anti-HCV (nhanh)	Lần	53,600
153	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl - Neelsen	Lần	68,000
154	Ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động [Clonorchis sinensis (sán lá nhỏ ở gan)]	Lần	298,000
155	Virus Real-time PCR [EV71 Real-time PCR]	Lần	734,000
156	Ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động [Gnathostoma (giun đầu gai)]	Lần	298,000
157	Ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động [Toxocara (giun đũa chó)]	Lần	298,000
158	Ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động [Paragonimus sp (sán lá phổi)]	Lần	298,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU VIỆN PHÍ THEO TT 14
159	Ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động [Cysticercus (sán dải heo)]	Lần	298,000
160	Ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động [Schistosoma (sán máng)]	Lần	298,000
161	Ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động [Stronglyloides (giun lươn)]	Lần	298,000
162	Ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động [Trichinella (giun xoắn)]	Lần	298,000
163	Ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động [Angiostrongylus (giun tròn chuột)]	Lần	298,000
164	Rickettsia Ab	Lần	119,000
165	Leptospira test nhanh	Lần	138,000
166	Virus Real-time PCR [Rubella virus Real-time PCR]	Lần	734,000
167	Đơn bào đường ruột soi tươi.	Lần	41,700
168	Vi nấm soi tươi	Lần	41,700
169	Anti-HIV (nhanh)	Lần	53,600
170	Toxoplasma IgM miễn dịch tự động	Lần	119,000
171	Toxoplasma IgG miễn dịch tự động	Lần	119,000
172	HSV 1+2 IgG miễn dịch tự động	Lần	154,000
173	CMV IgM miễn dịch tự động	Lần	130,000
174	CMV IgG miễn dịch tự động	Lần	113,000
175	Rubella virus IgM miễn dịch tự động	Lần	143,000
176	Rubella virus IgG miễn dịch tự động	Lần	119,000
177	HSV 1+2 IgM miễn dịch tự động	Lần	154,000
178	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch tự động	Lần	298,000
179	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch tự động	Lần	298,000
180	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch tự động	Lần	298,000
181	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch tự động	Lần	298,000
182	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch tự động	Lần	298,000
183	Trứng giun, sán soi tươi	Lần	41,700
184	Vi khuẩn kỵ khí nuôi cấy và định danh	Lần	1,314,000
185	TSH	Lần	59,200
186	Protein niệu định lượng	Lần	13,900
187	Định lượng Anti CCP	Lần	312,000
188	TRAb định lượng	Lần	408,000
189	Ferritin	Lần	80,800
190	Thyroglobulin	Lần	176,000
191	Định lượng chất Amylase [Máu]	Lần	21,500
192	FT4	Lần	64,600
193	FT3	Lần	64,600
194	Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies) định lượng	Lần	204,000
195	PSA	Lần	91,600
196	CEA	Lần	86,200
197	Beta - HCG	Lần	86,200
198	CRP hs	Lần	53,800
199	CPK	Lần	26,900

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU VIỆN PHÍ THEO TT 14
200	LH	Lần	80,800
201	CA 19-9	Lần	139,000
202	Estradiol	Lần	80,800
203	Định lượng Troponin Ths	Lần	75,400
204	Prolactin	Lần	75,400
205	FSH	Lần	80,800
206	Pro-BNP (N-terminal pro B-type natriuretic peptid)	Lần	408,000
207	IgA	Lần	64,600
208	IgE	Lần	64,600
209	IgM	Lần	64,600
210	PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen)	Lần	86,200
211	CA 15 - 3	Lần	150,000
212	PTH	Lần	236,000
213	Amphetamin (định tính)	Lần	43,100
214	Tổng phân tích nước tiểu	Lần	27,400
215	Micro Albumin	Lần	43,100
216	Axit Uric niệu	Lần	16,100
217	Định lượng Creatinin [Niệu]	Lần	16,100
218	Calci niệu	Lần	24,600
219	Điện giải đồ (Na, K, CL) niệu	Lần	29,000
220	Marijuana (định tính)	Lần	43,100
	Y HỌC CỔ TRUYỀN	Lần	
1	Xông hơi thuốc	Lần	42,900
2	Đặt thuốc y học cổ truyền	Lần	45,400
3	Xông thuốc bằng máy	Lần	42,900
4	Giao thoa	Lần	28,800
5	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Lần	41,800
6	Xông khói thuốc	Lần	37,900
7	Bỏ thuốc	Lần	50,500
8	phong bế thần kinh bằng phenol để điều trị co cứng cơ	Lần	1,050,000
9	nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp y học cổ truyền	Lần	105,000
10	nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp y học cổ truyền	Lần	105,000
11	nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp y học cổ truyền	Lần	105,000
12	ngâm thuốc y học cổ truyền	Lần	49,400
13	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại	Lần	34,200
14	Điện xung	Lần	41,400
15	Điều trị bằng điện trường cao áp	Lần	38,400
16	Điện vi dòng giảm đau	Lần	28,800
17	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	Lần	28,500
18	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Lần	33,200
19	laser châm	Lần	47,400
20	Châm (Các phương pháp châm) [Nhĩ châm]	Lần	72,300
21	Giác hơi điều trị các chứng đau	Lần	33,200
22	Giác hơi điều trị cảm cúm	Lần	33,200
23	Điều trị bằng Laser công suất thấp	Lần	47,400
24	Chích lễ	Lần	72,300

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU VIỆN PHÍ THEO TT 14
25	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Lần	65,500
26	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Lần	65,500
27	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Lần	65,500
28	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Lần	65,500
29	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Lần	65,500
30	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Lần	65,500
31	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Lần	65,500
32	Cứu	Lần	35,500
33	Chườm ngải	Lần	35,500
34	Điều trị chườm ngải cứu	Lần	35,500
35	Cấy chỉ	Lần	143,000
36	Thủy châm	Lần	66,100
37	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Lần	66,100
38	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Lần	66,100
39	Thủy châm điều trị mất ngủ	Lần	66,100
40	Thủy châm điều trị hội chứng stress	Lần	66,100
41	Thủy châm điều trị nấc	Lần	66,100
42	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	Lần	66,100
43	Thủy châm điều trị viêm amydan	Lần	66,100
44	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Lần	66,100
45	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Lần	66,100
46	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Lần	66,100
47	Thủy châm điều trị trĩ	Lần	66,100
48	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Lần	66,100
49	Thủy châm điều trị mày đay	Lần	66,100
50	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Lần	66,100
51	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	Lần	66,100
52	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	Lần	66,100
53	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Lần	66,100
54	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	Lần	66,100
55	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Lần	66,100
56	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Lần	66,100
57	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Lần	66,100
58	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Lần	66,100
59	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Lần	66,100
60	Thủy châm điều trị sa tử cung	Lần	66,100
61	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Lần	66,100
62	Thủy châm điều trị thống kinh	Lần	66,100
63	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Lần	66,100
64	Thủy châm điều trị đái dầm	Lần	66,100
65	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Lần	66,100
66	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Lần	66,100
67	Thủy châm điều trị hen phế quản	Lần	66,100
68	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Lần	66,100
69	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Lần	66,100
70	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Lần	66,100

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU VIỆN PHÍ THEO TT 14
71	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Lần	66,100
72	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	Lần	66,100
73	Thủy châm điều trị đau dây V	Lần	66,100
74	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Lần	66,100
75	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Lần	66,100
76	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Lần	66,100
77	Thủy châm điều trị khàn tiếng	Lần	66,100
78	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Lần	66,100
79	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Lần	66,100
80	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Lần	66,100
81	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	Lần	66,100
82	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Lần	66,100
83	Thủy châm điều trị đau răng	Lần	66,100
84	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	Lần	66,100
85	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Lần	66,100
86	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Lần	66,100
87	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Lần	66,100
88	Thủy châm điều trị đau lưng	Lần	66,100
89	Thủy châm điều trị sụp mi	Lần	66,100
90	Thủy châm điều trị đau hồ mắt	Lần	66,100
91	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Lần	66,100
92	Thủy châm điều trị lác cơ năng	Lần	66,100
93	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Lần	66,100
94	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	Lần	66,100
95	Thủy châm điều trị di tinh	Lần	66,100
96	Thủy châm điều trị liệt dương	Lần	66,100
97	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Lần	66,100
98	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	Lần	66,100
99	Điều trị bằng sóng ngắn	Lần	34,900
100	Điện nhĩ châm điều trị di tinh	Lần	74,300
101	Điều trị các bệnh lý của da bằng UVB tại chỗ	Lần	34,200
102	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Lần	34,200
103	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Lần	34,200
104	Sắc thuốc thang	Lần	12,500
105	Điều trị bằng ion tĩnh điện	Lần	38,400
106	Điều trị bằng tĩnh điện trường	Lần	38,400
107	Xoa bóp toàn thân	Lần	50,700
108	Hào châm [kim ngắn]	Lần	72,300
109	Điện châm [kim ngắn]	Lần	67,300
110	Điều trị bằng vi sóng	Lần	34,900
111	Điều trị bằng sóng cực ngắn	Lần	34,900
	VẬT LÝ TRỊ LIỆU - PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Lần	
1	Điều trị bằng sóng xung kích	Lần	61,700
2	Tập đi với thanh song song	Lần	29,000
3	kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản ứng sinh học	Lần	335,000
4	kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	Lần	203,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU VIÊN PHÍ THEO TT 14
5	tập giao tiếp (ngôn ngữ, ký hiệu, hình ảnh....)	Lần	59,500
6	tập nuốt (không sử dụng máy)	Lần	128,000
7	Vật lý trị liệu hô hấp nhi	Lần	30,100
8	Xoa bóp áp lực hơi	Lần	30,100
9	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	Lần	48,600
10	kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tùy sống	Lần	146,000
11	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Lần	46,900
12	Tập vận động đoạn chi	Lần	42,300
13	Điện phân	Lần	45,400
14	Điều trị bằng siêu âm	Lần	45,600
15	Điều trị bằng Parafin	Lần	42,400
16	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Lần	45,300
17	Tập luyện với ghế tập cơ bốn đầu đùi	Lần	11,200
18	Tập các kiểu thở	Lần	30,100
19	Tập dưỡng sinh	Lần	23,800
20	Khí dung	Lần	20,400
21	Vận động trị liệu hô hấp	Lần	30,100
22	Tập ho có trợ giúp	Lần	30,100
23	Tập đi với khung tập đi	Lần	29,000
24	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Lần	29,000
25	Tập đi với gậy	Lần	29,000
26	Tập đi với bàn xương cá	Lần	29,000
27	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	Lần	29,000
28	Tập lên, xuống cầu thang	Lần	29,000
29	Tập đi trên các địa hình khác nhau (độc, sỏi, gò ghề...)	Lần	29,000
30	Tập đi với chân giả trên gối	Lần	29,000
31	Tập đi với chân giả dưới gối	Lần	29,000
32	Tập đi với khung treo	Lần	29,000
33	Tập vận động trên bóng	Lần	29,000
34	Tập trong bồn bóng nhỏ	Lần	29,000
35	Tập với thang tường	Lần	29,000
36	Tập với giàn treo các chi	Lần	29,000
37	Tập với dụng cụ quay khớp vai	Lần	29,000
38	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	Lần	29,000
39	Tập với máy tập thăng bằng	Lần	29,000
40	Tập với bàn nghiêng	Lần	29,000
41	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Lần	29,000
42	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	Lần	46,900
43	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	Lần	46,900
44	Tập vận động thụ động	Lần	46,900
45	Tập vận động có trợ giúp	Lần	46,900
46	Tập vận động có kháng trở	Lần	46,900
47	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	Lần	46,900
48	Tập điều hợp vận động	Lần	46,900
49	Điều trị bằng từ trường	Lần	38,400
50	Kéo nắn cột sống cổ	Lần	45,300

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU VIỆN PHÍ THEO TT 14
51	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	Lần	45,300
52	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Lần	35,200
53	Tập sửa lỗi phát âm	Lần	106,000
	PHẪU THUẬT - THỦ THUẬT	Lần	
1	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	Lần	195,000
2	Điều trị các bệnh lý của da bằng PUVA	Lần	240,000
3	Điều trị hạt com bằng Plasma	Lần	358,000
4	Điều trị một số bệnh da bằng IPL	Lần	453,000
5	Phẫu thuật cắt nối ruột	Lần	4,293,000
6	Chăm sóc bệnh nhân dị ứng thuốc nặng	Lần	158,000
7	Đặt buồng tiêm truyền dưới da	Lần	1,300,000
8	Điều trị một số bệnh da bằng Ni tơ lỏng, nạo thương tổn	Lần	332,000
9	Điều trị viêm da cơ địa bằng máy	Lần	1,108,000
10	Phẫu thuật điều trị u dưới móng	Lần	752,000
11	Điều trị một số bệnh da bằng Laser màu	Lần	1,049,000
12	Điều trị một số bệnh da bằng Laser YAG, Laser Ruby	Lần	1,230,000
13	Điều trị một số bệnh da bằng Laser, Ánh sáng chiếu ngoài	Lần	213,000
14	Điều trị một số bệnh da bằng tiêm tại chỗ, chườm thuốc	Lần	285,000
15	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	Lần	333,000
16	Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO2, cắt bỏ thương tổn	Lần	682,000
17	Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)	Lần	744,000
18	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	Lần	216,000
19	Sốc điện phá rung nhĩ, cơn tim nhịp nhanh	Lần	989,000
20	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Lần	144,000
21	Điều trị hạt com bằng Nitơ lỏng	Lần	332,000
22	Điều trị sản cục bằng Nitơ lỏng	Lần	332,000
23	Điều trị sẹo lồi bằng Nitơ lỏng	Lần	332,000
24	Điều trị bớt sùi bằng Nitơ lỏng	Lần	332,000
25	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Lần	332,000
26	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	Lần	195,000
27	Điều chứng tăng sắc tố bằng IPL	Lần	453,000
28	Điều trị sẹo lồi bằng IPL	Lần	453,000
29	Điều trị trứng cá bằng IPL	Lần	453,000
30	Điều trị bớt sắc tố, chứng tăng sắc tố bằng laser: YAG-KTP, Rubi,	Lần	1,230,000
31	Điều trị u mạch máu bằng YAG-KTP	Lần	1,230,000
32	Điều trị bớt tăng sắc tố bằng YAG-KTP	Lần	1,230,000
33	Điều trị sẹo lồi bằng YAG-KTP	Lần	1,230,000
34	Điều trị các bớt sắc tố bằng Laser Ruby	Lần	1,230,000
35	Điều trị đau do zona bằng chiếu Laser Hé- Né	Lần	213,000
36	Điều trị sẹo lõm bằng tiêm Acid hyaluronic	Lần	285,000
37	Chăm TCA điều trị sẹo lõm	Lần	285,000
38	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	Lần	285,000
39	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	Lần	285,000
40	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	Lần	285,000
41	Điều trị hạt com phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Lần	333,000
42	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng, gọt	Lần	333,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU VIỆN PHÍ THEO TT 14
43	Điều trị dày sừng da đầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nito	Lần	333,000
44	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Lần	333,000
45	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Lần	333,000
46	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Lần	333,000
47	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Lần	333,000
48	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Lần	333,000
49	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Lần	333,000
50	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Lần	333,000
51	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Lần	333,000
52	Điều trị sần cục bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Lần	333,000
53	Điều trị hạt cơm bằng Laser CO2	Lần	333,000
54	Điều trị u mềm treo bằng Laser CO2	Lần	333,000
55	Điều trị dày sừng da đầu bằng Laser CO2	Lần	333,000
56	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng Laser CO2	Lần	333,000
57	Điều trị sần cục bằng Laser CO2	Lần	333,000
58	Điều trị bớt sùi bằng Laser CO2	Lần	333,000
59	Điều trị sùi mào gà bằng Plasma	Lần	333,000
60	Điều trị u mềm treo bằng Plasma	Lần	333,000
61	Điều trị dày sừng da đầu bằng Plasma	Lần	333,000
62	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng Plasma	Lần	333,000
63	Điều trị sần cục bằng Plasma	Lần	333,000
64	Điều trị bớt sùi bằng Plasma	Lần	333,000
65	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	Lần	333,000
66	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	Lần	333,000
67	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	Lần	333,000
68	Điều trị dày sừng da đầu bằng đốt điện	Lần	333,000
69	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	Lần	333,000
70	Điều trị sần cục bằng đốt điện	Lần	333,000
71	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	Lần	333,000
72	Điều trị sùi mào gà (gây mê) bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Lần	682,000
73	Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO2	Lần	682,000
74	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	Lần	682,000
75	Chăm sóc bệnh nhân dị ứng thuốc nặng	Lần	158,000
76	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Lần	20,400
77	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	Lần	20,400
78	Khí dung thuốc giãn phế quản	Lần	20,400
79	Khí dung thuốc cấp cứu	Lần	20,400
80	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Lần	399,000
81	Đặt ống thông dạ dày	Lần	90,100
82	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Lần	1,900,000
83	Chọc dò tủy sống	Lần	107,000
84	Chích áp xe tầng sinh môn	Lần	807,000
85	Sinh thiết màng phổi	Lần	431,000
86	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	Lần	143,000
87	Sinh thiết gan/ thận dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	1,002,000
88	Sinh thiết phổi/ gan dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	Lần	1,900,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU VIỆN PHÍ THEO TT 14
89	Thông đái	Lần	90,100
90	Thay huyết tương	Lần	1,636,000
91	Điều trị suy tĩnh mạch bằng Laser nội mạch [1 chân]	Lần	2,025,000
92	Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD)	Lần	562,000
93	Thận nhân tạo cấp cứu	Lần	1,541,000
94	Thay băng vết thương/ mô chiều dài < 30 cm nhiễm trùng	Lần	134,000
95	Thay băng vết thương/ mô chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng	Lần	179,000
96	Thay băng vết thương/ mô chiều dài > 50cm nhiễm trùng	Lần	240,000
97	Thay băng vết thương/ mô chiều dài ≤ 15cm	Lần	57,600
98	Đặt catheter động mạch theo dõi huyết áp liên tục	Lần	1,367,000
99	Thay băng vết thương/ mô chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm	Lần	112,000
100	Đặt máy tạo nhịp tạm thời với điện cực trong buồng tim	Lần	1,625,000
101	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	Lần	1,126,000
102	Đặt catheter hai nòng có cuff, tạo đường hầm để lọc máu	Lần	6,811,000
103	Gây dính màng phổi bằng povidone iodine bơm qua ống dẫn lưu	Lần	196,000
104	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục/24h	Lần	185,000
105	Đặt sonde dạ dày	Lần	90,100
106	Thụt tháo phân/ Đặt sonde hậu môn	Lần	82,100
107	Rửa bàng quang	Lần	198,000
108	Sinh thiết tủy xương	Lần	242,000
109	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản khâu cầm máu [gây tê]	Lần	178,000
110	Chọc dò dịch màng phổi	Lần	137,000
111	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm [NGTQ-UB]	Lần	653,000
112	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	Lần	1,126,000
113	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [giờ theo thực tế]	Lần	559,000
114	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Lần	479,000
115	Chọc tháo dịch màng bụng hoặc màng phổi dưới hướng dẫn của siêu	Lần	176,000
116	Chọc hút tủy làm tủy đồ	Lần	530,000
117	Cắt chỉ	Lần	32,900
118	Chọc dò màng ngoài tim	Lần	247,000
119	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	Lần	989,000
120	Cắt polyp ống tiêu hóa (thực quản/ dạ dày/ đại tràng/ trực tràng)	Lần	1,038,000
121	Gây dính màng phổi bằng các loại thuốc, hóa chất bơm qua ống dẫn lưu màng phổi	Lần	196,000
122	Hạ thân nhiệt chủ huy	Lần	2,212,000
123	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	Lần	137,000
124	Lọc màng bụng liên tục 24 giờ bằng máy (thẩm phân phúc mạc)	Lần	964,000
125	Nội soi phế quản chải phế quản chuẩn đoán	Lần	1,761,000
126	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	Lần	178,000
127	Bóp bóng Ambu, thổi ngạt sơ sinh	Lần	479,000
128	Sinh thiết lách dưới hướng dẫn siêu âm	Lần	1,002,000
129	Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Lần	151,000
130	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm [dưới 3 bướu]	Lần	151,000
131	Nội soi mật tụy ngược dòng để cắt cơ vòng Oddi dẫn lưu mật hoặc lấy sỏi đường mật tụy	Lần	2,428,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU VIỆN PHÍ THEO TT 14
132	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - cắt cơ oddi	Lần	2,678,000
133	Thụt tháo phân	Lần	82,100
134	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm	Lần	110,000
135	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	152,000
136	Thụt tháo phân	Lần	82,100
137	Thụt tháo phân	Lần	82,100
138	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	1,002,000
139	Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm	Lần	1,002,000
140	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm	Lần	828,000
141	Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Lần	828,000
142	Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm	Lần	828,000
143	Chọc dịch màng bụng	Lần	137,000
144	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Lần	137,000
145	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Lần	137,000
146	Siêu âm can thiệp - Chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	Lần	176,000
147	Lọc màng bụng chu kỳ	Lần	562,000
148	Lọc màng bụng chu kỳ	Lần	562,000
149	Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD)	Lần	562,000
150	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục 24h	Lần	562,000
151	Lọc máu cấp cứu (ở người chưa có mở thông động tĩnh mạch)	Lần	1,541,000
152	Lọc máu hấp phụ bằng quả lọc resin	Lần	1,541,000
153	Thận nhân tạo thường qui	Lần	556,000
154	Lọc màng bụng cấp cứu	Lần	964,000
155	Lọc màng bụng liên tục 24 h bằng máy	Lần	964,000
156	Thở máy bằng xâm nhập	Lần	559,000
157	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, Thở BiPAP)	Lần	559,000
158	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	Lần	559,000
159	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi)	Lần	559,000
160	Thông khí nhân tạo với khí NO	Lần	559,000
161	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac [giờ theo thực tế]	Lần	559,000
162	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [giờ theo	Lần	559,000
163	Đặt ống thông tĩnh mạch trung tâm sơ sinh	Lần	653,000
164	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	Lần	653,000
165	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	Lần	247,000
166	Gây dính màng phổi bằng povidone iodine bơm qua ống dẫn lưu màng phổi [Không đau]	Lần	196,000
167	Lọc máu bằng kỹ thuật thẩm tách siêu lọc dịch bù trực tiếp từ dịch lọc (Hemodiafiltration Online: HDF-Online) (hoặc: Thẩm tách siêu lọc máu (HDF-Online))	Lần	1,504,000
168	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm [Từ 3 đến 5	Lần	151,000
169	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm [Trên 5 bước]	Lần	151,000
170	Thận nhân tạo cấp cứu	Lần	1,541,000
171	Gây xơ tĩnh mạch điều trị suy, giãn tĩnh mạch mãn tính	Lần	580,000
172	Rút Catheter đường hầm	Lần	178,000
173	Điều trị suy tĩnh mạch bằng Laser nội mạch [2 chân]	Lần	2,025,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU VIÊN PHÍ THEO TT 14
174	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	Lần	597,000
175	Nắn trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật (Phòng mổ)	Lần	644,000
176	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu (Phòng Mổ)	Lần	399,000
177	Nắn trật khớp vai (bột liên) (Phòng mổ)	Lần	319,000
178	Chích áp xe phần mềm lớn (bao gồm VAC)	Lần	186,000
179	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít (chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít) [Gây mê]	Lần	3,750,000
180	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản khâu cầm máu [đã bao gồm VAC gây mê]	Lần	178,000
181	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi (Phòng mổ)	Lần	624,000
182	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cẳng chân	Lần	3,750,000
183	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	Lần	2,851,000
184	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	Lần	1,206,000
185	Phẫu thuật KHX bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay	Lần	3,985,000
186	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [gây mê]	Lần	644,000
187	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay (Phòng mổ)	Lần	335,000
188	Cố định ngoài điều trị gãy khung chậu	Lần	3,750,000
189	Thông vòi nhĩ nội soi	Lần	115,000
190	Lấy dị vật trong mũi có gây mê	Lần	673,000
191	Thông vòi nhĩ	Lần	86,600
192	Cầm máu mũi bằng Merocell (2 bên)	Lần	275,000
193	Cầm máu mũi bằng Merocell (1 bên)	Lần	205,000
194	Cắt polyp ống tai gây tê	Lần	602,000
195	Nội soi sinh thiết vòm mũi họng gây mê	Lần	1,559,000
196	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	Lần	2,750,000
197	Chích rạch apxe Amidan (gây tê)	Lần	263,000
198	Nội soi chọc rửa xoang hàm (gây tê)	Lần	278,000
199	Lấy dị vật tai ngoài đơn giản.	Lần	62,900
200	Lấy dị vật trong mũi không gây mê	Lần	194,000
201	Cắt phanh lưỡi	Lần	729,000
202	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây mê)	Lần	514,000
203	Lấy dị vật họng.	Lần	40,800
204	Chọc hút dịch vành tai.	Lần	52,600
205	Lấy nút biểu bì ống tai.	Lần	62,900
206	Bẻ cuốn mũi	Lần	133,000
207	Cắt bỏ đường rò luân nhĩ [Tiền mê tại chỗ]	Lần	486,000
208	Đốt họng hạt.	Lần	79,100
209	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxeo (1 bên).	Lần	220,000
210	Đo thính lực đơn âm	Lần	42,400
211	Đo trên ngưỡng.	Lần	59,800
212	Đo phản xạ cơ bàn đạp.	Lần	27,400
213	Đo nhĩ lượng.	Lần	27,400
214	Chích rạch nhọt, Apxe nhỏ dẫn lưu (Khoa TMH)	Lần	186,000
215	Thay canuyn mở khí quản (Khoa GMHS)	Lần	247,000
216	Thay canuyn mở khí quản	Lần	247,000
217	Chích áp xe quanh Amidan (gây tê)	Lần	263,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU VIỆN PHÍ THEO TT 14
218	Chích áp xe sần miệng (gây tê)	Lần	263,000
219	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê)	Lần	514,000
220	Chích áp xe quanh Amidan (gây mê)	Lần	729,000
221	Chích áp xe sần miệng (gây mê)	Lần	729,000
222	Phẫu thuật điều trị bệnh vồng mạc trẻ đẻ non (2 mắt) (Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, laser nội nhãn, dây dẫn sáng)	Lần	1,824,000
223	Cắt dịch kính đơn thuần/ lấy dị vật nội nhãn (Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng)	Lần	1,234,000
224	Phẫu thuật cắt mộng ghép màng ối, kết mạc - gây mê (Chưa bao gồm chi phí màng ối)	Lần	1,477,000
225	Tiêm hậu nhãn cầu một mắt (Chưa bao gồm thuốc)	Lần	47,500
226	Phẫu thuật cắt mộng ghép màng ối, kết mạc - gây tê (Chưa bao gồm chi phí màng ối)	Lần	963,000
227	Soi đáy mắt trực tiếp	Lần	52,500
228	Nâng sần hốc mắt	Lần	2,756,000
229	Đo đường kính giác mạc; đo độ lồi	Lần	54,800
230	Đo độ lác; Xác định sơ đồ song thị; Đo biên độ điều tiết; Đo thị giác 2 mắt; Đo thị giác tương phản	Lần	63,800
231	Đo độ dày giác mạc; Đếm tế bào nội mô giác mạc; Chụp bản đồ giác	Lần	133,000
232	Lấy dị vật tiền phòng	Lần	1,112,000
233	Mức nội nhãn (có độn hoặc không độn)	Lần	539,000
234	Nặn tuyến bờ mi	Lần	35,200
235	Phủ kết mạc	Lần	638,000
236	Khâu phục hồi bờ mi	Lần	693,000
237	Ghép màng ối điều trị loét giác mạc (Chưa bao gồm chi phí màng ối)	Lần	1,040,000
238	Ghép màng ối điều trị dính mi cầu/ loét giác mạc lâu liền/ thủng giác mạc (Chưa bao gồm chi phí màng ối)	Lần	1,249,000
239	Tách dính mi cầu ghép kết mạc (Chưa bao gồm chi phí màng ối)	Lần	2,223,000
240	Phẫu thuật cắt dịch kính và điều trị bong võng mạc (01 mắt) (Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn)	Lần	2,943,000
241	Soi bóng đồng tử	Lần	29,900
242	Rạch góc tiền phòng [Nhi]	Lần	1,112,000
243	Lấy dị vật hốc mắt	Lần	893,000
244	Cắt chỉ khâu giác mạc	Lần	32,900
245	Nối thông lệ mũi 1 mắt	Lần	1,040,000
246	Tách dính mi cầu ghép kết mạc	Lần	2,223,000
247	Tiêm dưới kết mạc một mắt	Lần	47,500
248	Đo nhãn áp	Lần	25,900
249	Đo Javal	Lần	36,200
250	Thông lệ đạo một mắt	Lần	59,400
251	Thông lệ đạo hai mắt	Lần	94,400
252	Chích chắp/ leo	Lần	78,400
253	Lấy dị vật kết mạc nông một mắt	Lần	64,400
254	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây tê)	Lần	82,100
255	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây tê)	Lần	327,000
256	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây tê	Lần	809,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU VIỆN PHÍ THEO TT 14
257	Mổ quặm 1 mi - gây mê	Lần	1,235,000
258	Mổ quặm 2 mi - gây mê	Lần	1,417,000
259	Mổ quặm 3 mi - gây mê	Lần	1,640,000
260	Mổ quặm 4 mi - gây mê	Lần	1,837,000
261	Đo khúc xạ máy	Lần	9,900
262	Điện võng mạc	Lần	94,000
263	Rửa cùng đồ 1 mắt	Lần	41,600
264	Điện di điều trị (1 lần)	Lần	20,400
265	Khoét bỏ nhãn cầu	Lần	740,000
266	Lấy sạn vôi kết mạc	Lần	35,200
267	Đốt lông xiêu	Lần	47,900
268	Phẫu thuật Epicanthus (1 mắt)	Lần	840,000
269	Phẫu thuật lác có Faden (1 mắt)	Lần	793,000
270	Phẫu thuật tạo mí (1 mắt)	Lần	840,000
271	Phẫu thuật tạo mí (2 mắt)	Lần	1,093,000
272	Phẫu thuật lác (2 mắt)	Lần	1,170,000
273	Phẫu thuật lác (1 mắt)	Lần	740,000
274	Phẫu thuật thủy tinh thể ngoài bao (1 mắt, chưa bao gồm ống silicon)	Lần	1,634,000
275	Phẫu thuật u có vá da tạo hình	Lần	1,234,000
276	Phẫu thuật u tổ chức hốc mắt	Lần	1,234,000
277	Phẫu thuật tạo cùng đồ lấp mắt giả	Lần	1,112,000
278	Phẫu thuật vá da điều trị lật mí	Lần	1,062,000
279	Khâu giác mạc đơn thuần	Lần	764,000
280	Khâu củng mạc đơn thuần	Lần	814,000
281	Khâu giác mạc phức tạp	Lần	1,112,000
282	Khâu củng mạc phức tạp	Lần	1,112,000
283	Mở tiền phòng rửa máu/ mủ	Lần	740,000
284	Cắt u kết mạc không vá	Lần	755,000
285	Quang đông thể mi điều trị Glôcôm	Lần	291,000
286	Điều trị glôcôm bằng laser móng mắt chu biên	Lần	312,000
287	Mở bao sau bằng Laser	Lần	257,000
288	Tháo dầu Silicon phẫu thuật	Lần	793,000
289	Siêu âm mắt (siêu âm thường qui)	Lần	59,500
290	Liệu pháp điều trị viêm kết mạc mùa xuân (áp tia ò)	Lần	57,400
291	Cắt u bì kết giác mạc có hoặc không ghép kết mạc	Lần	1,154,000
292	Phẫu thuật cắt móng mắt mắt chu biên	Lần	520,000
293	Sắc giác	Lần	65,900
294	Đo tính công suất thủy tinh thể nhân tạo	Lần	59,100
295	Phẫu thuật mộng đơn thuần một mắt - gây tê	Lần	870,000
296	Điện đông thể mi	Lần	474,000
297	Liệu pháp điều trị viêm kết mạc mùa xuân (áp tia beta)	Lần	57,400
298	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây mê)	Lần	665,000
299	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây mê) [Nhi]	Lần	862,000
300	Đo thị trường, ám điểm	Lần	28,800
301	Lấy dị vật trong củng mạc	Lần	893,000
302	Soi góc tiền phòng	Lần	52,500

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU VIỆN PHÍ THEO TT 14
303	Tiêm nội nhãn (Kháng sinh, antiVEGF, corticoid...)	Lần	220,000
304	Tiêm nhu mô giác mạc	Lần	47,500
305	Tiêm cạnh nhãn cầu	Lần	47,500
306	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Lần	840,000
307	Cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn	Lần	1,234,000
308	Cắt dịch kính lấy ấu trùng sản trong buồng dịch kính	Lần	1,234,000
309	Cắt dịch kính điều trị viêm mủ nội nhãn	Lần	1,234,000
310	Cắt dịch kính điều trị tổ chức hóa dịch kính	Lần	1,234,000
311	Cắt dịch kính điều trị tồn lưu dịch kính nguyên thủy	Lần	1,234,000
312	Cắt dịch kính, khí nội nhãn điều trị lỗ hoàng điểm	Lần	2,943,000
313	Điện nhãn cầu	Lần	94,000
314	Nạo vét tổ chức hốc mắt	Lần	1,234,000
315	Khâu củng mạc	Lần	1,112,000
316	Điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bè (Trabeculoplasty)	Lần	312,000
317	Sinh thiết tổ chức hốc mắt	Lần	150,000
318	Sinh thiết tổ chức kết mạc	Lần	150,000
319	Đo thị trường chu biên	Lần	28,800
320	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm trên	Lần	925,000
321	Điều trị tuỷ răng sữa nhiều chân	Lần	382,000
322	Điều trị răng sữa viêm tuỷ có hồi phục	Lần	334,000
323	Nhổ răng đơn giản	Lần	102,000
324	Điều trị tuỷ lại	Lần	954,000
325	Lấy cao răng và đánh bóng một vùng/một hàm	Lần	77,000
326	Điều trị tuỷ răng số 4,5	Lần	565,000
327	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha ngược có sử dụng châm xoay cầm tay[răng số 6,7 hàm trên]	Lần	925,000
328	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha	Lần	925,000
329	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha ngược có sử dụng trâm xoay máy	Lần	925,000
330	Điều trị tuỷ lại	Lần	954,000
331	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Lần	337,000
332	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha ngược có sử dụng trâm xoay máy	Lần	925,000
333	Điều trị tuỷ răng sữa	Lần	271,000
334	Điều trị răng sữa viêm tuỷ có hồi phục	Lần	334,000
335	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Lần	565,000
336	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha	Lần	925,000
337	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha	Lần	925,000
338	Phẫu thuật giải phóng chèn ép tuỷ	Lần	4,498,000
339	Phẫu thuật mở nắp sọ giải áp, lấy máu tụ và chùng màng cứng	Lần	5,081,000
340	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Lần	382,000
341	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	Lần	4,838,000
342	Khâu vòng cổ tử cung	Lần	549,000
343	Cắt u thành âm đạo	Lần	2,048,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU VIỆN PHÍ THEO TT 14
344	Hút buồng tử cung do rong kinh rong huyết	Lần	204,000
345	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Lần	344,000
346	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	Lần	706,000
347	Đỡ đẻ ngôi ngược	Lần	1,002,000
348	Xoắn hoặc cắt bỏ polype âm hộ, âm đạo, cổ tử cung	Lần	388,000
349	Nạo hút thai trứng	Lần	772,000
350	Phẫu thuật u nang buồng trứng	Lần	2,944,000
351	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	Lần	2,248,000
352	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	Lần	1,227,000
353	Giác hút	Lần	952,000
354	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 7 tuần đến hết 13 tuần	Lần	302,000
355	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	Lần	302,000
356	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22	Lần	545,000
357	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần	Lần	1,152,000
358	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân	Lần	396,000
359	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Lần	183,000
360	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Lần	384,000
361	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết (Tại khoa)	Lần	204,000
362	Thay transfer set ở bệnh nhân lọc màng bụng liên tục ngoại trú	Lần	502,000
363	Sinh thiết hạch, cơ, thần kinh và các u dưới da	Lần	262,000
364	Cắt u tuyến mang tai	Lần	4,623,000
365	Truyền hoá chất tĩnh mạch	Lần	155,000
366	Nong hẹp thực quản, tâm vị qua nội soi	Lần	2,277,000
367	Nhổ răng sữa/chân răng sữa	Lần	37,300
368	Nhổ răng số 8 có biến chứng khít hàm	Lần	342,000
369	Lấy cao răng và đánh bóng hai hàm	Lần	134,000
370	Rửa chấm thuốc điều trị viêm loét niêm mạc (1 lần)	Lần	32,300
371	Cố định tạm thời gãy xương hàm (buộc chỉ thép, băng cố định)	Lần	363,000
372	Nhổ chân răng	Lần	190,000
373	Nạo túi lợi 1 sextant	Lần	74,000
374	Nắn trật khớp thái dương hàm	Lần	103,000
375	Lấy sỏi ống Wharton	Lần	1,014,000
376	Cắt u lợi, lợi xơ để làm hàm giả	Lần	415,000
377	Cắt, tạo hình phan môi, phan má hoặc lưỡi (không gây mê)	Lần	295,000
378	Cắm và cố định lại một răng bật khỏi huyết ổ răng	Lần	535,000
379	Phẫu thuật lật vạt, nạo xương ổ răng 1 vùng	Lần	820,000
380	Phẫu thuật ghép xương và màng tái tạo mô có hướng dẫn (chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo)	Lần	1,049,000
381	Hàn răng sữa sâu ngà	Lần	97,000
382	Trám bít hố rãnh.	Lần	212,000
383	Răng sâu ngà	Lần	247,000
384	Điều trị tuỷ răng số 1, 2, 3	Lần	422,000
385	Hàn composite cổ răng	Lần	337,000
386	Nhổ chân răng sữa	Lần	37,300
387	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Lần	363,000
388	Nắn trật khớp thái dương hàm	Lần	103,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU VIỆN PHÍ THEO TT 14
389	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	Lần	1,014,000
390	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	Lần	1,014,000
391	Phẫu thuật cắt phanh môi	Lần	295,000
392	Phẫu thuật cắt phanh môi	Lần	295,000
393	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Lần	535,000
394	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương đông khô và đặt màng sinh học	Lần	1,049,000
395	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	Lần	1,049,000
396	Cắt u nang men răng, ghép xương	Lần	1,049,000
397	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương đông khô và đặt màng sinh học	Lần	1,049,000
398	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	Lần	1,049,000
399	Phẫu thuật điều trị khuyết hồng chỉnh chân răng bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	Lần	1,049,000
400	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Amalgam	Lần	97,000
401	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Amalgam	Lần	97,000
402	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Lần	212,000
403	Trám bít hố rãnh với Composite hoá trùng hợp	Lần	212,000
404	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Lần	212,000
405	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	Lần	212,000
406	Trám bít hố rãnh với Composite hoá trùng hợp	Lần	212,000
407	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Lần	212,000
408	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Lần	212,000
409	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	Lần	212,000
410	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	Lần	247,000
411	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Lần	247,000
412	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam	Lần	247,000
413	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Lần	247,000
414	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	Lần	247,000
415	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam	Lần	247,000
416	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Lần	247,000
417	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Lần	422,000
418	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha	Lần	925,000
419	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay máy	Lần	925,000
420	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng Laser	Lần	337,000
421	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Lần	337,000
422	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Lần	337,000
423	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng Laser	Lần	337,000
424	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay[răng 4,5]	Lần	565,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU VIỆN PHÍ THEO TT 14
425	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay[6,7 hàm dưới]	Lần	795,000
426	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	Lần	342,000
427	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	Lần	342,000
428	Rút máu để điều trị	Lần	236,000
429	Phẫu thuật tim, mạch khác có sử dụng tuần hoàn ngoài cơ thể	Lần	16,447,000
430	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực/ bụng/ cảnh/	Lần	14,645,000
431	Phẫu thuật loại 3 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	Lần	4,281,000
432	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Lần	2,772,000
433	Phẫu thuật loại 1 mổ nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	Lần	5,772,000
434	Phẫu thuật loại 2 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	Lần	3,345,000
435	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng	Lần	7,275,000
436	Phẫu thuật tim kín khác [Phẫu thuật điều trị vết thương tim]	Lần	13,836,000
437	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh/ sửa van tim/ thay van tim...)	Lần	17,144,000
438	Phẫu thuật cắt phổi	Lần	8,641,000
439	Hút đờm	Lần	11,100
440	Cắt túi mật(Phẫu thuật cắt túi mật)	Lần	4,523,000
441	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mắt	Lần	2,461,000
442	CẮT MỘT NỬA THẬN (CẮT THẬN BÁN PHẦN)	Lần	4,232,000
443	Phẫu thuật u hốc mắt	Lần	5,529,000
444	Phẫu thuật viêm ruột thừa	Lần	2,561,000
445	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày	Lần	5,090,000
446	Khâu lại vết phẫu thuật lồng ngực bị nhiễm khuẩn	Lần	1,965,000
447	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	Lần	258,000
448	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	Lần	6,560,000
449	Tháo bột khác	Lần	52,900
450	Phẫu thuật cắt ống động mạch	Lần	12,821,000
451	Phẫu thuật cắt màng tim rộng	Lần	14,352,000
452	Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ	Lần	6,653,000
453	Phẫu thuật vi phẫu u não thất	Lần	6,653,000
454	Phẫu thuật vi phẫu dị dạng mạch não	Lần	6,741,000
455	Phẫu thuật nội soi cắt lách	Lần	4,390,000
456	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	Lần	5,305,000
457	Cắt bỏ những u nhỏ, cyst, sẹo của da, tổ chức dưới da(nhỏ)	Lần	186,000
458	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản (Ngoại	Lần	178,000
459	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, thở máy.	Lần	11,100
460	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyrơ mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Lần	11,100
461	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyrơ mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	Lần	11,100
462	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	Lần	3,579,000
463	Cắt cơ tròn trong	Lần	2,562,000
464	Cắt bỏ trĩ vòng	Lần	2,562,000
465	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	Lần	2,562,000
466	Chích rạch áp xe nhỏ (Chích rạch nhọt, Áp xe nhỏ dẫn lưu)	Lần	186,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU VIỆN PHÍ THEO TT 14
467	Phẫu thuật giải ép tuỷ trong lao cột sống ngực	Lần	4,498,000
468	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Lần	4,166,000
469	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	Lần	6,560,000
470	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong Basedow bằng dao siêu âm	Lần	6,560,000
471	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim	Lần	3,285,000
472	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	Lần	2,514,000
473	Làm hậu môn nhân tạo	Lần	2,514,000
474	Thăm dò, sinh thiết gan	Lần	2,514,000
475	Phẫu thuật tạo lỗ rò động tĩnh mạch bằng ghép mạch máu	Lần	12,653,000
476	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	Lần	2,562,000
477	Cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	Lần	4,499,000
478	Chích áp xe phần mềm lớn [NGTQ-UB]	Lần	186,000
479	Phẫu thuật điều trị apxe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	Lần	2,832,000
480	Phẫu thuật Longo	Lần	2,254,000
481	Cắt thủy gan trái	Lần	8,133,000
482	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Lần	2,598,000
483	Cắt phổi không điển hình do ung thư	Lần	8,641,000
484	Cắt thủy phổi, phần phổi còn lại	Lần	8,641,000
485	Cắt thủy phổi hoặc cắt lá phổi kèm vết hạch trung thất	Lần	8,641,000
486	Cắt thủy phổi hoặc cắt lá phổi kèm cắt một mảnh thành ngực	Lần	8,641,000
487	Cắt phổi và cắt màng phổi	Lần	8,641,000
488	Cắt một thủy phổi hoặc một phân thủy phổi do ung thư	Lần	8,641,000
489	Cắt 1 phổi	Lần	8,641,000
490	Cắt 1 thủy kèm cắt 1 phân thủy phổi điển hình	Lần	8,641,000
491	Cắt 1 thủy hay 1 phân thủy phổi	Lần	8,641,000
492	Phẫu thuật cắt phổi kèm theo bóc vỏ màng phổi	Lần	8,641,000
493	Phẫu thuật cắt phổi biệt lập ngoài thủy phổi	Lần	8,641,000
494	Mở lồng ngực trong tràn khí màng phổi có cắt thủy phổi	Lần	8,641,000
495	Phẫu thuật điều trị dò động – tĩnh mạch phổi	Lần	8,641,000
496	Phẫu thuật cắt phổi do ung thư kèm nạo vết hạch	Lần	8,641,000
497	Phẫu thuật cắt u nang phế quản	Lần	8,641,000
498	Cắt thủy phổi, phần phổi còn lại	Lần	8,641,000
499	Cắt một bên phổi do ung thư	Lần	8,641,000
500	Cắt một thủy phổi hoặc một phân thủy phổi do ung thư	Lần	8,641,000
501	Cắt 2 thủy phổi 2 bên lồng ngực trong một phẫu thuật	Lần	8,641,000
502	Cắt thủy phổi hoặc cắt một bên phổi kèm vết hạch trung thất	Lần	8,641,000
503	Cắt thủy phổi hoặc cắt một bên phổi kèm một mảnh thành ngực	Lần	8,641,000
504	Cắt phổi và màng phổi	Lần	8,641,000
505	Cắt phổi không điển hình do ung thư	Lần	8,641,000
506	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, tiểu não	Lần	6,843,000
507	Phẫu thuật lấy bao áp xe não, đại não, bằng đường mở nắp sọ	Lần	6,843,000
508	Lọc và tách huyết tương chọn lọc	Lần	1,636,000
509	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10 cm (Ngoại Khoa)	Lần	178,000
510	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10 cm	Lần	257,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU VIỆN PHÍ THEO TT 14
511	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm (Ngoại Khoa)	Lần	237,000
512	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm (Ngoại	Lần	305,000
513	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2cm	Lần	415,000
514	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Van Giemson	Lần	381,000
515	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết[1 mẫu]	Lần	328,000
516	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm	Lần	404,000
517	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm	Lần	282,000
518	Sinh thiết u, tế bào học, dịch tổ chức	Lần	150,000
519	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết[2-4 mẫu]	Lần	328,000
520	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết[5-10 mẫu]	Lần	328,000
521	Cell Bloc (khối tế bào)	Lần	234,000
522	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học qua chọc hút tế bào bằng kim nhỏ (FNA)	Lần	258,000
523	Sinh thiết gan bằng kim/ dụng cụ sinh thiết dưới siêu âm	Lần	1,002,000
524	Điều trị bằng ôxy cao áp	Lần	233,000
525	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polype/ hạt xơ/ u hạt dây thanh	Lần	2,955,000
526	Phẫu thuật rò xoang lê	Lần	4,615,000
527	Phẫu thuật nội soi đóng lỗ rò xoang lê bằng laser/nhiệt	Lần	3,053,000
528	Phẫu thuật cắt bán phần thanh quản trên nhân kiểu CHEP	Lần	5,030,000
529	Phẫu thuật chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản bằng đặt ống nong	Lần	4,615,000
530	Phẫu thuật thay thế xương bàn đạp	Lần	5,209,000
531	Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh	Lần	5,321,000
532	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi (Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt)	Lần	3,188,000
533	Phẫu thuật nội soi cắt u hạ họng/ hồ lưỡi thanh thiệt	Lần	3,002,000
534	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	Lần	3,002,000
535	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	Lần	8,042,000
536	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	Lần	3,873,000
537	Cắt polyp ống tai gây mê	Lần	1,990,000
538	Chỉnh hình tai giữa có tái tạo chuỗi xương con	Lần	5,916,000
539	Nội soi nạo VA gây mê sử dụng Hummer (Bao gồm cả dao Hummer)	Lần	1,574,000
540	Mở sào bào - thượng nhĩ	Lần	3,720,000
541	Phẫu thuật tạo hình tai giữa	Lần	5,209,000
542	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amygdale (gây mê)	Lần	2,814,000
543	Nạo vét hạch cổ chọn lọc	Lần	3,817,000
544	Đốt họng bằng khí Nitơ lỏng	Lần	148,000
545	Phẫu thuật sào bào thượng nhĩ, vá nhĩ	Lần	3,720,000
546	Cắt Amidan (gây mê)	Lần	1,648,000
547	Mở khí quản	Lần	719,000
548	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây mê	Lần	1,334,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU VIỆN PHÍ THEO TT 14
549	Nội soi Tai Mũi Họng	Lần	104,000
550	Phẫu thuật cắt bỏ u thành bên họng lan lên đáy sọ có kiểm soát bằng kính hiển vi và nội soi	Lần	9,424,000
551	Phẫu thuật phục hồi tổn thương phức tạp miệng, họng bằng vật cân	Lần	5,937,000
552	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII	Lần	7,788,000
553	Cắt dây thần kinh Vidien qua nội soi	Lần	7,768,000
554	Phẫu thuật áp xe não do tai	Lần	5,937,000
555	Phẫu thuật Laser trong khối u vùng họng miệng (chưa bao gồm ống nội khí quản)	Lần	7,159,000
556	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	Lần	5,215,000
557	Phẫu thuật tiết căn xương chũm	Lần	5,215,000
558	Vá nhĩ đơn thuần	Lần	3,720,000
559	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	Lần	4,615,000
560	Nâng xương chính mũi sau chấn thương gây mê	Lần	2,672,000
561	Nội soi đốt điện cuốn mũi/ cắt cuốn mũi gây mê	Lần	673,000
562	Phẫu thuật giảm áp dây VII	Lần	7,011,000
563	Cắt Amidan dùng Coblator (gây mê) (Bao gồm cả Coblator)	Lần	1,177,500
564	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ 1 bên, 2 bên	Lần	3,040,000
565	Phẫu thuật nạo V.A nội soi [Coblator]	Lần	2,814,000
566	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng	Lần	663,000
567	Phẫu thuật xoang trán đường ngoài (phẫu thuật Jacques)	Lần	2,777,000
568	Cắt u họng - thanh quản bằng laser	Lần	6,721,000
569	Cắt khối u vùng họng miệng bằng laser	Lần	7,159,000
570	Phẫu thuật cắt tuyến giáp gần toàn phần	Lần	4,166,000
571	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai-bảo tồn dây VII	Lần	4,623,000
572	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	Lần	3,873,000
573	Phẫu thuật cắt phần giữa xương hàm trong ung thư sàng hàm	Lần	6,788,000
574	Phẫu thuật cắt u xơ mạch vòm họng theo đường ngoài	Lần	6,788,000
575	Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	Lần	4,623,000
576	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai-bảo tồn dây VII	Lần	4,623,000
577	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống mềm gây tê/gây mê	Lần	3,002,000
578	Phẫu thuật nội soi mở xoang trán	Lần	3,873,000
579	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xơ/u hạt dây thanh bằng ống soi mềm gây tê	Lần	2,955,000
580	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây VII	Lần	7,788,000
581	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây tê [Tiền mê gây tê tại chỗ]	Lần	834,000
582	Phẫu thuật nội soi nạo sàng trước/ sau	Lần	8,042,000
583	Mở bụng thăm dò	Lần	2,514,000
584	Phẫu thuật sa trực tràng đường bụng hoặc đường tầng sinh môn, có	Lần	4,293,000
585	Cắt gan khâu vết thương mạch máu: tĩnh mạch trên gan, tĩnh mạch	Lần	8,133,000
586	Nội soi mật tụy ngược dòng - (ERCP)	Lần	2,678,000
587	Phẫu thuật cắt dạ dày(Phẫu thuật cắt lại dạ dày do bệnh lành tính)	Lần	7,266,000
588	Rửa bàng quang (Bơm rửa bàng quang, bơm hoá chất)	Lần	198,000
589	Thông tiểu	Lần	90,100
590	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	Lần	4,151,000
591	Nội soi đặt ống thông niệu quản (sonde JJ)	Lần	917,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU VIỆN PHÍ THEO TT 14
592	Nội soi bàng quang có sinh thiết (gây mê)	Lần	649,000
593	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	Lần	3,725,000
594	Soi ối	Lần	48,500
595	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Lần	2,761,000
596	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng	Lần	5,071,000
597	Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ	Lần	6,023,000
598	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung	Lần	3,876,000
599	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	Lần	5,528,000
600	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ	Lần	9,153,000
601	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B- lynch...)	Lần	4,202,000
602	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	Lần	5,929,000
603	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	Lần	4,307,000
604	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	Lần	3,355,000
605	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	Lần	2,677,000
606	Cắt polyp cổ tử cung	Lần	1,935,000
607	Phẫu thuật treo tử cung	Lần	2,859,000
608	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	Lần	3,736,000
609	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Lần	1,898,000
610	Khoét chóp cổ tử cung	Lần	2,747,000
611	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu	Lần	6,045,000
612	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	Lần	3,766,000
613	Soi cổ tử cung.	Lần	61,500
614	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	Lần	2,332,000
615	Phẫu thuật lấy thai lần thứ 2 trở lên	Lần	2,945,000
616	Cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng,viêm phúc mạc nặng,kèm vỡ tạng trong tiểu khung,vỡ tử cung phức tạp	Lần	9,564,000
617	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	Lần	6,111,000
618	Khâu tử cung do nạo thủng	Lần	2,782,000
619	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn.	Lần	2,248,000
620	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Lần	2,944,000
621	Phẫu thuật nội soi cắt khối chữa ngoài tử cung	Lần	2,167,000
622	Cắt u nang buồng trứng	Lần	2,944,000
623	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Lần	2,944,000
624	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Lần	2,944,000
625	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc buồng trứng	Lần	5,071,000
626	Phẫu thuật nội soi điều trị buồng trứng bị xoắn	Lần	5,071,000
627	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Lần	3,876,000
628	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân	Lần	2,944,000
629	Bóc nang tuyến Bartholin	Lần	1,274,000
630	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Lần	3,876,000
631	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	Lần	3,876,000
632	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	Lần	3,876,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU VIỆN PHÍ THEO TT 14
633	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	Lần	5,071,000
634	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	Lần	5,071,000
635	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có	Lần	5,071,000
636	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	Lần	5,071,000
637	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	Lần	5,071,000
638	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	Lần	5,071,000
639	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	Lần	5,071,000
640	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	Lần	5,071,000
641	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	Lần	5,071,000
642	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	Lần	5,071,000
643	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	Lần	2,944,000
644	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Lần	2,862,000
645	Cắt u buồng trứng qua nội soi	Lần	5,071,000
646	Thông vòi tử cung qua nội soi	Lần	1,456,000
647	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	Lần	2,844,000
648	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung	Lần	3,668,000
649	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	Lần	7,397,000
650	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	Lần	5,558,000
651	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt Polip buồng tử cung	Lần	5,558,000
652	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	Lần	3,668,000
653	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	Lần	5,558,000
654	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung	Lần	5,558,000
655	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	Lần	5,558,000
656	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	Lần	6,575,000
657	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	Lần	4,307,000
658	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung toàn phần	Lần	5,914,000
659	Nội soi buồng tử cung can thiệp	Lần	4,394,000
660	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	Lần	4,394,000
661	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	Lần	4,394,000
662	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	Lần	2,612,000
663	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính (Phẫu thuật loại bỏ hoại tử ổ loét vết thương mạn tính)	Lần	2,477,000
664	Gỡ dính gân	Lần	2,963,000
665	Cố định ngoài điều trị gãy xương đùi	Lần	3,750,000
666	Phẫu thuật cắt cụt đùi	Lần	3,741,000
667	Phẫu thuật vỡ tràn ổ khớp háng	Lần	3,750,000
668	Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay	Lần	3,750,000
669	Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay	Lần	3,750,000
670	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương [Đơn giản]	Lần	1,731,000
671	Cắt cụt cánh tay	Lần	3,741,000
672	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động	Lần	2,925,000
673	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	Lần	3,985,000
674	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo	Lần	4,634,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU VIỆN PHÍ THEO TT 14
675	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm/ sửa mồm cụt ngón tay, chân/ cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	Lần	2,887,000
676	Phẫu thuật nẹp vít cột sống cổ [Phẫu thuật lấy đĩa đệm, ghép xương và cố định CS cổ (ACDF)] (Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế	Lần	5,197,000
677	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp gối [gây tê]	Lần	3,250,000
678	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn, trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	3,982,000
679	Phẫu thuật tạo hình thực quản	Lần	7,548,000
680	Cắt sẹo khâu kín	Lần	3,288,000
681	Phẫu thuật tạo hình thân đốt sống bằng phương pháp bơm xi măng [Bơm cement qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống]	Lần	5,413,000
682	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn, trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	3,268,000
683	Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	Lần	3,750,000
684	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	2,298,000
685	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	2,920,000
686	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín $\geq 3\%$ diện tích cơ thể ở người lớn, $\geq 1\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	4,010,000
687	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	3,274,000
688	Làm cứng khớp ở tư- thể chức năng	Lần	3,649,000
689	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần (chưa bao gồm khớp nhân tạo)	Lần	3,750,000
690	Phẫu thuật KHX khớp giả xương tròn	Lần	3,750,000
691	Phẫu thuật nội soi khâu sụn chêm	Lần	3,250,000
692	Phẫu thuật ghép chi (chưa bao gồm đinh xương, nẹp vít và mạch máu nhân tạo)	Lần	6,153,000
693	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo (chưa bao gồm phương tiện cố định)	Lần	2,829,000
694	Ghép da rời mỗi chiều trên 5cm	Lần	2,841,000
695	Phẫu thuật KHX gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới (Phẫu thuật thứ hai trong cùng phẫu trường)	Lần	3,750,000
696	Phẫu thuật khớp giả xương chày bẩm sinh có ghép xương	Lần	3,750,000
697	Cố định nẹp vít gãy liên lồi cầu cánh tay	Lần	3,750,000
698	Phẫu thuật gãy xương cánh tay kèm tổn thương thần kinh hoặc mạch	Lần	3,750,000
699	Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay	Lần	3,750,000
700	Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp	Lần	4,616,000
701	Đặt đinh nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng)	Lần	3,750,000
702	Kết xương đinh nẹp một khối gãy liên mấu chuyển hoặc dưới mấu	Lần	3,750,000
703	Phẫu thuật trật khớp cùng đòn	Lần	3,750,000
704	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	Lần	2,758,000
705	Cắt cụt dưới mấu chuyển xương đùi	Lần	3,741,000
706	Phẫu thuật vết thương khớp	Lần	2,758,000
707	Nối gân gấp	Lần	2,963,000
708	Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới.	Lần	3,750,000
709	Lấy bỏ sụn chêm khớp gối	Lần	3,151,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU VIỆN PHÍ THEO TT 14
710	Đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày	Lần	3,750,000
711	Đặt vít gãy thân xương sên	Lần	3,750,000
712	Nội gân duỗi	Lần	2,963,000
713	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa chữa	Lần	3,985,000
714	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn	Lần	2,887,000
715	Găm Kirschner trong gãy mắt cá	Lần	3,750,000
716	Kết hợp xương trong trong gãy xương mác	Lần	3,750,000
717	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể (Bao gồm VAC)	Lần	2,887,000
718	Phẫu thuật KHX trật khớp cùng chậu	Lần	3,750,000
719	Đóng đinh xương đùi mở, ngược dòng	Lần	3,750,000
720	Rút đinh/tháo phuong tiện kết hợp xương [Phức tạp]	Lần	1,731,000
721	Rút đinh/ tháo phuong tiện kết hợp xương [Gây mê]	Lần	1,731,000
722	Cố định ngoài điều trị gãy xương cẳng chân	Lần	3,750,000
723	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối (chưa bao gồm khớp nhân tạo)	Lần	5,122,000
724	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi	Lần	3,750,000
725	Phẫu thuật nội soi khớp gối/ khớp háng/ khớp vai/ cổ chân (Chưa bao gồm dao cắt sụn, lưỡi bào) (Gây mê)	Lần	3,250,000
726	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng [Phẫu thuật cố định cột sống bằng vít qua cuống] (Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa)	Lần	5,328,000
727	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ mẫu chuyên xương đùi	Lần	3,750,000
728	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi [Có C-ARM]	Lần	3,750,000
729	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi [Ko C-ARM]	Lần	3,750,000
730	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	Lần	3,750,000
731	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn	Lần	3,750,000
732	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	Lần	3,985,000
733	Chích áp xe phần mềm lớn (Ko bao gòn VAC)	Lần	186,000
734	Phẫu thuật KHX gãy cổ xương đùi	Lần	3,750,000
735	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng tay.	Lần	3,750,000
736	Phẫu thuật nẹp ép hoặc buộc vòng chỉ thép gãy xương bánh chè	Lần	3,750,000
737	Phẫu thuật KHX gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	Lần	3,750,000
738	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu	Lần	2,887,000
739	Phẫu thuật KHX gãy cổ chân	Lần	3,750,000
740	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng (chưa bao gồm khớp nhân tạo)	Lần	5,122,000
741	Phẫu thuật KHX gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	Lần	3,750,000
742	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc	Lần	3,750,000
743	Khâu nối thân kinh	Lần	2,973,000
744	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng (Chưa bao gồm nẹp vít, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, tay dao điện, dao cắt sụn, lưỡi bào, gân sinh học, gân đồng loại)	Lần	4,242,000
745	Đặt vít gãy trật xương thuyền	Lần	3,750,000
746	Phẫu thuật KHX gãy Monteggia	Lần	3,750,000
747	Phẫu thuật trật khớp háng	Lần	3,250,000
748	Phẫu thuật điều trị can lệch có kết hợp xương	Lần	3,750,000
749	Phẫu thuật co gân Achille	Lần	2,963,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU VIỆN PHÍ THEO TT 14
750	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	Lần	2,318,000
751	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	Lần	3,985,000
752	Đặt nẹp vít điều trị gãy mâm chày và đầu trên xương chày	Lần	3,750,000
753	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày ngoài	Lần	3,750,000
754	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày trong	Lần	3,750,000
755	Cắt cụt cẳng chân	Lần	3,741,000
756	Phẫu thuật KHX gãy liên mấu chuyển xương đùi	Lần	3,750,000
757	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng (chưa bao gồm đinh xương, nẹp vít)	Lần	5,122,000
758	Phẫu thuật KHX trật khớp cùng đòn	Lần	3,750,000
759	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương đùi	Lần	3,750,000
760	Phẫu thuật khx gãy đầu dưới xương quay	Lần	3,750,000
761	Phẫu thuật nội soi tạo hình mỏm cùng vai	Lần	3,250,000
762	Phẫu thuật KHX gãy đài quay	Lần	3,750,000
763	Phẫu thuật KHX gãy 2 xương cẳng tay [gãy mê]	Lần	3,750,000
764	Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh	Lần	3,570,000
765	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay	Lần	3,750,000
766	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Lần	3,750,000
767	Đặt nẹp vít gãy thân xương chày	Lần	3,750,000
768	Cố định nẹp vít gãy trật khớp vai	Lần	3,750,000
769	Gỡ dính thần kinh	Lần	2,973,000
770	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá trong	Lần	3,750,000
771	Cắt cụt đùi do ung thư	Lần	3,741,000
772	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá ngoài	Lần	3,750,000
773	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương	Lần	3,746,000
774	Cắt u bao gân	Lần	1,784,000
775	Cắt u xương, sụn	Lần	3,746,000
776	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da tại chỗ	Lần	3,325,000
777	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	Lần	2,887,000
778	Phẫu thuật viêm xương đùi đực, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Lần	2,887,000
779	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	Lần	4,616,000
780	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể (Ko bao gồm VAC)	Lần	2,887,000
781	Ghép trong mất đoạn xương	Lần	4,634,000
782	Phẫu thuật nội soi cắt lọc khâu rách chóp xoay qua nội soi khớp vai	Lần	3,250,000
783	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUERVAIN và ngón tay cò súng	Lần	3,570,000
784	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	Lần	2,790,000
785	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	Lần	2,887,000
786	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	Lần	2,887,000
787	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp gối (Chưa bao gồm lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt điện, tay dao đốt điện, ốc, vít)	Lần	3,250,000
788	Phẫu thuật nội soi cắt sụn chêm	Lần	3,250,000
789	Phẫu thuật nội soi cắt lọc sụn khớp gối	Lần	3,250,000
790	Phẫu thuật KHX gãy 2 xương cẳng tay [gãy tê]	Lần	3,750,000
791	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu	Lần	3,985,000
792	Phẫu thuật KHX gãy hở độ I hai xương cẳng chân	Lần	3,750,000
793	Đóng đinh xương chày mở	Lần	3,750,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU VIỆN PHÍ THEO TT 14
794	Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn, xương ngón chân	Lần	3,750,000
795	Phẫu thuật KHX gãy xương gót	Lần	3,750,000
796	Phẫu thuật KHX gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay	Lần	3,750,000
797	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II hai xương cẳng chân	Lần	3,750,000
798	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II thân xương cánh tay	Lần	3,750,000
799	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III hai xương cẳng chân	Lần	3,750,000
800	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III thân xương cánh tay	Lần	3,750,000
801	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng chân	Lần	3,750,000
802	Phẫu thuật KHX gãy mất cá kèm trật khớp cổ chân	Lần	3,750,000
803	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày + thân xương chày	Lần	3,750,000
804	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	Lần	2,963,000
805	Phẫu thuật thay lại dây chằng chéo trước khớp gối	Lần	3,151,000
806	Phẫu thuật KHX gãy ổ cối đơn thuần	Lần	3,750,000
807	Phẫu thuật khớp giả xương chày	Lần	3,750,000
808	Cố định ngoài điều trị gãy xương đùi (nhiễm trùng viêm xương)	Lần	3,750,000
809	Phẫu thuật KHX gãy trật đốt bàn ngón chân	Lần	3,985,000
810	Phẫu thuật xơ cứng trật khớp gối	Lần	3,570,000
811	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân [gây tê]	Lần	3,250,000
812	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân(1 gân)	Lần	2,963,000
813	Phẫu thuật KHX gãy hở độ I thân xương cánh tay	Lần	3,750,000
814	Chuyển vật xương có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	Lần	4,634,000
815	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại cánh tay/cẳng tay bị cắt rời	Lần	6,153,000
816	Phẫu thuật nội soi khớp gối tạo dây chằng chéo trước endo-button	Lần	4,242,000
817	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối	Lần	3,750,000
818	Tháo khớp cổ chân	Lần	3,741,000
819	Nội soi lấy dị vật thực quản gây tê ống cứng	Lần	223,000
820	Dẫn lưu đường mật ra da (có sử dụng bộ dẫn lưu)	Lần	2,664,000
821	Nội mật-Hồng tràng do ung thư	Lần	4,399,000
822	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ(NGTQ)	Lần	2,944,000
823	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm(K.NGTQ)	Lần	178,000
824	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	Lần	3,258,000
825	Làm hậu môn nhân tạo + khâu nối đoạn ruột non xì	Lần	2,514,000
826	Nội vị tràng	Lần	2,664,000
827	Mổ thăm dò ổ bụng, sinh thiết u	Lần	2,514,000
828	Phẫu thuật cắt trĩ/ điều trị nứt kẽ hậu môn/ điều trị áp xe rò hậu môn	Lần	2,562,000
829	Cắt các u lành tuyến giáp	Lần	1,784,000
830	Phẫu thuật cắt ruột non(Cắt đoạn ruột non do u)	Lần	4,629,000
831	Dẫn lưu đường mật ra da	Lần	2,664,000
832	Cắt ung thư niêm mạc miệng và tạo hình bằng vật tại chỗ	Lần	2,754,000
833	Phẫu thuật nội soi cắt thận/ u sau phúc mạc .	Lần	4,316,000
834	Mổ bụng thăm dò, sinh thiết [Có sử dụng dây dao Harmonic]	Lần	2,514,000
835	Cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành (ECR60B - Băng đạn loại nghiêng dùng cho dụng cụ khâu cắt nối nội soi đa năng dài 60mm)	Lần	4,913,000
836	Lọc máu liên tục (CRRT)	Lần	2,212,000
837	Dẫn lưu đường mật ra da do ung thư	Lần	2,664,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU VIỆN PHÍ THEO TT 14
838	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Lần	6,130,000
839	Nội soi phế quản ống mềm gây tê lấy dị vật	Lần	2,584,000
840	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liên điều trị vết thương, sẹo(Phẫu thuật tái tạo vú sau ung thư bằng vạt da cơ có cuống mạch)	Lần	4,770,000
841	Chuyển vạt da có cuống mạch	Lần	3,325,000
842	Cắt bóng Vater và tạo hình ống mật chủ, ống Wirsung qua đường mở D2 tá tràng	Lần	10,817,000
843	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết	Lần	244,000
844	Nội soi đại trực tràng ống mềm không sinh thiết.	Lần	305,000
845	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết.	Lần	189,000
846	Phẫu thuật điều trị trĩ kỹ thuật cao (phương pháp Longo)	Lần	2,254,000
847	Phẫu thuật nội soi cắt u trong ổ bụng	Lần	3,680,000
848	Phẫu thuật nội soi cắt hạ phân thủy gan, u gan nhỏ(Phẫu thuật nội soi cắt gan)	Lần	5,648,000
849	Cắt nang giáp móng	Lần	2,133,000
850	Cắt bỏ dương vật ung thư có vết hạch	Lần	4,151,000
851	Vết hạch cổ bảo tồn	Lần	4,615,000
852	Truyền hóa chất tĩnh mạch	Lần	155,000
853	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bít có cắt ruột	Lần	3,258,000
854	Cắt một nửa thận	Lần	4,232,000
855	Phẫu thuật cắt lách	Lần	4,472,000
856	Cắt u máu/u bạch mạch lan toả, đường kính bằng và trên 10cm	Lần	3,093,000
857	Phẫu thuật cắt u lười (phân lười di động)	Lần	2,133,000
858	Phẫu thuật u nang sàn mũi má	Lần	1,415,000
859	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng	Lần	4,241,000
860	Cắt bán phần hoặc gần toàn bộ dạ dày cực dưới do ung thư kèm vết hạch hệ thống D1 hoặc D2	Lần	4,913,000
861	Phẫu thuật lấy dị vật trong ổ bụng	Lần	2,514,000
862	Chích áp xe vú(K.GMHS)	Lần	219,000
863	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/ 2 bên(có sử dụng Digtail dẫn lưu đường mật xuyên gan qua da - Digital Drainage Catheter Set)	Lần	2,664,000
864	Nội soi phế quản ống mềm gây tê	Lần	753,000
865	Nội vị tràng (có sử dụng Dao, dây siêu âm Harmonic Focus - FCS17 (CNX))	Lần	2,664,000
866	Cắt chầu sàn miệng, tạo hình và vết hạch cổ	Lần	8,529,000
867	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	Lần	2,167,000
868	Tạo hình khuyết da đầu bằng vạt da tại chỗ	Lần	4,770,000
869	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	Lần	2,612,000
870	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác [Phẫu thuật điều trị bệnh lý mũ màng phổi]	Lần	6,686,000
871	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm(K.NGTQ)	Lần	1,014,000
872	Tán sỏi qua đường hầm Kehr hoặc qua da	Lần	4,151,000
873	Mở thông dạ dày bằng nội soi	Lần	2,697,000
874	Nội soi mở thông dạ dày	Lần	2,697,000
875	Chọc hút áp xe thành bụng	Lần	186,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU VIỆN PHÍ THEO TT 14
876	Cắt ung thư da có vảy da rộng đường kính dưới 5cm	Lần	7,629,000
877	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm và hạch cổ	Lần	7,629,000
878	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10cm	Lần	3,014,000
879	Cắt u xương sườn 1 xương	Lần	3,746,000
880	Cắt bán phần dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống	Lần	4,913,000
881	Mổ bóc nhân xơ vú	Lần	984,000
882	Cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành	Lần	4,913,000
883	Nội dạ dày-ruột (omega hay Roux-en-Y)	Lần	4,293,000
884	Mở thông dạ dày	Lần	2,514,000
885	Phẫu thuật điều trị teo ruột	Lần	4,629,000
886	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do thủng ruột: dẫn lưu ổ bụng, làm hậu môn nhân tạo	Lần	3,579,000
887	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	Lần	2,498,000
888	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối ruột	Lần	2,498,000
889	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng có cắt nối ruột	Lần	4,293,000
890	Cắt lại đại tràng	Lần	4,470,000
891	Cắt đoạn đại tràng	Lần	4,470,000
892	Đóng hậu môn nhân tạo	Lần	4,293,000
893	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	Lần	4,289,000
894	Cắt đoạn ruột non	Lần	4,629,000
895	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại	Lần	2,562,000
896	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	Lần	2,562,000
897	Phẫu thuật trĩ dưới hướng dẫn của siêu âm (DGHAL)	Lần	2,562,000
898	Phẫu thuật trĩ độ III	Lần	2,562,000
899	Phẫu thuật trĩ độ III	Lần	2,562,000
900	Phẫu thuật trĩ độ IV	Lần	2,562,000
901	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu	Lần	2,562,000
902	Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp	Lần	2,562,000
903	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	Lần	2,562,000
904	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	Lần	2,562,000
905	Cắt đoạn ống mật chủ, nối rốn gan - hồng tràng	Lần	4,399,000
906	Cắt bỏ nang ống mật chủ và nối mật ruột	Lần	4,399,000
907	Chuyển xoay vạt da, cơ ghép có cuống mạch liên không nối	Lần	3,325,000
908	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	Lần	2,514,000
909	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	Lần	4,166,000
910	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày	Lần	5,090,000
911	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày	Lần	5,090,000
912	Phẫu thuật nội soi vỡ ruột trong chấn thương bụng kín	Lần	4,241,000
913	Phẫu thuật nội soi điều trị thủng tạng rỗng (trong chấn thương bụng)	Lần	2,896,000
914	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	Lần	4,468,000
915	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	Lần	3,345,000
916	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp	Lần	4,166,000
917	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thừa còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	Lần	6,560,000
918	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Lần	3,345,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU VIỆN PHÍ THEO TT 14
919	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Lần	6,560,000
920	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm	Lần	6,560,000
921	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp bằng dao siêu âm	Lần	6,560,000
922	Phẫu thuật điều trị rò động – tĩnh mạch phổi	Lần	8,641,000
923	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	Lần	2,514,000
924	Cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn	Lần	7,266,000
925	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	Lần	3,579,000
926	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	Lần	3,579,000
927	Mở dạ dày xử lý tổn thương	Lần	3,579,000
928	Khâu vùi túi thừa tá tràng	Lần	2,561,000
929	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	Lần	3,579,000
930	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	Lần	2,498,000
931	Cắt ruột non hình chêm	Lần	3,579,000
932	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	Lần	4,629,000
933	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)	Lần	4,629,000
934	Cắt đoạn đại tràng nối ngay	Lần	4,470,000
935	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann	Lần	4,470,000
936	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng	Lần	4,470,000
937	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay	Lần	4,470,000
938	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài	Lần	4,470,000
939	Cắt đoạn trực tràng nối ngay	Lần	4,470,000
940	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu	Lần	4,470,000
941	Cắt toàn bộ mạc treo trực tràng	Lần	2,498,000
942	Nối mật ruột bên - bên	Lần	4,399,000
943	Phẫu thuật Frey điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	Lần	4,399,000
944	Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, niệu rốn	Lần	1,965,000
945	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	Lần	2,514,000
946	Cắt các u ác tuyến giáp	Lần	6,560,000
947	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật từ xa	Lần	7,629,000
948	Cắt ung thư da vùng hàm mặt và tạo hình bằng vật tại chỗ	Lần	7,629,000
949	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	Lần	4,623,000
950	Cắt u tuyến nước bọt phụ	Lần	4,623,000
951	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Lần	1,334,000
952	Cắt u lưỡi lành tính	Lần	2,754,000
953	Cắt một nửa lưỡi + vét hạch cổ	Lần	4,623,000
954	Cắt ung thư lưỡi - sàn miệng, nạo vét hạch và tạo hình bằng vật từ xa	Lần	8,529,000
955	Cắt u xương sườn 1 xương	Lần	3,746,000
956	Cắt u xương sườn nhiều xương	Lần	3,746,000
957	Phẫu thuật vét hạch nách	Lần	2,754,000
958	Mở thông dạ dày ra da do ung thư (mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng)	Lần	2,514,000
959	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Lần	2,862,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU VIỆN PHÍ THEO TT 14
960	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	Lần	4,803,000
961	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Lần	2,944,000
962	Cắt u nang buồng trứng	Lần	2,944,000
963	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ(K.NGTQ-	Lần	2,944,000
964	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	Lần	1,784,000
965	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10cm	Lần	2,754,000
966	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5cm	Lần	1,784,000
967	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính bằng và	Lần	2,754,000
968	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm	Lần	1,784,000
969	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm	Lần	1,784,000
970	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	Lần	2,862,000
971	Bóc nang tuyến Bartholin	Lần	1,274,000
972	Cắt vú theo phương pháp Patey + vét hạch nách	Lần	4,803,000
973	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	Lần	4,803,000
974	Cắt u vú lành tính	Lần	2,862,000
975	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D3(Có sử dụng: Băng đạn, dây và dao siêu âm)	Lần	5,090,000
976	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	Lần	4,623,000
977	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp + eo giáp	Lần	5,772,000
978	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	Lần	4,166,000
979	Phẫu thuật nội soi mở hồng tràng ra da	Lần	2,697,000
980	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải(có sử dụng băng đạn)	Lần	4,241,000
981	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái	Lần	4,241,000
982	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	Lần	4,241,000
983	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng	Lần	2,561,000
984	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	Lần	2,561,000
985	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng (có sử dụng băng đạn và dây dao siêu âm)	Lần	4,241,000
986	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang gan	Lần	2,167,000
987	Phẫu thuật nội soi khâu thủng cơ hoành	Lần	2,167,000
988	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ	Lần	2,167,000
989	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư	Lần	2,167,000
990	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	Lần	2,862,000
991	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philoid	Lần	2,862,000
992	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1cm	Lần	1,038,000
993	Chọc hút tế bào cơ bằng kim nhỏ	Lần	110,000
994	Chọc hút tế bào xương bằng kim nhỏ	Lần	110,000
995	Chọc hút tế bào cơ dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	152,000
996	Chọc hút tế bào xương dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	152,000
997	Nội soi trực tràng-hậu môn thắt trĩ	Lần	243,000
998	Ghép da dị loại độc lập	Lần	2,790,000
999	Chọc áp xe gan qua siêu âm (GMHS)	Lần	152,000
1000	Chọc hút áp xe thành bụng(K.GMHS)	Lần	186,000
1001	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính trên 10 cm	Lần	1,126,000
1002	Cắt u da vùng mặt, tạo hình	Lần	1,234,000
1003	Cắt u vùng tuyến mang tai	Lần	4,623,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU VIỆN PHÍ THEO TT 14
1004	Cắt u da đầu lạnh, đường kính từ 5 cm trở lên	Lần	1,126,000
1005	Cắt bỏ u lạnh tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-	Lần	3,144,000
1006	Nạo vét hạch cổ chọn lọc hoặc chức năng 1 bên	Lần	3,817,000
1007	Nạo vét hạch cổ chọn lọc hoặc chức năng 2 bên	Lần	3,817,000
1008	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Lần	2,832,000
1009	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Lần	2,832,000
1010	Phẫu thuật trĩ dưới hướng dẫn của siêu âm (DGHAL)	Lần	2,562,000
1011	Phẫu thuật trĩ độ IV	Lần	2,562,000
1012	Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp	Lần	2,562,000
1013	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	Lần	2,562,000
1014	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt	Lần	3,258,000
1015	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	Lần	2,832,000
1016	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	Lần	3,258,000
1017	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	Lần	3,258,000
1018	Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan	Lần	5,273,000
1019	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan [Có sử dụng bộ dẫn lưu]	Lần	2,832,000
1020	Phẫu thuật sỏi trong gan	Lần	4,699,000
1021	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt	Lần	3,258,000
1022	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên /2 bên	Lần	3,258,000
1023	Dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu	Lần	2,832,000
1024	Chích rạch áp xe nhỏ(K.GMHS)	Lần	186,000
1025	Chích hạch viêm mủ	Lần	186,000
1026	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, đặt dẫn lưu	Lần	3,816,000
1027	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu túi mật/đường mật ngoài gan	Lần	3,316,000
1028	Cắt đoạn dạ dày [chưa bao gồm dao siêu âm]	Lần	7,266,000
1029	Phẫu thuật nội soi khâu treo trực tràng điều trị sa trực tràng	Lần	4,276,000
1030	Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu 2 bên	Lần	6,145,000
1031	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách(Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm/ sửa mồm cắt ngón tay, chân/ cắt ngón tay, chân (tính	Lần	2,887,000
1032	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến	Lần	5,485,000
1033	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Lần	7,761,000
1034	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Lần	7,761,000
1035	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm	Lần	7,761,000
1036	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp không lò bằng dao siêu âm	Lần	7,761,000
1037	Phẫu thuật đặt catheter vào não thất đo áp lực nội sọ	Lần	4,122,000
1038	Phẫu thuật đặt catheter vào nhu mô đo áp lực nội sọ	Lần	4,122,000
1039	Phẫu thuật đặt catheter vào ống sống thất lưng đo áp lực dịch não tủy	Lần	4,122,000
1040	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	Lần	3,014,000
1041	Cắt u tuyến thượng thận (mổ mở)	Lần	6,117,000
1042	Cắt túi thừa tá tràng	Lần	4,293,000
1043	Cắt u mạc treo ruột	Lần	4,670,000
1044	Cắt ruột thừa đơn thuần	Lần	2,561,000
1045	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	Lần	2,561,000
1046	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Lần	2,832,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU VIÊN PHÍ THEO TT 14
1047	Các phẫu thuật ruột thừa khác	Lần	2,561,000
1048	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Lần	2,562,000
1049	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	Lần	4,616,000
1050	Cắt hạ phân thùy 1	Lần	8,133,000
1051	Cắt hạ phân thùy 3	Lần	8,133,000
1052	Cắt hạ phân thùy 4	Lần	8,133,000
1053	Cắt hạ phân thùy 5	Lần	8,133,000
1054	Cắt hạ phân thùy 6	Lần	8,133,000
1055	Cắt hạ phân thùy 7	Lần	8,133,000
1056	Cắt hạ phân thùy 8	Lần	8,133,000
1057	Cắt hạ phân thùy 9	Lần	8,133,000
1058	Cắt gan nhỏ	Lần	8,133,000
1059	Cắt gan lớn	Lần	8,133,000
1060	Cắt gan hình chêm, nối gan ruột	Lần	8,133,000
1061	Các phẫu thuật cắt gan khác	Lần	8,133,000
1062	Lấy bỏ u gan	Lần	8,133,000
1063	Cắt lọc nhu mô gan	Lần	8,133,000
1064	Cầm máu nhu mô gan	Lần	5,273,000
1065	Cắt chỏm nang gan	Lần	2,851,000
1066	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	Lần	4,499,000
1067	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	Lần	4,499,000
1068	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, nội soi tán sỏi đường mật	Lần	4,499,000
1069	Lấy tổ chức ung thư tái phát khu trú tại tụy	Lần	4,485,000
1070	Cắt khối tá tụy	Lần	10,817,000
1071	Cắt đuôi tụy bảo tồn lách	Lần	4,485,000
1072	Khâu vết thương lách	Lần	2,851,000
1073	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	Lần	3,258,000
1074	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	Lần	3,258,000
1075	Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành	Lần	2,851,000
1076	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	Lần	1,126,000
1077	Cắt các u nang mang	Lần	1,234,000
1078	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Lần	1,234,000
1079	Cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	Lần	4,623,000
1080	Cắt ung thư thanh quản, hạ họng bằng laser	Lần	6,721,000
1081	Cắt u cuộn cảnh	Lần	7,539,000
1082	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới	Lần	6,933,000
1083	Cắt thân và đuôi tụy	Lần	4,485,000
1084	Cắt ung thư buồng trứng lan rộng	Lần	6,130,000
1085	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	Lần	2,729,000
1086	Chích áp xe vú (K.UB)	Lần	219,000
1087	Dẫn lưu đường mật ra da(Có sử dụng bộ: Digtail dẫn lưu đường mật xuyên gan qua da - Digital Drainage Catheter Set)	Lần	2,664,000
1088	Phẫu thuật cắt bỏ u cuộn cảnh	Lần	7,539,000
1089	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	Lần	825,000
1090	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày [Chưa bao gồm dao siêu âm]	Lần	5,090,000
1091	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D3	Lần	5,090,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU VIỆN PHÍ THEO TT 14
1092	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải + nạo vét hạch	Lần	3,316,000
1093	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái+ nạo vét hạch(có sử dụng băng đạn, dây và dao Siêu âm)	Lần	3,316,000
1094	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông+ nạo vét hạch	Lần	3,316,000
1095	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	Lần	3,241,000
1096	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp + nạo vét hạch	Lần	3,316,000
1097	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi	Lần	3,093,000
1098	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật	Lần	3,816,000
1099	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr	Lần	3,316,000
1100	Điều trị u xơ tiền liệt tuyến bằng laser	Lần	2,694,000
1101	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng+ nạo vét hạch	Lần	3,316,000
1102	Phẫu thuật cắt bỏ u da ác tính vành tai	Lần	3,789,000
1103	Cắt một nửa đại tràng phải, trái	Lần	4,470,000
1104	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên(Có Khẩu hao máy nội soi)	Lần	3,258,000
1105	Phẫu thuật cắt nửa đại tràng trái/phải	Lần	4,470,000
1106	Cắt lại đại tràng do ung thư	Lần	4,470,000
1107	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	Lần	558,000
1108	Cắt một thủy kèm cắt một phân thủy điển hình do ung thư	Lần	8,641,000
1109	Phẫu thuật cắt thanh quản toàn phần	Lần	5,030,000
1110	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/ 2 bên	Lần	2,664,000
1111	Nội soi can thiệp - tiêm Histoacryl búi giãn tĩnh mạch phình vị	Lần	728,000
1112	Nội soi phế quản dưới gây mê có sinh thiết	Lần	1,761,000
1113	Nội soi phế quản dưới gây mê không sinh thiết	Lần	1,461,000
1114	Nội soi phế quản dưới gây mê lấy dị vật phế quản	Lần	3,261,000
1115	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	Lần	728,000
1116	Phẫu thuật hở lấy sỏi thận sỏi niệu quản + kết hợp nội soi mềm để lấy toàn bộ sỏi	Lần	4,728,000
1117	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm [Gây tê]	Lần	1,784,000
1118	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm [Gây tê]	Lần	1,784,000
1119	Cắt u lành lành tính(K.TMH)	Lần	2,754,000
1120	Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao	Lần	728,000
1121	Cắt gan phải	Lần	8,133,000
1122	Cắt gan trái	Lần	8,133,000
1123	Nội soi ổ bụng hỗ trợ đốt u gan bằng sóng cao tần (RFA) [Chưa bao gồm kim đốt]	Lần	2,448,000
1124	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liên điều trị vết thương, sẹo	Lần	4,770,000
1125	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái+ nạo vét hạch	Lần	3,316,000
1126	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng dao siêu âm	Lần	4,468,000
1127	Cắt u phần mềm vùng cổ	Lần	2,627,000
1128	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng+ nạo vét hạch	Lần	3,316,000
1129	Cắt bẻ áp MMC hoặc áp 5FU (Chưa bao gồm thuốc MMC; 5FU)	Lần	1,212,000
1130	Phẫu thuật tái tạo lệ quản kết hợp khâu mí (Chưa bao gồm ống	Lần	1,512,000
1131	Phẫu thuật đặt ống Silicon tiền phòng (Chưa bao gồm ống silicon)	Lần	1,512,000
1132	Phẫu thuật cắt bao sau (Chưa bao gồm khâu cắt bao sau)	Lần	590,000
1133	Phẫu thuật thủy tinh thể ngoài bao (1 mắt)	Lần	1,634,000
1134	Khâu vết thương phần mềm, tổn thương vùng mắt	Lần	926,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU VIỆN PHÍ THEO TT 14
1135	Khâu cò mi	Lần	400,000
1136	Cắt bỏ túi lệ	Lần	840,000
1137	Phẫu thuật cắt bẻ	Lần	1,104,000
1138	Phẫu thuật hẹp khe mi	Lần	643,000
1139	Mỏ quặm 1 mi - gây tê	Lần	638,000
1140	Mỏ quặm 2 mi - gây tê	Lần	845,000
1141	Mỏ quặm 3 mi - gây tê	Lần	1,068,000
1142	Mỏ quặm 4 mi - gây tê	Lần	1,236,000
1143	Phẫu thuật sụp mi (1 mắt)	Lần	1,304,000
1144	Phẫu thuật u mi không vá da	Lần	724,000
1145	Phẫu thuật mộng ghép kết mạc tự thân	Lần	840,000
1146	Phẫu thuật lấy thủy tinh thể ngoài bao, đặt IOL+ cắt bẻ (1 mắt, chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo)	Lần	1,812,000
1147	Phẫu thuật đục thủy tinh thể bằng phương pháp Phaco (01 mắt)	Lần	2,654,000
1148	Phẫu thuật cắt thủy tinh thể	Lần	1,212,000
1149	Mỏ quặm bẩm sinh	Lần	638,000
1150	Mở bẻ có hoặc không cắt bẻ	Lần	1,104,000
1151	Phẫu thuật cắt đoạn xương hàm dưới do bệnh lý và tái tạo bằng nẹp vít (1 bên)	Lần	2,493,000
1152	Nhổ răng khó	Lần	207,000
1153	Phẫu thuật dính khớp thái dương hàm 1 bên và tái tạo bằng sụn, xương tự thân (Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.)	Lần	3,806,000
1154	Cắt lợi trùm	Lần	158,000
1155	Phẫu thuật mở xoang lấy răng ngầm	Lần	2,777,000
1156	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh ổ mắt	Lần	2,859,000
1157	Tiêm xơ điều trị u máu phần mềm và xương vùng hàm mặt	Lần	844,000
1158	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn	Lần	1,662,000
1159	Phẫu thuật tạo hình sọ mặt (bệnh lý) KỸ THUẬT CAO	Lần	5,589,000
1160	Phẫu thuật dính khớp thái dương hàm 2 bên và tái tạo bằng sụn, xương tự thân (Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.)	Lần	3,978,000
1161	Phẫu thuật dính khớp thái dương hàm 2 bên và tái tạo bằng khớp đúc titan (Chưa bao gồm nẹp có lõi cầu bằng titan và vít.)	Lần	4,028,000
1162	Cắt u lợi đường kính từ 2cm trở lên	Lần	455,000
1163	Phẫu thuật cắt xương hàm trên/hàm dưới, điều trị lệch khớp cắn và kết hợp xương bằng nẹp vít (chưa bao gồm nẹp, vít thay thế)	Lần	3,527,000
1164	Phẫu thuật cắt đoạn xương hàm dưới do bệnh lý và tái tạo bằng xương, sụn tự thân (1 bên) và cố định bằng nẹp vít (chưa bao gồm	Lần	4,066,000
1165	Phẫu thuật cắt đoạn xương hàm trên do bệnh lý và tái tạo bằng hàm đúc titan, sứ, composite cao cấp (chưa bao gồm nẹp, vít thay thế)	Lần	5,166,000
1166	Phẫu thuật dính khớp thái dương hàm 1 bên và tái tạo bằng khớp đúc titan (chưa bao gồm nẹp có lõi cầu bằng titan và vít thay thế)	Lần	3,806,000
1167	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII có sử dụng máy dò thần kinh (chưa bao gồm máy dò thần kinh)	Lần	4,128,000
1168	Phẫu thuật khuyết hồng lớn vùng hàm mặt bằng vật da cơ (chưa bao gồm nẹp, vít)	Lần	4,068,000
1169	Phẫu thuật đa chấn thương vùng hàm mặt (chưa bao gồm nẹp, vít)	Lần	4,140,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU VIÊN PHÍ THEO TT 14
1170	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới (chưa bao gồm nẹp vít)	Lần	2,644,000
1171	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu (chưa bao gồm nẹp vít)	Lần	2,744,000
1172	Phẫu thuật điều trị gãy gò má cung tiếp 2 bên [Đơn giản]	Lần	2,944,000
1173	Cắt nang xương hàm từ 2-5cm	Lần	2,927,000
1174	Phẫu thuật điều trị viêm nhiễm toả lan, áp xe vùng hàm mặt	Lần	2,167,000
1175	Phẫu thuật khâu phục hồi vết thương phần mềm vùng hàm mặt, có tổn thương tuyến, mạch, thần kinh.	Lần	2,998,000
1176	Cắt nang vùng sàn miệng	Lần	2,777,000
1177	Cắt u phần mềm vùng cổ(Cắt u nhỏ lành tính phần mềm vùng hàm mặt (gây mê nội khí quản)	Lần	2,627,000
1178	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	Lần	3,806,000
1179	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	Lần	3,978,000
1180	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng vật liệu	Lần	4,028,000
1181	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh dưới hàm	Lần	2,859,000
1182	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh thái dương	Lần	2,859,000
1183	Phẫu thuật cắt nhánh ổ mắt của dây thần kinh V	Lần	2,859,000
1184	Phẫu thuật cắt nhánh dưới hàm của dây thần kinh V	Lần	2,859,000
1185	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Lần	1,662,000
1186	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	Lần	1,662,000
1187	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Lần	1,662,000
1188	Tiêm xơ điều trị u máu vùng hàm mặt	Lần	844,000
1189	Tiêm xơ điều trị u bạch mạch vùng hàm mặt	Lần	844,000
1190	Tiêm xơ chữa u máu trong xương hàm	Lần	844,000
1191	Tiêm xơ chữa u máu, bạch mạch lưỡi, sàn miệng dưới hàm, cạnh cổ...	Lần	844,000
1192	Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên	Lần	455,000
1193	Cắt toàn bộ u lợi 1 hàm	Lần	455,000
1194	Phẫu thuật chỉnh hình sửa khung xương hàm, mặt	Lần	3,527,000
1195	Phẫu thuật chỉnh hình sửa gò má - cung tiếp	Lần	3,527,000
1196	Phẫu thuật chỉnh hình sửa góc hàm - thân xương hàm dưới	Lần	3,527,000
1197	Phẫu thuật chỉnh sửa góc hàm xương hàm dưới	Lần	3,527,000
1198	Phẫu thuật chỉnh sửa gò má - cung tiếp	Lần	3,527,000
1199	Phẫu thuật cắt chỉnh cằm	Lần	3,527,000
1200	Phẫu thuật chỉnh sửa thân xương hàm dưới	Lần	3,527,000
1201	Phẫu thuật chỉnh thon góc hàm	Lần	3,527,000
1202	Phẫu thuật ghép xương tự thân tự do tức thì sau cắt đoạn xương hàm	Lần	4,066,000
1203	Phẫu thuật ghép xương bằng vật liệu thay thế tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	Lần	5,166,000
1204	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép vật liệu thay thế	Lần	3,806,000
1205	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII	Lần	4,128,000
1206	Phẫu thuật tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt bằng vật da	Lần	4,068,000
1207	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật tự do (cơ, xương, da, vật phức hợp ...)	Lần	4,153,000
1208	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	Lần	4,140,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU VIỆN PHÍ THEO TT 14
1209	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép	Lần	2,644,000
1210	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít	Lần	2,644,000
1211	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít	Lần	2,644,000
1212	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng các nút Ivy	Lần	2,644,000
1213	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép	Lần	2,644,000
1214	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	Lần	2,644,000
1215	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	Lần	2,644,000
1216	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	Lần	2,644,000
1217	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng buộc nút Ivy cố định 2 hàm	Lần	2,644,000
1218	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít neo chặn cố định 2 hàm	Lần	2,644,000
1219	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	Lần	2,744,000
1220	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	Lần	2,744,000
1221	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng vật liệu thay thế	Lần	2,744,000
1222	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng ghép xương, sụn tự thân	Lần	2,744,000
1223	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chỉ thép	Lần	2,744,000
1224	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	Lần	2,744,000
1225	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	Lần	2,744,000
1226	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng ghép xương, sụn tự thân	Lần	2,744,000
1227	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	Lần	2,944,000
1228	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	Lần	2,944,000
1229	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)	Lần	2,944,000
1230	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép	Lần	2,944,000
1231	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	Lần	2,944,000
1232	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	Lần	2,944,000
1233	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)	Lần	2,944,000
1234	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng nẹp vít hợp kim	Lần	3,044,000
1235	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng nẹp vít tự tiêu	Lần	3,044,000
1236	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng chỉ thép	Lần	3,044,000
1237	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng nẹp vít hợp kim	Lần	3,044,000
1238	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng nẹp vít tự tiêu	Lần	3,044,000
1239	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng chỉ thép	Lần	3,044,000
1240	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng nẹp vít hợp kim	Lần	3,044,000
1241	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng nẹp vít tự tiêu	Lần	3,044,000
1242	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng chỉ thép	Lần	3,044,000
1243	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít hợp kim	Lần	3,044,000
1244	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít tự tiêu	Lần	3,044,000
1245	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng chỉ thép	Lần	3,044,000
1246	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít hợp kim	Lần	3,044,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU VIỆN PHÍ THEO TT 14
1247	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít tự tiêu	Lần	3,044,000
1248	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng chỉ thép	Lần	3,044,000
1249	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít hợp kim	Lần	3,044,000
1250	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít tự tiêu	Lần	3,044,000
1251	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2cm	Lần	2,927,000
1252	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	Lần	2,927,000
1253	Cắt nang xương hàm khó	Lần	2,927,000
1254	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	Lần	2,167,000
1255	Phẫu thuật vết thương vùng hàm mặt do hoá khí	Lần	2,998,000
1256	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Lần	2,461,000
1257	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	Lần	705,000
1258	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	Lần	705,000
1259	Cắt u cơ vùng hàm mặt	Lần	2,627,000
1260	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Lần	2,627,000
1261	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	Lần	2,627,000
1262	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Lần	1,334,000
1263	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Lần	1,234,000
1264	Cắt các u lành vùng cổ	Lần	2,627,000
1265	Cắt u cơ vùng hàm mặt	Lần	2,627,000
1266	Phẫu thuật điều trị gãy gò má cung tiếp 2 bên	Lần	2,944,000
1267	Phẫu thuật điều trị gãy gò má cung tiếp 2 bên [Phức tạp]	Lần	2,944,000
1268	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim [Đơn	Lần	2,644,000
1269	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim [Phức	Lần	2,644,000
1270	Phẫu thuật cắt tuyến tiền liệt qua nội soi	Lần	3,950,000
1271	Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi	Lần	3,044,000
1272	Phẫu thuật nội soi cắt u bàng quang	Lần	4,565,000
1273	Phẫu thuật lấy sỏi thận/ sỏi niệu quản/ sỏi bàng quang	Lần	4,098,000
1274	Phẫu thuật cắt u thượng thận/ cắt nang thận	Lần	6,117,000
1275	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	Lần	1,751,000
1276	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Lần	2,321,000
1277	Tán sỏi qua nội soi (sỏi thận/ sỏi niệu quản/ sỏi bàng quang)	Lần	1,279,000
1278	Đặt sonde JJ niệu quản	Lần	917,000
1279	Nội soi bàng quang không sinh thiết	Lần	525,000
1280	Nội soi bàng quang có sinh thiết	Lần	649,000
1281	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường .	Lần	3,258,000
1282	Phẫu thuật nội soi u thượng thận/ nang thận	Lần	4,170,000
1283	Tán sỏi niệu quản qua nội soi	Lần	1,279,000
1284	Nội soi bàng quang gấp dị vật bàng quang	Lần	893,000
1285	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng/ mở thông dạ dày/ mở thông hồng tràng/ làm hậu môn nhân tạo	Lần	2,514,000
1286	Nong niệu đạo và đặt thông đái	Lần	241,000
1287	Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội soi bàng quang không sinh thiết) [gây tê]	Lần	525,000
1288	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý/ chấn thương niệu đạo khác	Lần	4,151,000
1289	Thắt tĩnh mạch tinh trên bẹn	Lần	1,242,000
1290	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	Lần	1,242,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU VIỆN PHÍ THEO TT 14
1291	Cắt hẹp bao quy đầu	Lần	1,242,000
1292	Cắt nang thờng tinh một bên	Lần	1,784,000
1293	Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn ẩn	Lần	2,167,000
1294	Phẫu thuật nội soi cắt xơ hẹp niệu đạo	Lần	1,456,000
1295	Nội soi cắt u niệu đạo, van niệu đạo	Lần	1,456,000
1296	Tạo hình phần nối bề thận- niệu quản	Lần	5,390,000
1297	Cắt nối niệu quản	Lần	5,390,000
1298	Cắt bỏ tinh hoàn	Lần	2,321,000
1299	Phẫu thuật nội soi qua phúc mạc cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên/2	Lần	4,170,000
1300	Dẫn lưu viêm tây quanh thận, áp xe thận	Lần	1,751,000
1301	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Lần	1,751,000
1302	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	Lần	2,321,000
1303	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ	Lần	7,275,000
1304	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu	Lần	4,232,000
1305	Nội soi xẻ hẹp bề thận - niệu quản, mở rộng niệu quản nội soi	Lần	3,044,000
1306	Phẫu thuật nội soi tạo hình khúc nối niệu quản - bề thận	Lần	3,044,000
1307	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	Lần	1,242,000
1308	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên	Lần	3,258,000
1309	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên .	Lần	3,258,000
1310	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)/ Tán sỏi qua nội soi (sỏi thận/ sỏi niệu quản/ sỏi bàng quang) [gây tê]	Lần	1,279,000
1311	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)/ Tán sỏi qua nội soi (sỏi thận/ sỏi niệu quản/ sỏi bàng quang) [gây mê]	Lần	1,279,000
1312	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Lần	4,232,000
1313	Phẫu thuật laser cắt ung thư thanh quản hạ họng Kỹ Thuật Cao	Lần	6,721,000
1314	Phẫu thuật nội soi lấy u/ điều trị rò dịch não tủy, thoát vị nền sọ (chưa bao gồm keo sinh học) KỸ THUẬT CAO	Lần	7,170,000
1315	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú đảo ngược vùng mũi xoang Kỹ Thuật	Lần	6,068,000
1316	Phẫu thuật nội soi cắt u trong ổ bụng (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, kẹp khóa mạch máu)	Lần	3,680,000
1317	Phẫu thuật u máu các vị trí(Cắt u máu, u bạch huyết đường kính trên	Lần	3,014,000
1318	Phẫu thuật cắt u bạch mạch lớn vùng hàm mắt	Lần	3,093,000
1319	Cắt ung thư hàm trên, kèm hồ mắt và xương gò má	Lần	3,243,000
1320	Tái tạo tuyến vú sau cắt ung thư vú	Lần	3,325,000
1321	Cắt ung thư da có vảy da rộng đường kính trên 5cm	Lần	7,629,000
1322	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	Lần	4,623,000
1323	Phẫu thuật u dưới trong màng tủy , ngoài tủy , bằng đường vào phía sau hoặc sau -ngoài	Lần	4,948,000
1324	Phẫu thuật u ngoài màng cứng tủy sống - rễ thần kinh , bằng đường vào phía sau	Lần	4,948,000
1325	Phẫu thuật u hố sau không xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở	Lần	6,653,000
1326	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới hướng dẫn siêu âm	Lần	828,000
1327	Phẫu thuật vết thương sọ não hở	Lần	5,383,000
1328	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng [Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng đa tầng]	Lần	5,025,000
1329	Phẫu thuật vi phẫu dị dạng mạch não KỸ THUẬT CAO	Lần	6,741,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU VIỆN PHÍ THEO TT 14
1330	Phẫu thuật vi phẫu u não thất KỸ THUẬT CAO	Lần	6,653,000
1331	Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ KỸ THUẬT CAO	Lần	6,653,000
1332	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng [Phẫu thuật thoát vị	Lần	5,025,000
1333	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng(chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo)	Lần	4,122,000
1334	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng [Dẫn lưu não thất]	Lần	4,122,000
1335	Phẫu thuật vết thương phần mềm/ rách da đầu [Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/ rách da đầu]	Lần	2,598,000
1336	Phẫu thuật ghép khuyết sọ [Ghép khuyết xương sọ]	Lần	4,557,000
1337	Phẫu thuật tạo hình màng não [Phẫu thuật vá màng cứng hoặc tạo hình màng cứng]	Lần	5,713,000
1338	Phẫu thuật lấy máu tụ trong sọ/ ngoài màng cứng/ dưới màng cứng/ trong não [Lấy máu tụ trong sọ, ngoài màng cứng, dưới màng cứng,	Lần	5,081,000
1339	Phẫu thuật nội soi u tuyến yên	Lần	5,455,000
1340	Phẫu thuật vi phẫu u não đường giữa	Lần	7,447,000
1341	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng	Lần	4,498,000
1342	Phẫu thuật nội soi điều trị rò dịch não tủy nền sọ	Lần	7,170,000
1343	Phẫu thuật mở cung sau cột sống ngực	Lần	4,498,000
1344	Mở cung sau và cắt bỏ móm khớp dưới	Lần	4,498,000
1345	Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở	Lần	5,383,000
1346	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở rộng + nạo vét hạch rộng	Lần	3,316,000
1347	Phẫu thuật áp xe não	Lần	6,843,000
1348	Phẫu thuật tụ mủ dưới màng cứng	Lần	6,843,000
1349	Phẫu thuật tụ mủ ngoài màng cứng	Lần	6,843,000
1350	Phẫu thuật cố định chẩm cổ, ghép xương với mắt vững cột sống cổ cao do các nguyên nhân (gãy chân cung, gãy mồm nha, vỡ C1 ...)	Lần	5,197,000
1351	Phẫu thuật tái tạo vú sau ung thư bằng vật da cơ có cuống mạch	Lần	4,770,000
1352	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	Lần	2,896,000
1353	Phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng	Lần	1,456,000
1354	Phẫu thuật nội soi cắt một phần thùy phổi, kén - nang phổi	Lần	8,288,000
1355	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	Lần	1,456,000
1356	Phẫu thuật nội soi tắc ruột do dây chằng	Lần	4,241,000
1357	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng	Lần	2,167,000
1358	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u trong ổ bụng	Lần	1,456,000
1359	Phẫu thuật nội soi điều trị ống tiêu hoá đôi (dạ dày, ruột)	Lần	5,090,000
1360	Phẫu thuật nội soi kỹ thuật Heller điều trị co thắt tâm vị	Lần	5,964,000
1361	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	Lần	2,896,000
1362	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	Lần	3,093,000
1363	Phẫu thuật nội soi điều trị sa sinh dục	Lần	9,153,000
1364	Phẫu thuật cắt thực quản qua nội soi ngực và bụng KỸ THUẬT CAO	Lần	5,814,000
1365	Phẫu thuật tạo thông động tĩnh mạch AVF [Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để chạy thận nhân tạo]	Lần	3,732,000
1366	Mở ngực thăm dò	Lần	3,285,000
1367	Phẫu thuật nội soi u tuyến yên Kỹ Thuật Cao	Lần	5,455,000
1368	Phẫu thuật dẫn lưu màng phổi [Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi][Tại phòng mổ]	Lần	1,756,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU VIỆN PHÍ THEO TT 14
1369	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác [Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi]	Lần	6,686,000
1370	Phẫu thuật phục hồi thành ngực (do chấn thương/ vết thương)[Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần]	Lần	6,799,000
1371	Phẫu thuật cắt u trung thất	Lần	10,311,000
1372	Tán sỏi ngoài cơ thể bằng sóng xung (thủy điện lực)	Lần	2,388,000
1373	Nội soi màng phổi sinh thiết	Lần	5,788,000
1374	Rút nếp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Lần	2,686,000
1375	Cắt màng ngoài tim điều trị viêm màng ngoài tim co thắt	Lần	14,352,000
1376	Phẫu thuật phục hồi thành ngực (do chấn thương/ vết thương)[Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở nặng có chỉ định mở ngực cấp cứu]	Lần	6,799,000
1377	Phẫu thuật dẫn lưu màng phổi [Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi][Tại giường]	Lần	1,756,000
1378	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh dưới hàm	Lần	2,859,000
1379	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh thái dương	Lần	2,859,000
1380	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy vùng mặt, tạo hình vạt da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ đường kính 1-5cm	Lần	3,789,000
1381	Cắt ung thư da vùng hàm mặt và tạo hình bằng vạt tại chỗ	Lần	7,629,000
1382	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vạt tại chỗ	Lần	7,629,000
1383	Cắt tuyến nước bọt dưới hàm	Lần	4,623,000
1384	Cắt thủy phổi hoặc cắt lá phổi kèm vét hạch trung thất	Lần	8,641,000
1385	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	Lần	2,514,000
1386	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, đóng khuyết da	Lần	3,789,000
1387	Phẫu thuật cắt màng tim rộng	Lần	14,352,000
1388	Cắt màng ngoài tim trong viêm màng ngoài tim có mũ	Lần	14,352,000
1389	Mở lồng ngực thăm dò	Lần	3,285,000
1390	Phẫu thuật cắt 3/4 dạ dày	Lần	4,913,000
1391	Phẫu thuật điều trị xoắn dạ dày	Lần	2,514,000
1392	Mở dạ dày lấy bã thức ăn	Lần	2,514,000
1393	Phẫu thuật điều trị dạ dày đôi	Lần	4,913,000
1394	Phẫu thuật điều trị ruột đôi	Lần	4,293,000
1395	Phẫu thuật điều trị tắc tá tràng bẩm sinh	Lần	4,629,000
1396	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng	Lần	4,629,000
1397	Phẫu thuật điều trị còn ống rốn tràng, túi thừa Meckel không biến	Lần	4,293,000
1398	Phẫu thuật điều trị viêm/chảy máu túi thừa Meckel	Lần	4,293,000
1399	Phẫu thuật điều trị tắc ruột phân su	Lần	4,293,000
1400	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do viêm phúc mạc thai nhi	Lần	4,293,000
1401	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thức ăn	Lần	3,579,000
1402	Phẫu thuật tắc ruột do giun	Lần	3,579,000
1403	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do viêm ruột hoại tử biến chứng	Lần	4,629,000
1404	Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ sơ sinh	Lần	2,514,000
1405	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn	Lần	2,514,000
1406	Phẫu thuật tháo lồng không cắt ruột	Lần	1,965,000
1407	Phẫu thuật tháo lồng có cắt ruột, nối ngay hoặc dẫn lưu 2 đầu ruột	Lần	4,629,000
1408	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột có cắt nối ruột	Lần	4,293,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU VIÊN PHÍ THEO TT 14
1409	Cắt u nang buồng trứng	Lần	2,944,000
1410	Phẫu thuật lại chữa rò ống tiêu hoá sau mổ	Lần	3,579,000
1411	Nối ống mật chủ - tá tràng	Lần	4,399,000
1412	Nối ống mật chủ - hồng tràng	Lần	4,399,000
1413	Nối túi mật - hồng tràng	Lần	4,399,000
1414	Lấy sỏi ống Wirsung, nối Wirsung - hồng tràng	Lần	4,399,000
1415	Nối ống tụy-hồng tràng	Lần	4,399,000
1416	Nối nang tụy - hồng tràng	Lần	4,399,000
1417	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng và ống bẹn cho người bệnh không sờ thấy và siêu âm không thấy tinh hoàn	Lần	2,514,000
1418	Cắt bỏ dây chằng vàng	Lần	4,498,000
1419	Mở cung sau cột sống ngực	Lần	4,498,000
1420	Tạo hình các vật da che phủ, vật trượt	Lần	3,325,000
1421	Phẫu thuật màng da cổ (Pterygium Colli)	Lần	3,325,000
1422	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản	Lần	3,325,000
1423	Chuyển xoay vật da ghép có cuống mạch liền không nối	Lần	3,325,000
1424	Tạo hình bằng các vật tự do đa dạng đơn giản	Lần	3,325,000
1425	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	Lần	4,166,000
1426	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Lần	4,166,000
1427	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Lần	4,166,000
1428	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	Lần	4,166,000
1429	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	Lần	2,697,000
1430	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo có cắt ruột	Lần	4,241,000
1431	Phẫu thuật nội soi phình đại tràng bẩm sinh trẻ lớn	Lần	4,241,000
1432	Phẫu thuật nội soi lỗ thủng ruột do bệnh lý hoặc vết thương bụng	Lần	4,241,000
1433	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	Lần	4,241,000
1434	Phẫu thuật nội soi cắt ruột non	Lần	4,241,000
1435	Phẫu thuật nội soi cắt đơn vị thận không chức năng với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi	Lần	4,316,000
1436	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp do ung thư tuyến giáp	Lần	4,166,000
1437	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có	Lần	4,166,000
1438	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu	Lần	3,345,000
1439	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân	Lần	4,166,000
1440	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Lần	4,166,000
1441	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Lần	4,166,000
1442	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong Basedow	Lần	4,166,000
1443	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong Basedow	Lần	4,166,000
1444	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	Lần	4,166,000
1445	Cắt 1 thủy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến	Lần	4,166,000
1446	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông trong bướu giáp thông	Lần	4,166,000
1447	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp thông	Lần	4,166,000
1448	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp không lồ	Lần	4,166,000
1449	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp	Lần	4,166,000
1450	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp	Lần	3,345,000
1451	Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức	Lần	4,166,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU VIỆN PHÍ THEO TT 14
1452	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên	Lần	4,166,000
1453	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên	Lần	4,166,000
1454	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	Lần	4,468,000
1455	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc bằng dao siêu âm	Lần	6,560,000
1456	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong Basedow bằng dao siêu âm	Lần	6,560,000
1457	Cắt 1 thủy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Lần	6,560,000
1458	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm	Lần	6,560,000
1459	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp không lồ bằng dao siêu âm	Lần	6,560,000
1460	Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức bằng dao siêu âm	Lần	6,560,000
1461	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm	Lần	6,560,000
1462	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm	Lần	6,560,000
1463	Phẫu thuật áp xe dưới màng tủy	Lần	4,498,000
1464	Phẫu thuật cắt bỏ đường rò dưới da-dưới màng tủy	Lần	4,498,000
1465	Phẫu thuật u rễ thần kinh ngoài màng tủy kèm tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía sau	Lần	4,948,000
1466	Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, không tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía sau hoặc sau-ngoài	Lần	4,948,000
1467	Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, kèm tái tạo đốt sống, bằng đường vào trước hoặc trước-ngoài	Lần	4,948,000
1468	Phẫu thuật mở cung sau đốt sống đơn thuần kết hợp với tạo hình màng cứng tủy	Lần	4,498,000
1469	Phẫu thuật mở thông não thất, mở thông nang dưới nhện qua mở nắp	Lần	4,498,000
1470	Phẫu thuật u máu thể hang tiểu não	Lần	6,653,000
1471	Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng mở nắp sọ trán 2 bên	Lần	6,653,000
1472	Phẫu thuật u vùng tầng giữa nền sọ bằng mở nắp sọ	Lần	6,653,000
1473	Phẫu thuật u da đầu thâm nhiễm xương-màng cứng sọ	Lần	5,019,000
1474	Phẫu thuật u xương hốc mắt	Lần	5,019,000
1475	Phẫu thuật cấp cứu lồng ngực có dùng máy tim phổi nhân tạo	Lần	14,645,000
1476	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch cảnh	Lần	14,645,000
1477	Phẫu thuật điều trị vết thương – chấn thương động – tĩnh mạch chủ, mạch tạng, mạch thận	Lần	14,645,000
1478	Phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động mạch ở trẻ lớn và người lớn	Lần	12,821,000
1479	Phẫu thuật nối tắt tĩnh mạch chủ - động mạch phổi điều trị bệnh tim bẩm sinh phức tạp	Lần	14,645,000
1480	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh tĩnh mạch phổi đổ lạc chỗ bán phần	Lần	14,645,000
1481	Phẫu thuật đóng rò động mạch vành vào các buồng tim	Lần	14,645,000
1482	Phẫu thuật điều trị teo, dị dạng quai động mạch chủ	Lần	14,645,000
1483	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành không dùng máy tim phổi nhân tạo	Lần	12,821,000
1484	Phẫu thuật điều trị viêm mũ màng tim	Lần	14,352,000
1485	Kỹ thuật đặt bóng đối xung động mạch chủ	Lần	1,965,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU VIỆN PHÍ THEO TT 14
1486	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ lên - động mạch lớn xuất phát từ quai động mạch chủ	Lần	14,645,000
1487	Phẫu thuật điều trị hẹp khít động mạch cảnh do xơ vữa	Lần	14,645,000
1488	Phẫu thuật điều trị phồng động mạch cảnh	Lần	14,645,000
1489	Phẫu thuật bắc cầu các động mạch vùng cổ - nền cổ (cảnh – dưới đòn, cảnh – cảnh)	Lần	14,645,000
1490	Phẫu thuật cắt một thùy phổi bệnh lý	Lần	8,641,000
1491	Phẫu thuật cắt u thành ngực	Lần	1,965,000
1492	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	Lần	1,965,000
1493	Bóc bạch mạch quanh thận, điều trị bệnh đái đường cấp	Lần	2,498,000
1494	Phẫu thuật đặt vòng nâng cổ bàng quang (Sling) trong tiểu không kiểm soát khi gắng sức	Lần	1,965,000
1495	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	Lần	1,242,000
1496	Phẫu thuật điều trị sỏi tiểu	Lần	1,965,000
1497	Điều trị đái rỉ ở nữ bằng đặt miếng nâng niệu đạo TOT	Lần	1,965,000
1498	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	Lần	1,242,000
1499	Cắt dương vật không vết hạch, cắt một nửa dương vật	Lần	1,965,000
1500	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	Lần	1,242,000
1501	Mở rộng lỗ sáo	Lần	1,242,000
1502	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Lần	3,285,000
1503	Đưa thực quản ra ngoài	Lần	2,514,000
1504	Khâu lỗ thủng hoặc vết thương thực quản	Lần	3,579,000
1505	Cắt toàn bộ dạ dày	Lần	7,266,000
1506	Cắt thân kinh X toàn bộ	Lần	2,498,000
1507	Cắt thân kinh X chọn lọc	Lần	2,498,000
1508	Cắt thân kinh X siêu chọn lọc	Lần	2,498,000
1509	Cắt màng ngăn tá tràng	Lần	2,498,000
1510	Tháo xoắn ruột non	Lần	2,498,000
1511	Tháo lồng ruột non	Lần	2,498,000
1512	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	Lần	3,579,000
1513	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)	Lần	3,579,000
1514	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	Lần	4,629,000
1515	Cắt nhiều đoạn ruột non	Lần	4,629,000
1516	Gỡ dính sau mổ lại	Lần	2,498,000
1517	Đóng mở thông ruột non	Lần	3,579,000
1518	Nối tắt ruột non – đại tràng hoặc trực tràng	Lần	4,293,000
1519	Nối tắt ruột non – ruột non	Lần	4,293,000
1520	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	Lần	2,514,000
1521	Khâu lỗ thủng đại tràng	Lần	3,579,000
1522	Cắt túi thừa đại tràng	Lần	3,579,000
1523	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	Lần	4,470,000
1524	Lấy dị vật trực tràng	Lần	3,579,000
1525	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng	Lần	3,579,000
1526	Phẫu thuật điều trị bệnh Verneuil	Lần	1,965,000
1527	Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle	Lần	2,514,000
1528	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	Lần	1,242,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU VIỆN PHÍ THEO TT 14
1529	Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh	Lần	2,514,000
1530	Mở thông túi mật	Lần	1,965,000
1531	Nội tụy ruột	Lần	4,399,000
1532	Nội diện cắt thân tụy với dạ dày	Lần	4,399,000
1533	Phẫu thuật Patington – Rochelle điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	Lần	4,399,000
1534	Phẫu thuật cắt u thành bụng	Lần	1,965,000
1535	Khâu vết thương thành bụng	Lần	1,965,000
1536	Phẫu thuật vết thương bàn tay	Lần	1,965,000
1537	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	Lần	1,965,000
1538	Chuyển vạt da cân - cơ cuống mạch liên	Lần	3,325,000
1539	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ	Lần	3,325,000
1540	Lấy u xương (ghép xi măng)	Lần	3,746,000
1541	Phẫu thuật cắt chéo thân đốt sóng cổ đường trước	Lần	4,498,000
1542	Phẫu thuật giải ép lỗ liên hợp cột sống cổ đường trước	Lần	4,498,000
1543	Phẫu thuật nang Tarlov	Lần	4,498,000
1544	Giải phóng chèn ép chân thương cột sống thắt lưng	Lần	4,498,000
1545	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng	Lần	4,498,000
1546	Phẫu thuật giải ép cắt bỏ dây chằng vàng	Lần	4,498,000
1547	Phẫu thuật giải phóng thần kinh ngoại biên	Lần	4,498,000
1548	Phẫu thuật cắt hoặc tạo hình cung sau trong điều trị hẹp ống sống	Lần	4,498,000
1549	Phẫu thuật nang màng nhện tủy	Lần	4,498,000
1550	Cắt các u ác tuyến dưới hàm	Lần	4,623,000
1551	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vạt tại chỗ	Lần	7,629,000
1552	Cắt ung thư niêm mạc miệng và tạo hình bằng ghép da hoặc niêm	Lần	2,754,000
1553	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm	Lần	4,623,000
1554	Cắt ung thư vòm khẩu cái, tạo hình	Lần	7,629,000
1555	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi	Lần	4,623,000
1556	Cắt ung thư da vùng mi mắt trên và tạo hình	Lần	3,789,000
1557	Cắt ung thư da vùng mi mắt dưới và tạo hình	Lần	3,789,000
1558	Cắt ung thư lưỡi, nạo vét hạch và tạo hình bằng vạt từ xa	Lần	8,529,000
1559	Cắt khối u khẩu cái	Lần	2,754,000
1560	Cắt bỏ khối u màn hầu	Lần	2,754,000
1561	Mở lòng ngực thăm dò, sinh thiết	Lần	3,285,000
1562	Phẫu thuật bóc kén màng phổi	Lần	3,285,000
1563	Phẫu thuật bóc kén trong nhu mô phổi	Lần	3,285,000
1564	Phẫu thuật cắt kén khí phổi	Lần	3,285,000
1565	Phẫu thuật cắt u thành ngực đơn giản	Lần	1,965,000
1566	Cắt u trung thất đơn giản	Lần	10,311,000
1567	Cắt u trung thất phức tạp	Lần	10,311,000
1568	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	Lần	1,965,000
1569	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm	Lần	3,014,000
1570	Cắt dạ dày do ung thư	Lần	7,266,000
1571	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư và vét hạch hệ thống	Lần	7,266,000
1572	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư tạo hình bằng đoạn ruột non	Lần	7,266,000
1573	Cắt nang thờng tinh hai bên	Lần	2,754,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU VIỆN PHÍ THEO TT 14
1574	Cắt vú theo phương pháp Patey + Cắt buồng trứng hai bên	Lần	4,803,000
1575	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú cải biên (Patey) do ung thư vú	Lần	4,803,000
1576	Phẫu thuật bảo tồn, vét hạch nách trong ung thư tuyến vú	Lần	4,803,000
1577	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Lần	2,944,000
1578	Phẫu thuật tái tạo vú bằng các vật tự thân	Lần	3,325,000
1579	Cắt u xương sụn lành tính	Lần	3,746,000
1580	Tháo nửa bàn chân trước do ung thư	Lần	2,754,000
1581	Tháo khớp cổ chân do ung thư	Lần	2,754,000
1582	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách	Lần	4,803,000
1583	Phẫu thuật chỉnh hình họng màn hầu lưỡi gà (UPPP)	Lần	4,159,000
1584	Phẫu thuật nội soi nong hẹp thanh khí quản không có stent	Lần	4,159,000
1585	Phẫu thuật cắt tuyến giáp toàn phần	Lần	4,166,000
1586	Phẫu thuật ghép xương với khung nẹp hợp kim tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	Lần	2,493,000
1587	Phẫu thuật vi phẫu nối dương vật đứt rời	Lần	3,325,000
1588	Phẫu thuật nội soi sào bào thượng nhĩ (kín/hở)	Lần	8,042,000
1589	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ	Lần	13,559,000
1590	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp	Lần	4,166,000
1591	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp	Lần	4,166,000
1592	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp	Lần	4,166,000
1593	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp	Lần	4,166,000
1594	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến cận giáp	Lần	4,166,000
1595	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Lần	4,166,000
1596	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Lần	4,166,000
1597	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Lần	4,166,000
1598	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Lần	4,166,000
1599	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	Lần	4,166,000
1600	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	Lần	4,166,000
1601	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	Lần	4,166,000
1602	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u chẩn đoán	Lần	2,167,000
1603	Cắt u lành thực quản nội soi bụng	Lần	4,241,000
1604	Phẫu thuật nội soi cố định dạ dày	Lần	2,167,000
1605	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày + nối dạ dày-hỗng tràng	Lần	4,241,000
1606	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày + nối dạ dày-hỗng tràng	Lần	4,241,000
1607	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	Lần	2,697,000
1608	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng	Lần	2,167,000
1609	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng + nối dạ dày-hỗng tràng	Lần	4,241,000
1610	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng + nối dạ dày-hỗng tràng	Lần	4,241,000
1611	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	Lần	2,167,000
1612	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non + đưa ruột non ra da trên lồng	Lần	4,241,000
1613	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên	Lần	2,561,000
1614	Phẫu thuật nội soi nối tắt ruột non - ruột non	Lần	4,241,000
1615	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	Lần	2,498,000
1616	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	Lần	2,498,000
1617	Phẫu thuật nội soi mở hồi tràng ra da	Lần	2,697,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU VIỆN PHÍ THEO TT 14
1618	Phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật	Lần	2,697,000
1619	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	Lần	4,241,000
1620	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non	Lần	4,241,000
1621	Phẫu thuật nội soi cắt gân toàn bộ ruột non	Lần	4,241,000
1622	Phẫu thuật nội soi cắt manh tràng	Lần	4,241,000
1623	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở rộng	Lần	4,241,000
1624	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang	Lần	4,241,000
1625	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông	Lần	4,241,000
1626	Phẫu thuật nội soi nối tắt hồi tràng - đại tràng ngang	Lần	4,241,000
1627	Phẫu thuật nội soi nối tắt đại tràng - đại tràng	Lần	4,241,000
1628	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp(có sử dụng băng đạn ECR60B - Băng đạn loại nghiêng dùng cho dụng cụ khâu cắt nối nội soi đa	Lần	4,241,000
1629	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng móm cắt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo	Lần	4,241,000
1630	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng	Lần	2,561,000
1631	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng	Lần	2,561,000
1632	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng trong điều trị sa trực tràng	Lần	4,241,000
1633	Phẫu thuật nội soi cắt nang gan	Lần	2,167,000
1634	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp - xe gan	Lần	2,167,000
1635	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	Lần	2,167,000
1636	Phẫu thuật nội soi cắt lọc tụy hoại tử	Lần	2,167,000
1637	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tụy	Lần	2,167,000
1638	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non	Lần	4,241,000
1639	Phẫu thuật nội soi khâu mạc treo	Lần	2,167,000
1640	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo đường vào hoàn toàn trước phúc mạc (TEP)	Lần	2,167,000
1641	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo trước phúc mạc đường vào qua ổ bụng (TAPP)	Lần	2,167,000
1642	Phẫu thuật nội soi đặt lưới nhân tạo trong ổ bụng	Lần	2,167,000
1643	Phẫu thuật nội soi khâu cơ hoành	Lần	2,167,000
1644	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu	Lần	2,167,000
1645	Phẫu thuật nội soi treo thận để điều trị sa thận	Lần	2,167,000
1646	Tán sỏi thận qua da	Lần	2,167,000
1647	Nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng	Lần	2,167,000
1648	Nội soi xẻ lỗ niệu quản lấy sỏi	Lần	2,167,000
1649	Nội soi xẻ sa lỗ niệu quản	Lần	1,456,000
1650	Nội soi cắt polyp cổ bàng quang	Lần	1,456,000
1651	Nội soi xẻ cổ bàng quang điều trị xơ cứng cổ bàng quang	Lần	2,167,000
1652	Nội soi khâu lỗ thủng bàng quang qua ổ bụng	Lần	1,456,000
1653	Nội soi vá rò bàng quang - âm đạo	Lần	2,167,000
1654	Phẫu thuật nội soi cắt u tiền liệt tuyến triệt căn qua ổ bụng hoặc ngoài phúc mạc	Lần	3,950,000
1655	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn trong ổ bụng	Lần	1,456,000
1656	Nội soi tán sỏi niệu đạo	Lần	1,456,000
1657	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	Lần	2,167,000
1658	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp khuỷu	Lần	2,167,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU VIÊN PHÍ THEO TT 14
1659	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng	Lần	2,561,000
1660	Phẫu thuật tạo vạt da tại chỗ cho vết thương khuyết toàn bộ mi trên	Lần	3,325,000
1661	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vạt da tại chỗ	Lần	3,325,000
1662	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vạt da lân cận	Lần	3,325,000
1663	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	Lần	2,862,000
1664	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	Lần	2,862,000
1665	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vạt	Lần	3,325,000
1666	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vạt	Lần	3,325,000
1667	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vạt	Lần	3,325,000
1668	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vạt	Lần	3,325,000
1669	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vạt da lân cận	Lần	3,325,000
1670	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vạt da tại chỗ	Lần	3,325,000
1671	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vạt da lân cận	Lần	3,325,000
1672	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vạt da tại chỗ	Lần	3,325,000
1673	Phẫu thuật sửa sẹo co khuỷu bằng vạt da tại chỗ	Lần	3,325,000
1674	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vạt da cơ lân cận	Lần	3,325,000
1675	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vạt da tại chỗ	Lần	3,325,000
1676	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vạt da tại chỗ	Lần	3,325,000
1677	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vạt da tại chỗ	Lần	3,325,000
1678	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng vạt da tại chỗ	Lần	3,325,000
1679	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vạt da lân cận	Lần	3,325,000
1680	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vạt da lân cận	Lần	3,325,000
1681	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vạt da lân cận	Lần	3,325,000
1682	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng ghép da lân	Lần	3,325,000
1683	Thụt tháo	Lần	82,100
1684	Thụt giữ	Lần	82,100
1685	Đặt ống thông hậu môn	Lần	82,100
1686	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Lần	732,000
1687	Nội soi màng phổi, gây dính bằng thuốc/ hóa chất	Lần	5,010,000
1688	Điều trị chứng vẹo cổ bằng tiêm Botulinum Toxin A (Dysport,	Lần	1,157,000
1689	Điều trị chứng co thắt nửa mặt bằng tiêm Botulinum Toxin A (Dysport, Botox,...)	Lần	1,157,000
1690	Điều trị chứng giật cơ mi mắt bằng tiêm Botulinum Toxin A (Dysport, Botox,...)	Lần	1,157,000
1691	Đặt ống thông hậu môn	Lần	82,100
1692	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ	Lần	243,000
1693	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	Lần	982,000
1694	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su	Lần	243,000
1695	Nội soi hậu môn ống cứng	Lần	137,000
1696	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	Lần	176,000
1697	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Lần	82,100
1698	Nội soi khớp gối điều trị bào khớp	Lần	2,897,000
1699	Chọc thăm dò màng phổi	Lần	137,000
1700	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	Lần	137,000
1701	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Lần	137,000
1702	Đặt sonde hậu môn	Lần	82,100

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU VIỆN PHÍ THEO TT 14
1703	Nội soi mật tụy ngược dòng để chẩn đoán bệnh lý đường mật tụy	Lần	2,678,000
1704	Nội soi mật tụy ngược dòng để đặt Stent đường mật tụy	Lần	2,678,000
1705	Nội soi đường mật qua tá tràng	Lần	2,678,000
1706	Ghép da hay vật da điều trị hở mi do sẹo	Lần	2,790,000
1707	Rạch áp xe túi lệ	Lần	186,000
1708	Phẫu thuật tái tạo vùng đầu cổ mặt bằng vật da cơ xương	Lần	5,937,000
1709	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII	Lần	7,788,000
1710	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	Lần	4,623,000
1711	Dẫn lưu dịch màng bụng	Lần	137,000
1712	Đặt sonde hậu môn	Lần	82,100
1713	Truyền tĩnh mạch	Lần	21,400
1714	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm	Lần	1,126,000
1715	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính 5 đến 10 cm	Lần	1,126,000
1716	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	Lần	705,000
1717	Điều trị các u sọ não bằng dao gamma	Lần	28,790,000
1718	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên	Lần	3,144,000
1719	Cắt u cuộn cảnh	Lần	7,539,000
1720	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính trên 10cm	Lần	3,014,000
1721	Cắt u sau phúc mạc	Lần	5,712,000
1722	Cắt u thượng thận	Lần	6,117,000
1723	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ	Lần	5,273,000
1724	Cắt bỏ khối u tá tụy	Lần	10,817,000
1725	Cắt ung thư thận	Lần	4,232,000
1726	Cắt u thận kèm lấy huyết khối tĩnh mạch chủ dưới	Lần	4,232,000
1727	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, Phẫu thuật	Lần	3,337,000
1728	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, đóng khuyết da	Lần	3,789,000
1729	Truyền hoá chất vào ổ bụng	Lần	207,000
1730	Truyền hoá động mạch	Lần	350,000
1731	Tiêm hoá chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi	Lần	250,000
1732	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	Lần	166,000
1733	Phẫu thuật tái tạo trán lõm bằng xi măng xương	Lần	4,557,000
1734	Phẫu thuật chỉnh hình sửa gò má - cung tiếp	Lần	3,527,000
1735	Phẫu thuật viêm xương sọ	Lần	5,389,000
1736	Cắt màng thành ngực điều trị ổ cận màng phổi (Schede)	Lần	6,686,000
1737	Mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi trong tràn khí màng phổi tái phát	Lần	6,686,000
1738	Phẫu thuật mở lồng ngực khâu lỗ rò phế quản	Lần	6,686,000
1739	Phẫu thuật mở lồng ngực khâu, thắt ống ngực	Lần	6,686,000
1740	Phẫu thuật dị dạng xương ức lồi, lõm	Lần	6,686,000
1741	Bóc vỏ màng phổi kèm khâu lỗ dò phế quản trong ổ cận màng phổi có dò phế quản.	Lần	6,686,000
1742	Khâu vết thương nhu mô phổi	Lần	6,686,000
1743	Mở lồng ngực lấy dị vật trong phổi	Lần	6,686,000
1744	Bóc màng phổi trong dày dính màng phổi	Lần	6,686,000
1745	Đánh xẹp thành ngực trong ổ cận màng phổi	Lần	6,686,000
1746	Khâu cơ hoành bị rách hay thủng do chấn thương qua đường ngực	Lần	6,799,000
1747	Phẫu thuật cố định màng sườn di động bằng nẹp	Lần	6,686,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU VIỆN PHÍ THEO TT 14
1748	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành có cắt xương sườn	Lần	2,832,000
1749	Tháo lồng bằng bơm khí/nước	Lần	137,000
1750	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng một thì	Lần	4,661,000
1751	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	Lần	2,562,000
1752	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường bụng kết hợp đường sau trực tràng	Lần	6,933,000
1753	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường trước xương cùng và sau trực tràng	Lần	4,661,000
1754	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu	Lần	2,562,000
1755	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	Lần	2,562,000
1756	Cắt polype trực tràng	Lần	1,038,000
1757	Phẫu thuật cắt u nang mạc nối lớn	Lần	4,670,000
1758	Cắt teratoma/u tế bào mầm vùng cùng cụt bằng đường mổ cùng cụt	Lần	4,670,000
1759	Cắt gan khâu vết thương mạch máu: tĩnh mạch trên gan, tĩnh mạch	Lần	8,133,000
1760	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan lớn	Lần	8,133,000
1761	Cắt hạ phân thùy gan	Lần	8,133,000
1762	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan nhỏ	Lần	8,133,000
1763	Nội ống mật chủ-hồng tràng kèm dẫn lưu trong gan và cắt gan	Lần	8,133,000
1764	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr kèm tạo hình cơ thắt Oddi	Lần	4,499,000
1765	Phẫu thuật chảy máu đường mật: cắt gan	Lần	8,133,000
1766	Phẫu thuật điều trị áp xe gan do giun, mở ống mật chủ lấy giun	Lần	4,499,000
1767	Lấy sỏi ống mật chủ kèm cắt phân thùy gan	Lần	8,133,000
1768	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr, phẫu thuật lại	Lần	6,827,000
1769	Cắt lách bệnh lý do ung thư, áp xe, xơ lách, huyết tán...	Lần	4,472,000
1770	Dẫn lưu áp xe tụy	Lần	2,832,000
1771	Cắt lách bán phần do chấn thương	Lần	4,472,000
1772	Cắt lách toàn bộ do chấn thương	Lần	4,472,000
1773	Nội niệu quản - niệu quản trong thận niệu quản đôi còn chức năng	Lần	5,390,000
1774	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	Lần	2,321,000
1775	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt	Lần	3,258,000
1776	Tách màng ngăn âm hộ	Lần	2,660,000
1777	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Lần	2,321,000
1778	Phẫu thuật dính khớp quay trụ bẩm sinh	Lần	2,758,000
1779	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn	Lần	2,887,000
1780	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay	Lần	2,887,000
1781	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	Lần	2,887,000
1782	Phẫu thuật viêm xương khớp háng	Lần	2,887,000
1783	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian	Lần	2,887,000
1784	Tháo bỏ các ngón chân	Lần	2,887,000
1785	Tháo đốt bàn	Lần	2,887,000
1786	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương	Lần	4,616,000
1787	Vá da dày toàn bộ, diện tích bằng và trên 10cm ²	Lần	4,228,000
1788	Phẫu thuật viêm khớp mũ thứ phát có sai khớp	Lần	2,758,000
1789	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	Lần	2,887,000
1790	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10cm ²	Lần	2,790,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU VIỆN PHÍ THEO TT 14
1791	Phẫu thuật nội soi điều trị apxe gan	Lần	3,316,000
1792	Phẫu thuật nội soi điều trị nang gan đơn thuần	Lần	3,316,000
1793	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày	Lần	5,090,000
1794	Phẫu thuật nội soi cắt thận	Lần	4,316,000
1795	Phẫu thuật nội soi điều trị thoái hoá khớp cổ chân	Lần	3,250,000
1796	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân	Lần	3,250,000
1797	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sườn	Lần	2,758,000
1798	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn	Lần	2,758,000
1799	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai	Lần	2,758,000
1800	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu	Lần	2,758,000
1801	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay	Lần	2,758,000
1802	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay	Lần	2,887,000
1803	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay	Lần	2,887,000
1804	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn-ngón tay	Lần	2,887,000
1805	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùi chấu	Lần	2,758,000
1806	Phẫu thuật nạo viêm lao xương chấu	Lần	2,887,000
1807	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng	Lần	2,758,000
1808	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối	Lần	2,758,000
1809	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân	Lần	2,758,000
1810	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi	Lần	2,887,000
1811	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân	Lần	2,887,000
1812	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân	Lần	2,887,000
1813	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thất lưng do lao	Lần	2,832,000
1814	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh hố chậu do lao	Lần	2,832,000
1815	Phẫu thuật lấy hạch mạc treo trong ổ bụng do lao	Lần	3,817,000
1816	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng cổ	Lần	3,817,000
1817	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng nách	Lần	3,817,000
1818	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn	Lần	3,817,000
1819	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	Lần	2,887,000
1820	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	Lần	2,887,000
1821	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	Lần	2,887,000
1822	Phẫu thuật giải áp thần kinh cho người bệnh phong	Lần	2,318,000
1823	Phẫu thuật Mohs điều trị ung thư da	Lần	3,337,000
1824	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến	Lần	5,485,000
1825	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật	Lần	3,817,000
1826	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông	Lần	5,485,000
1827	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ	Lần	5,485,000
1828	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật bằng dao	Lần	3,817,000
1829	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	Lần	221,000
1830	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	Lần	4,616,000
1831	Phẫu thuật vết thương sọ não (có rách màng não)	Lần	5,383,000
1832	Phẫu thuật xử lý lún sọ không có vết thương	Lần	5,383,000
1833	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng trên lều tiểu não	Lần	5,081,000
1834	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng dưới lều tiểu não (hố sau)	Lần	5,081,000
1835	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng nhiều vị trí trên lều và/hoặc dưới lều tiểu não	Lần	5,081,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU VIỆN PHÍ THEO TT 14
1836	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng cấp tính	Lần	5,081,000
1837	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính một bên	Lần	5,081,000
1838	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên	Lần	5,081,000
1839	Phẫu thuật dẫn lưu máu tụ trong não thất	Lần	5,081,000
1840	Phẫu thuật lấy máu tụ trong não thất	Lần	5,081,000
1841	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang tĩnh mạch sọ	Lần	5,383,000
1842	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ra ngoài trong CTSN	Lần	4,122,000
1843	Phẫu thuật vá khuyết sọ sau chấn thương sọ não	Lần	4,557,000
1844	Phẫu thuật viêm xương sọ	Lần	5,389,000
1845	Phẫu thuật áp xe ngoài màng tủy	Lần	4,122,000
1846	Phẫu thuật điều trị viêm xương đốt sống	Lần	2,887,000
1847	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ổ bụng trong giãn não thất	Lần	4,122,000
1848	Phẫu thuật dẫn lưu dịch não tủy thất lưng-ổ bụng	Lần	4,122,000
1849	Phẫu thuật dẫn lưu nang dưới nhện nội sọ-ổ bụng	Lần	4,122,000
1850	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	Lần	2,318,000
1851	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên	Lần	2,318,000
1852	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Lần	705,000
1853	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi	Lần	6,686,000
1854	Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi – màng phổi	Lần	6,686,000
1855	Phẫu thuật điều trị mảng sườn di động	Lần	6,686,000
1856	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	Lần	2,851,000
1857	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	Lần	2,851,000
1858	Phẫu thuật mở hẹp van động mạch phổi bằng ngừng tuần hoàn tạm	Lần	7,852,000
1859	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ lên	Lần	18,615,000
1860	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ ngực	Lần	18,615,000
1861	Phẫu thuật điều trị phồng, giả phồng động mạch chi	Lần	2,851,000
1862	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm)	Lần	3,014,000
1863	Phẫu thuật cắt một phần thùy phổi, cắt phổi không điển hình do bệnh	Lần	6,686,000
1864	Phẫu thuật điều trị lỗ rò phế quản	Lần	6,686,000
1865	Phẫu thuật cắt xương sườn do u xương sườn	Lần	6,686,000
1866	Phẫu thuật cắt xương sườn do viêm xương	Lần	6,686,000
1867	Phẫu thuật đánh xẹp ngực điều trị ổ cặn màng phổi	Lần	6,686,000
1868	Phẫu thuật cắt – khâu kén khí phổi	Lần	6,686,000
1869	Phẫu thuật lấy dị vật phổi – màng phổi	Lần	6,686,000
1870	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận	Lần	152,000
1871	Cắt eo thận móng ngựa	Lần	4,232,000
1872	Tạo hình khúc nối bể thận – niệu quản (Phương pháp Foley, Anderson – Hynes	Lần	3,044,000
1873	Cắt thận rộng rãi + nạo vét hạch	Lần	4,232,000
1874	Nội niệu quản - đài thận	Lần	3,044,000
1875	Cắt nối niệu quản	Lần	5,390,000
1876	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	Lần	4,098,000
1877	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang	Lần	5,434,000
1878	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2	Lần	2,321,000
1879	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo mặt lưng dương vật	Lần	2,321,000
1880	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Lần	2,321,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU VIỆN PHÍ THEO TT 14
1881	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)	Lần	3,044,000
1882	Dẫn lưu áp xe thực quản, trung thất	Lần	2,832,000
1883	Nạo vét hạch D1	Lần	3,817,000
1884	Nạo vét hạch D2	Lần	3,817,000
1885	Cắt u tá tràng	Lần	2,561,000
1886	Cắt mạc nối lớn	Lần	4,670,000
1887	Cắt bỏ u mạc nối lớn	Lần	4,670,000
1888	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	Lần	2,561,000
1889	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan – Morgan hoặc Ferguson)	Lần	2,562,000
1890	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	Lần	2,562,000
1891	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	Lần	2,562,000
1892	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	Lần	2,562,000
1893	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3 giờ và 9 giờ)	Lần	2,562,000
1894	Cắt hạ phân thủy 2	Lần	8,133,000
1895	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	Lần	5,273,000
1896	Lấy hạch cuống gan	Lần	3,817,000
1897	Dẫn lưu áp xe gan	Lần	2,832,000
1898	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	Lần	2,832,000
1899	Các phẫu thuật đường mật khác	Lần	4,699,000
1900	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu	Lần	4,485,000
1901	Cắt bỏ nang tụy	Lần	4,485,000
1902	Lấy nhân ổ tụy (di căn tụy, u tụy)	Lần	4,485,000
1903	Cắt tụy trung tâm	Lần	4,485,000
1904	Nội diện cắt đầu tụy và thân tụy với ruột non trên quai Y	Lần	4,485,000
1905	Nội Wirsung ruột non + nối ống mật chủ - ruột non + nối dạ dày – ruột non trên ba quai ruột biệt lập	Lần	5,964,000
1906	Cắt lách do chấn thương	Lần	4,472,000
1907	Cắt lách bệnh lý	Lần	4,472,000
1908	Cắt lách bán phần	Lần	4,472,000
1909	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	Lần	3,258,000
1910	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	Lần	3,258,000
1911	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	Lần	3,258,000
1912	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	Lần	3,258,000
1913	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	Lần	3,258,000
1914	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	Lần	3,258,000
1915	Phẫu thuật cắt u cơ hoành	Lần	3,258,000
1916	Phẫu thuật cắt u cơ hoành	Lần	3,258,000
1917	Bóc phúc mạc douglas	Lần	4,670,000
1918	Lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ	Lần	4,670,000
1919	Bóc phúc mạc bên trái	Lần	4,670,000
1920	Bóc phúc mạc bên phải	Lần	4,670,000
1921	Bóc phúc mạc phủ tạng	Lần	4,670,000
1922	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác	Lần	4,670,000
1923	Lấy u sau phúc mạc	Lần	5,712,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU VIỆN PHÍ THEO TT 14
1924	Phẫu thuật tháo khớp vai	Lần	2,758,000
1925	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Lần	4,616,000
1926	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	Lần	4,616,000
1927	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	Lần	2,758,000
1928	Thương tích bàn tay phức tạp	Lần	4,616,000
1929	Phẫu thuật làm mồm cụt ngón và đốt bàn ngón	Lần	2,887,000
1930	Cụt chân thương cổ và bàn chân	Lần	2,887,000
1931	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi	Lần	3,570,000
1932	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm	Lần	3,570,000
1933	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	Lần	3,570,000
1934	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	Lần	2,887,000
1935	Phẫu thuật sửa mồm cụt chi	Lần	2,887,000
1936	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	Lần	4,616,000
1937	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	Lần	2,758,000
1938	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10cm ²	Lần	2,790,000
1939	Phẫu thuật vá da diện tích >10cm ²	Lần	4,228,000
1940	Phẫu thuật ghép xương tự thân (chưa bao gồm các phương tiện cố	Lần	4,634,000
1941	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo (chưa bao gồm xương nhân tạo và phương tiện kết hợp)	Lần	4,634,000
1942	Phẫu thuật viêm xương	Lần	2,887,000
1943	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	Lần	2,887,000
1944	Ghép xương trong phẫu thuật chấn thương cột sống thắt lưng	Lần	4,634,000
1945	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị bệnh nhân bỏng	Lần	21,400
1946	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	Lần	705,000
1947	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm	Lần	1,234,000
1948	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	Lần	705,000
1949	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	Lần	1,126,000
1950	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính trên 10 cm	Lần	1,234,000
1951	Cắt các u ác tuyến mang tai	Lần	4,623,000
1952	Điều trị các khối u sọ não và một số bệnh lý thần kinh sọ não bằng dao Gamma	Lần	28,790,000
1953	Cắt u vùng hàm mặt phức tạp	Lần	2,993,000
1954	Cắt ung thư hàm trên kèm hô mắt và xương gò má	Lần	3,243,000
1955	Cắt ung thư hàm trên, hàm dưới kèm vét hạch, tạo hình bằng vật da,	Lần	3,243,000
1956	Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ	Lần	2,993,000
1957	Cắt u sắc tố vùng hàm mặt	Lần	1,234,000
1958	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	Lần	2,627,000
1959	Cắt bỏ u xương thái dương	Lần	3,243,000
1960	Cắt bỏ u xương thái dương - tạo hình vật da cơ	Lần	3,243,000
1961	Cắt u môi lành tính có tạo hình	Lần	1,234,000
1962	Cắt ung thư môi có tạo hình đường kính dưới 5 cm	Lần	1,234,000
1963	Cắt ung thư môi có tạo hình đường kính trên 5 cm	Lần	1,234,000
1964	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi	Lần	4,623,000
1965	Cắt u tuyến nước bọt phụ	Lần	4,623,000
1966	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	Lần	4,623,000
1967	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên	Lần	3,144,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU VIỆN PHÍ THEO TT 14
1968	Vết hạch cổ, truyền hoá chất động mạch cảnh	Lần	5,659,000
1969	Cắt u da mi có trượt lông mi, vật da, hay ghép da	Lần	1,234,000
1970	Cắt bán phần lưỡi có tạo hình bằng vật cân cơ	Lần	6,788,000
1971	Cắt ung thư sàng hàm	Lần	3,243,000
1972	Cắt bỏ ung thư Amydan và nạo vết hạch cổ	Lần	5,659,000
1973	Phẫu thuật cạnh mũi lấy u hốc mũi	Lần	3,243,000
1974	Phẫu thuật cắt u sụn phế quản	Lần	6,686,000
1975	Cắt u nang phổi hoặc u nang phế quản	Lần	6,686,000
1976	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm	Lần	3,014,000
1977	Cắt u máu, u bạch huyết trong lồng ngực đường kính trên 10cm	Lần	8,329,000
1978	Cắt từ 3 tạng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hoá	Lần	9,029,000
1979	Cắt u sau phúc mạc	Lần	5,712,000
1980	Tiêm cồn tuyệt đối vào u gan qua siêu âm	Lần	152,000
1981	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ	Lần	5,273,000
1982	Cắt bỏ khối u tá tụy (Cắt khối tá tụy -DPC)	Lần	10,817,000
1983	Cắt lách bệnh lý, ung thư, áp xe, xơ lách (Cắt lách)	Lần	4,472,000
1984	Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u đáy chậu, u tiểu khung	Lần	6,111,000
1985	Cắt bướu nephroblastome sau phúc mạc	Lần	5,712,000
1986	Cắt ung thư thận có hoặc không vết hạch hệ thống	Lần	4,232,000
1987	Phẫu thuật Wertheim- Meig điều trị ung thư cổ tử cung	Lần	6,191,000
1988	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng	Lần	6,130,000
1989	Tháo khớp gối do ung thư	Lần	2,758,000
1990	Truyền hoá chất động mạch	Lần	350,000
1991	Truyền hoá chất khoang màng bụng	Lần	207,000
1992	Tiêm hoá chất vào màng bụng điều trị ung thư	Lần	207,000
1993	Tiêm hoá chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi	Lần	250,000
1994	Xạ phẫu u não bằng dao gamma quay	Lần	28,790,000
1995	Xạ phẫu u màng não bằng dao gamma quay	Lần	28,790,000
1996	Xạ phẫu u màng não thất bằng dao gamma quay	Lần	28,790,000
1997	Xạ phẫu u thân não bằng dao gamma quay	Lần	28,790,000
1998	Xạ phẫu u tiểu não bằng dao gamma quay	Lần	28,790,000
1999	Xạ phẫu u tuyến yên bằng dao gamma quay	Lần	28,790,000
2000	Xạ phẫu u tuyến tùng bằng dao gamma quay	Lần	28,790,000
2001	Xạ phẫu u sọ hầu bằng dao gamma quay	Lần	28,790,000
2002	Xạ phẫu u hậu nhãn cầu bằng dao gamma quay	Lần	28,790,000
2003	Xạ phẫu dị dạng mạch máu não bằng dao gamma quay	Lần	28,790,000
2004	Xạ phẫu u nguyên bào mạch máu nội sọ bằng dao gamma quay	Lần	28,790,000
2005	Xạ phẫu u dây thần kinh sọ não bằng dao gamma quay	Lần	28,790,000
2006	Điều trị đau dây thần kinh số V nguyên phát bằng dao gamma quay	Lần	28,790,000
2007	Xạ phẫu u thần kinh khứu giác bằng dao gamma quay	Lần	28,790,000
2008	Phẫu thuật cắt ung thư buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Lần	6,130,000
2009	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung	Lần	6,116,000
2010	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Lần	82,100
2011	Ghép da hay vật da điều trị hở mi do sẹo	Lần	2,790,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU VIỆN PHÍ THEO TT 14
2012	Phẫu thuật khoét mê nhĩ	Lần	6,065,000
2013	Phẫu thuật điều trị rò mê nhĩ	Lần	6,065,000
2014	Phẫu thuật cắt u dây thần kinh VIII	Lần	6,065,000
2015	Phẫu thuật cắt dây thần kinh tiền đình	Lần	6,065,000
2016	Phẫu thuật dẫn lưu não thất	Lần	4,122,000
2017	Phẫu thuật lấy u thần kinh thính giác đường xuyên mê nhĩ	Lần	6,065,000
2018	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	Lần	3,040,000
2019	Phẫu thuật cắt phần giữa xương hàm trong ung thư sàng hàm	Lần	6,788,000
2020	Phẫu thuật cắt u xơ mạch vòm họng theo đường ngoài	Lần	6,788,000
2021	Nội soi nong hẹp thực quản có stent	Lần	1,144,000
2022	Phẫu thuật Laser cắt u nang lạnh tính đáy lưỡi, hạ họng, màn hầu,	Lần	7,159,000
2023	Nạo vét hạch cổ chức năng	Lần	3,817,000
2024	Phẫu thuật tái tạo hình tổn thương mất chất vùng mặt bằng vật da, cân cơ, xương	Lần	5,937,000
2025	Phẫu thuật tạo hình tổn thương mất chất vùng mặt bằng mảnh ghép tự do da, cân cơ, xương	Lần	5,937,000
2026	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	Lần	1,157,000
2027	Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bàng quang để điều trị bàng quang tăng hoạt động	Lần	2,769,000
2028	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Lần	152,000
2029	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Lần	221,000
2030	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm	Lần	177,000
2031	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm	Lần	152,000
2032	Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	152,000
2033	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	Lần	732,000
2034	Chọc hút hạch hoặc u dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	Lần	732,000
2035	Nội soi đặt bộ Stent thực quản, dạ dày, tá tràng, đại tràng, trực tràng	Lần	1,144,000
2036	Nội soi mật tụy ngược dòng để chẩn đoán bệnh lý đường mật tụy	Lần	2,678,000
2037	Nội soi mật tụy ngược dòng để đặt Stent đường mật tụy	Lần	2,678,000
2038	Phẫu thuật vi phẫu nối ghép thần kinh	Lần	7,788,000
2039	Phẫu thuật vi phẫu chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản kèm ghép sụn	Lần	2,955,000
2040	Phẫu thuật vi phẫu sử dụng laser cắt sẹo sau cắt thanh quản	Lần	2,955,000
2041	Phẫu thuật vi phẫu cắt dây thanh	Lần	2,955,000
2042	Phẫu thuật vi phẫu cắt sẹo sau cắt thanh quản	Lần	2,955,000
2043	Phẫu thuật vi phẫu thanh quản	Lần	2,955,000
2044	Phẫu thuật nội soi xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi	Lần	5,788,000
2045	Phẫu thuật nội soi gỡ dính - hút rửa màng phổi trong bệnh lý mũ	Lần	5,788,000
2046	Phẫu thuật nội soi gây dính màng phổi	Lần	5,010,000
2047	Phẫu thuật nội soi khâu dò ống ngực	Lần	5,788,000
2048	Phẫu thuật Nuss kết hợp nội soi điều trị lồng ngực bẩm sinh (VATS)	Lần	6,799,000
2049	Phẫu thuật nội soi cắt - khâu kén khí phổi	Lần	5,788,000
2050	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm ngực	Lần	3,241,000
2051	Phẫu thuật nội soi điều trị máu đông màng phổi	Lần	5,010,000
2052	Phẫu thuật nội soi điều trị ổ cận màng phổi	Lần	5,010,000
2053	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật phổi - màng phổi	Lần	5,010,000
2054	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất nhỏ (< 5 cm)	Lần	5,788,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU VIỆN PHÍ THEO TT 14
2055	Cắt u lành thực quản nội soi ngực phải	Lần	3,241,000
2056	Cắt u lành thực quản nội soi ngực trái	Lần	3,241,000
2057	Phẫu thuật Heller qua nội soi ngực trái	Lần	5,964,000
2058	Phẫu thuật Heller qua nội soi bụng	Lần	5,964,000
2059	Phẫu thuật Heller kết hợp tạo van chống trào ngược qua nội soi bụng	Lần	5,964,000
2060	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày	Lần	2,896,000
2061	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X	Lần	3,241,000
2062	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X chọn lọc	Lần	3,241,000
2063	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X siêu chọn lọc	Lần	3,241,000
2064	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên	Lần	2,561,000
2065	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang + nạo vét hạch	Lần	3,316,000
2066	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng + hậu môn nhân tạo	Lần	3,241,000
2067	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng + nạo vét hạch(có sử dụng băng đạn, dây và dao Siêu âm)	Lần	3,316,000
2068	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng móm cắt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo + nạo vét hạch	Lần	3,316,000
2069	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng	Lần	4,276,000
2070	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng + cắt đoạn đại tràng	Lần	4,276,000
2071	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng	Lần	2,561,000
2072	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng + hậu môn nhân tạo	Lần	3,241,000
2073	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng	Lần	2,561,000
2074	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng + hậu môn nhân tạo	Lần	3,241,000
2075	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi đường mật trong và ngoài gan có dẫn lưu	Lần	3,816,000
2076	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật trong đường mật	Lần	3,316,000
2077	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột	Lần	3,680,000
2078	Phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột	Lần	3,680,000
2079	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Lortat - Jacob	Lần	3,241,000
2080	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Dor	Lần	3,241,000
2081	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu	Lần	3,241,000
2082	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu	Lần	3,241,000
2083	Phẫu thuật nội soi cắt u thận	Lần	4,316,000
2084	Phẫu thuật nội soi cắt thận đơn giản	Lần	4,316,000
2085	Phẫu thuật nội soi cắt thận và niệu quản do u đường bài xuất	Lần	4,316,000
2086	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi	Lần	4,565,000
2087	Nội soi bóc u tiền liệt tuyến lành tính	Lần	3,044,000
2088	Phẫu thuật vét hạch tiểu khung qua nội soi	Lần	6,533,000
2089	Phẫu thuật nội soi khoan kích thích tủy	Lần	3,250,000
2090	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng	Lần	2,561,000
2091	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng sụn tự thân	Lần	4,557,000
2092	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng xương tự thân	Lần	4,557,000
2093	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng xương đồng loại	Lần	4,557,000
2094	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng chất liệu nhân tạo	Lần	4,557,000
2095	Phẫu thuật tái tạo trán lõm bằng xi măng xương	Lần	4,557,000
2096	Phẫu thuật cắt bỏ khối u da ác tính mi mắt	Lần	3,789,000
2097	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mi mắt	Lần	2,790,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU VIỆN PHÍ THEO TT 14
2098	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ	Lần	2,078,400
2099	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII (đoạn ngoài sọ)	Lần	7,788,000
2100	Phẫu thuật chỉnh chỉnh cằm	Lần	3,527,000
2101	Phẫu thuật chỉnh sửa thân xương hàm dưới	Lần	3,527,000
2102	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	Lần	4,634,000
2103	Phẫu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo	Lần	2,660,000
2104	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	Lần	4,470,000
2105	Cắt đoạn trực tràng nối ngay-(ECR60B - Băng đạn loại nghiêng dùng cho dụng cụ khâu cắt nối nội soi đa năng dài 60mm)	Lần	4,470,000
2106	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang gan	Lần	558,000
2107	Siêu âm can thiệp - Chọc hút tế bào khối u gan, tụy, khối u ổ bụng bằng kim nhỏ	Lần	558,000
2108	Siêu âm can thiệp - Chọc hút và tiêm thuốc điều trị nang gan	Lần	558,000
2109	Siêu âm can thiệp - tiêm cồn tuyệt đối điều trị ung thư gan	Lần	558,000
2110	Siêu âm can thiệp - chọc hút mũ ổ áp xe gan	Lần	558,000
2111	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang giả tụy	Lần	558,000
2112	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu nang giả tụy	Lần	558,000
2113	Chọc hút và tiêm thuốc nang gan	Lần	558,000
2114	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	558,000
2115	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi cấp tính do huyết khối, mảnh sùi, dị vật	Lần	2,851,000
2116	Phẫu thuật bóc màng phổi điều trị ổ chẹn, dây dính màng phổi	Lần	6,686,000
2117	Rửa dạ dày cấp cứu	Lần	119,000
2118	Khâu vết thương phần mềm nông dài < 5 cm	Lần	178,000
2119	Sốc Điện Cấp Cứu Có Kết Quả	Lần	459,000
2120	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10 cm [Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm]	Lần	257,000
2121	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10 cm [Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm]	Lần	178,000
2122	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm [Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm]	Lần	237,000
2123	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm [Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm]	Lần	305,000
2124	Bóc nhân xơ vú	Lần	984,000
2125	Chụp động mạch não số hóa xóa nền	Lần	5,598,000
2126	Bơm streptokinase vào khoang màng phổi	Lần	1,016,000
2127	Chụp động mạch vành hoặc thông tim chụp buồng tim dưới DSA	Lần	5,916,000
2128	Chụp và nút mạch điều trị u gan số hóa xóa nền	Lần	9,116,000
2129	Phẫu thuật cắt u nhày nhĩ trái	Lần	16,447,000
2130	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 1 buồng	Lần	1,625,000
2131	Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch não số hóa xóa nền	Lần	9,666,000
2132	Chụp và can thiệp lấy huyết khối động mạch não số hóa xóa nền	Lần	9,666,000
2133	Chụp, nong và đặt stent động mạch vành	Lần	6,816,000
2134	Phẫu thuật đóng thông liên nhĩ	Lần	17,144,000
2135	Phẫu thuật vá thông liên thất	Lần	17,144,000
2136	Phẫu thuật tạo hình van hai lá ở bệnh van hai lá không do thấp	Lần	17,144,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU VIỆN PHÍ THEO TT 14
2137	Phẫu thuật thay van hai lá	Lần	17,144,000
2138	Phẫu thuật thay van động mạch chủ	Lần	17,144,000
2139	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 2 buồng	Lần	1,625,000
2140	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 3 buồng	Lần	1,625,000

TP Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 01 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị



Bs. Nguyễn Lan Anh